

CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM

----- ✦ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI
TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI POLYESTER, CÔNG SUẤT
5.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

**Địa chỉ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố
Thuận An, tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 05 năm 2024

CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI
TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI POLYESTER, CÔNG SUẤT
5.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

**Địa chỉ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố
Thuận An, tỉnh Bình Dương**

**Chủ cơ sở
CÔNG TY TNHH CRYSTAL
ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM**



**Đơn vị tư vấn
CÔNG TY TNHH TM&DV
HƯỚNG XANH**



Dặng Thanh Hải

Bình Dương, tháng.....năm 2024

THE UNIVERSITY OF THE SOUTH PACIFIC

THE UNIVERSITY OF THE SOUTH PACIFIC
SCHOOL OF DISTANCE EDUCATION
DEPARTMENT OF EDUCATION
1985



CHI CHENG WEI

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành	4
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	8
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng.....	8
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước	9
1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước	9
1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện	9
1.4.2.3. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở.....	10
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	10
1.5.1. Hạng mục công trình.....	10
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	15
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	15
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	15
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải	15
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	17
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	17
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	17
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	17
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	18
3.1.3. Xử lý nước thải	20
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	29
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	33
3.3.1. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	33
3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường	35
3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	36
3.4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	36

3.4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại	36
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	36
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	38
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường về nước thải.....	38
3.6.2. Phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ	42
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất	44
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	51
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	53
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	53
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	53
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	53
4.1.3. Dòng nước thải.....	53
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	53
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	54
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	55
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	57
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.....	58
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	58
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	59
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	59
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải của cơ sở	60
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	70
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	70
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	71
6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ	71
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	72
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	73
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	73
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ	74

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	– Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 °C - đo trong 5 ngày.
BTNMT	– Bộ Tài nguyên và Môi trường.
BVMT	– Bảo vệ môi trường.
BYT	– Bộ Y tế.
BTCT	– Bê tông cốt thép.
COD	– Nhu cầu oxy hóa học.
CTNH	– Chất thải nguy hại.
CTR	– Chất thải rắn.
DO	– Oxy hòa tan.
ĐTM	– Đánh giá tác động môi trường.
KVA	– Kilô Volt Ampe.
NTSH	– Nước thải sinh hoạt.
PCCC	– Phòng cháy chữa cháy.
QLMT	– Quản lý môi trường.
QCVN	– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
TCVN	– Tiêu chuẩn Việt Nam.
TDS	– Tổng chất rắn hoà tan.
TNHH	– Trách nhiệm hữu hạn.
TT	– Thông tư.
TXLNT	– Trạm xử lý nước thải
TSS	– Tổng chất rắn lơ lửng.
XLNT	– Xử lý nước thải.
UBND	– Ủy ban nhân dân.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy	1
Bảng 1. 2. Các sản phẩm của cơ sở	4
Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại công ty.....	7
Bảng 1. 4. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra	8
Bảng 1. 5. Danh mục các loại sản phẩm của nhà xưởng	8
Bảng 1. 6. Nguyên vật liệu sử dụng của cơ sở.....	8
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho htxlnt của cơ sở.....	9
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước.....	9
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng điện tại công ty	10
Bảng 1. 10.các hạng mục công trình của cơ sở.....	11
Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa.....	18
Bảng 3. 2. Tổng hợp tuyến cống thu gom nước mưa	18
Bảng 3. 3. Tổng hợp tuyến cống thu gom nước thải tại cơ sở.....	19
Bảng 3. 4. Kích thước các bể tự hoại của từng khu nhà xưởng.....	21
Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của thiết bị	27
Bảng 3. 6. Định mức tiêu hóa chất cho htxlnt	29
Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom bụi vải.....	30
Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải lò hơi	31
Bảng 3. 9. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau khi xử lý.....	32
Bảng 3. 10. Khối lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ máy phát điện.....	33
Bảng 3. 11. Thành phần của rác thải sinh hoạt	34
Bảng 3. 12. Thành phần khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ cơ sở.....	35
Bảng 3. 13. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	36
Bảng 3. 14. Mức giảm độ ồn của máy phát điện dự phòng	37
Bảng 3. 15. Kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực ô nhiễm do sự cố hóa chất	47
Bảng 3. 16. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	52
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	53
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giới hạn cho phép.....	55
Bảng 4. 3. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại	55
Bảng 4. 4. Danh mục khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	56
Bảng 4. 5. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung tại nhà máy.....	57
Bảng 4. 6. Bảng giá trị tiếng ồn cho phép.....	58
Bảng 4. 7. Bảng giá trị độ rung cho phép	58
Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu nước thải.....	59

Bảng 5. 2. Kết quả chất lượng nước thải đầu ra	60
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực công bảo vệ	61
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất	64
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi	68
Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.....	70
Bảng 6. 2. Kế hoạch dự kiến lấy mẫu	70
Bảng 6. 3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.....	70
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	71

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh	2
Hình 1. 2. Hình ảnh về sản phẩm của nhà máy	4
Hình 1. 3. Quy trình công nghệ sản xuất của công ty.....	5
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tổng thể.....	17
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải của công ty	20
Hình 3. 3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn	20
Hình 3. 4. Quy trình công nghệ htxlnt tại nhà máy	22
Hình 3. 5. Bể lắng vi sinh	24
Hình 3. 6. Bể điều chỉnh pH 2 tại hệ thống xử lý	25
Hình 3. 7. Bể lắng hóa học.....	26
Hình 3. 8. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn dệt.....	29
Hình 3. 9. Thiết bị lọc bụi túi vải tại nhà máy	30
Hình 3. 10. Quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi	30
Hình 3. 11. Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố	41
Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	44
Hình 3. 13. Sơ đồ ứng phó sự cố tràn rò rỉ hóa chất tại cơ sở.....	46

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông CHAN IO LON

- Địa chỉ liên hệ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700341025 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 15 tháng 04 năm 2022.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8786278042 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 02 năm 2022.

1.2. Tên cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI POLYESTER, CÔNG SUẤT 5.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”

a. Địa điểm cơ sở

Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam có địa chỉ tại Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Với tổng diện tích 85.786 m².

Các đối tượng tiếp giáp xung quanh toàn bộ khu đất như sau:

- Phía Nam giáp : đường Mỹ Phước-Tân Vạn
- Phía Bắc giáp : đường D1 của khu sản xuất Bình Chuẩn
- Phía Đông giáp : đường Bình Chuẩn 21 và công ty sản xuất
- Phía Tây giáp : Công ty TNHH may thêu Winning

- Khu vực nhà máy có tọa độ như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy

STT	Tọa độ (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
	Y(m)	X(m)
1.	1214074,990	604840,050
2.	1213905,923	605107,770
3.	1213657,442	604948,560
4.	1213870,225	604706,506

- Môi trường quan của nhà máy với các đối tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội như sau:
- + Tiếp giáp đường Mỹ Phước- Tân Vạn;
- + Cách UBND phường Bình Chuẩn 1,6km.
- + Cách Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương khoảng 9,7km
- + Cách KCN Việt Hương 1 4,7km.
- + Cách KCN VSIP 1 khoảng 5,4km
- + Cách KCN Đại Đăng khoảng 5,2km

Vị trí nhà máy qua hình ảnh vệ tinh như sau:



Hình 1.1. Vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh

b. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở

- Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700341025, đăng ký lần đầu ngày 26/03/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/04/2022.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8786278042 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 02 năm 2022.

- Quyết định số 7619/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình nhà máy sản xuất, dệt và nhuộm các loại vải Polyeste của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 10/04/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng Công trình nhà kho của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

c. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 09/QĐ-UB ngày 04/01/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Văn bản số 278/KHCNMT ngày 13/09/2002 của Khoa học - Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương VN.

- Giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy sản xuất vải Polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 18/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 21/05/2021.

d. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Vốn đầu tư: “Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm” với tổng vốn đầu tư là 652.122.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi hai tỷ một trăm hai mươi hai triệu đồng). Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại nhóm B theo quy định tại Khoản 3, Điều 9, Luật Đầu tư công.

Quy mô cơ sở: “Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm” được thực hiện trên phần diện tích đất 85.786 m². Cơ sở thuộc mục số 1, Phụ lục IV (Nhóm II) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 09/QĐ-UB ngày 04/01/2001.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Cơ sở “Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm” thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Các sản phẩm sản xuất tại cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 1. 2. Các sản phẩm của cơ sở

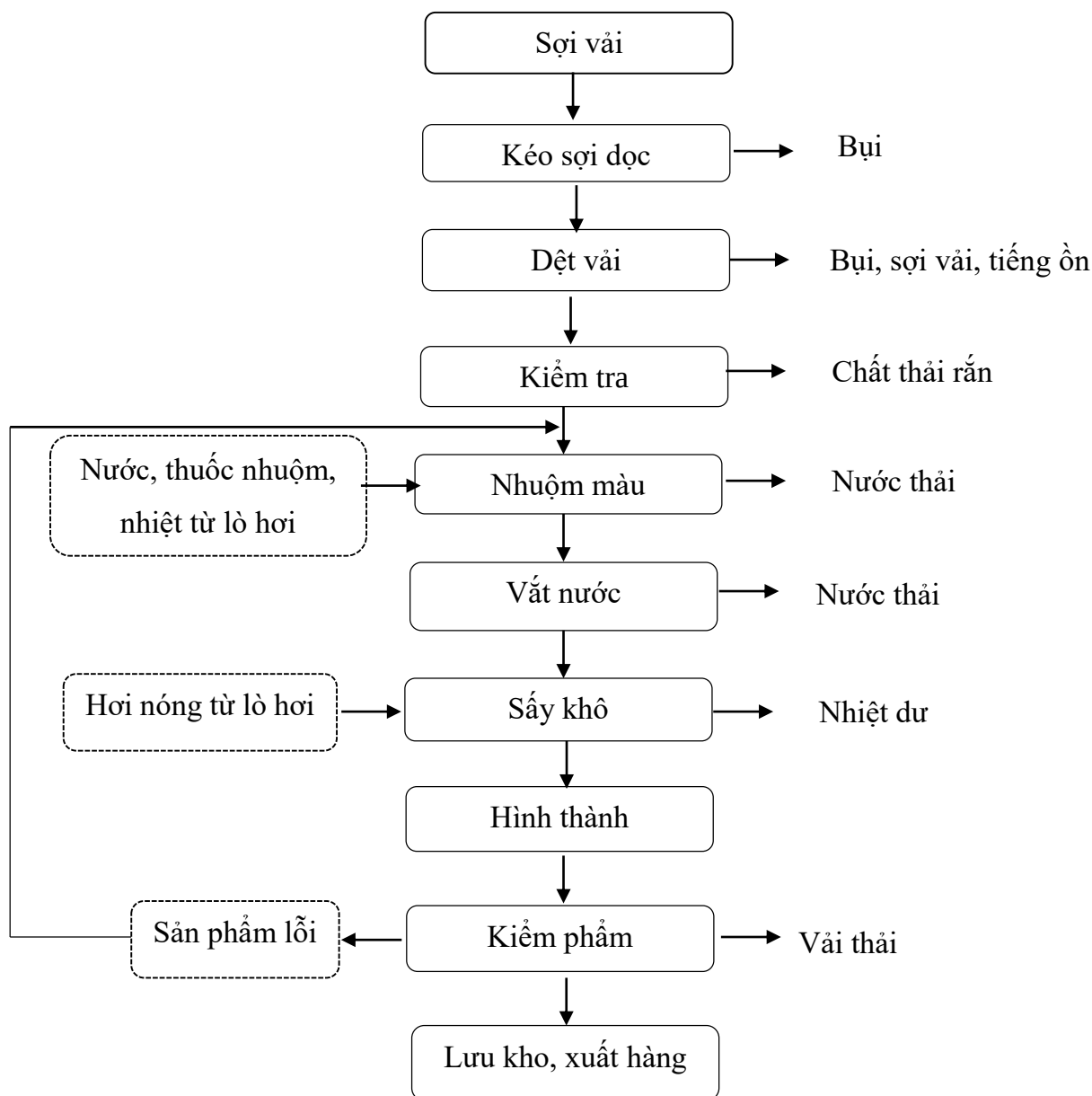
Sản phẩm	Công suất sản xuất thực tế (tấn/năm)	Công suất đăng ký Giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 (tấn/năm)
Vải Polyeste	5.000	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)



Hình 1. 2. Hình ảnh về sản phẩm của nhà máy

1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành



Hình 1. 3. Quy trình công nghệ sản xuất của công ty

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sử dụng của cơ sở là sợi Polyester. Dựa vào bản thiết kế vải dệt sợi, sắp xếp điều chỉnh vị trí tương ứng với các cọc sợi lên giá sợi của máy dệt. Sợi nguyên liệu được mắc vào máy dệt để chuẩn bị cho công đoạn dệt vải.

Công đoạn dệt tạo nên các loại vải thô khác nhau. Trong quá trình dệt có thể bị đứt do mắc, rối làm phát sinh vụn sợi, bụi sợi.

Sợi sau khi dệt thành phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về chất lượng sẽ được chuyển sang công đoạn nhuộm.

Nhuộm: là phương pháp sử dụng thuốc nhuộm, chất xúc tác hóa học để tạo màu như mong muốn cho vải. Tùy theo loại vải mà công thức nhuộm (tỉ lệ thuốc nhuộm, chất xúc tác hóa học,...) và điều kiện làm việc của máy nhuộm (nhiệt độ nhuộm, thời gian nhuộm,...) sẽ khác nhau.

Công ty sử dụng máy nhuộm cao áp với áp suất 5 kg/cm^2 ở nhiệt độ $\leq 130^\circ\text{C}$ (nhiệt được lấy từ lò hơi của công ty). Máy nhuộm được thiết kế kín, vận hành tự động, hoạt động theo nguyên lý vải và dung dịch thuốc nhuộm cùng chuyển động.

Hệ thống cân màu và bơm thuốc nhuộm hoàn toàn tự động được dẫn chuyển vào các máy nhuộm. Khi thiết bị theo dõi nồng độ trong máy nhuộm báo giảm, hệ thống sẽ tự động châm lại cho đến khi nồng độ trong máy nhuộm đạt yêu cầu. Nhờ đó mà quy trình nhuộm kiểm soát được nồng độ, tiết kiệm được thuốc nhuộm, hóa chất từ đó giảm thiểu được lượng hóa chất, thuốc nhuộm khi đi vào nước thải sau công đoạn nhuộm.

Công đoạn nhuộm sử dụng nguyên liệu thuốc nhuộm phân tán. Do vậy công đoạn nhuộm được diễn ra trong điều kiện nước có tính axit. Ngoài ra để đẩy nhanh quá trình nhuộm được thấm thấu vào vải nhanh hơn công ty sử dụng hơi nóng từ 2 lò hơi.

Vắt nước: vải sau khi nhuộm được vắt ráo nước ngay trong máy nhuộm trước khi xả vào các thùng chứa để sẵn ở cửa xả.

Sấy khô: Công đoạn sấy sẽ được thực hiện trong khu vực sấy riêng, khu vực sấy sẽ lắp các quạt thổi nhiệt, các quạt này sẽ cấp dòng hơi nóng để sấy và làm khô vải sau khi vắt nước. Lượng nhiệt này được cấp từ lò hơi và nhiệt độ sấy là từ 75°C đến 85°C .

Hình thành (định hình): Sau công đoạn sấy hoàn tất, vải được trải qua công đoạn căng định hình nhằm đạt quy cách theo yêu cầu của khách hàng về kích thước, độ mịn và các chỉ tiêu khác về tính năng lý hóa.

Kiểm phẩm: Vải thành phẩm được kiểm tra toàn diện về màu sắc, đặc tính lý hóa. Vải đạt yêu cầu sẽ chuyển qua công đoạn đóng gói, trường hợp vải chưa đạt yêu cầu thì quay lại quy trình để chỉnh sửa hoặc thải bỏ.

Lưu kho, xuất hàng: Vải sau khi qua khâu kiểm tra hàng đạt chất lượng sẽ được tiến hành đóng gói và dán tem nhãn.

Trong quá trình sản xuất nhà máy cần sử dụng một số máy móc thiết bị sau:

Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại Công ty

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
I	Thiết bị sử dụng cho quy trình sản xuất			
1.	Máy dệt	máy	6	Hoạt động ổn định
2.	Hệ thống máy cân màu, hóa chất tự động	Hệ thống	5	Hoạt động ổn định
3.	Máy nhuộm 2 bồn	máy	19	Hoạt động ổn định
4.	Máy nhuộm 4	máy	9	Hoạt động ổn định
5.	Máy nhuộm 6	máy	2	Hoạt động ổn định
6.	Máy nhuộm 1 bồn	máy	16	Hoạt động ổn định
7.	Máy sấy	máy	12	Hoạt động ổn định
8.	Máy cuốn vải	máy	10	Hoạt động ổn định
9.	Máy định hình	máy	8	Hoạt động ổn định
10.	Máy kiểm vải	máy		Hoạt động ổn định
11.	Máy ghép mép tự động	máy	2	Hoạt động ổn định
12.	Máy tiện vải hình trụ	máy	1	Hoạt động ổn định
	Máy vắt vải	máy	12	Hoạt động ổn định
II	Danh mục máy móc thiết bị phụ trợ			
1.	Máy nén khí	máy	4	Hoạt động ổn định
2.	Xe nâng	xe	10	Hoạt động ổn định
3.	Lò hơi	Hệ thống	2	Hoạt động ổn định
4.	Lò hơi	Hệ thống	2	Hoạt động ổn định
5.	Lò hơi	Hệ thống	2	Lắp đặt mới, hiện chưa sử dụng
6.	Máy phát điện	máy	4	Hoạt động ổn định
7.	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Hệ thống	2	Hoạt động ổn định
		Hệ thống	2	Xin lắp đặt bổ sung
8.	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	1	Hoạt động ổn định

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

Bảng 1. 4. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra

STT	Tên nguyên liệu	Nhu cầu nguyên liệu (tấn/năm)	Thành phẩm (tấn/năm)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Công suất (tấn/năm)	Hao hụt (tấn/năm)
A	Nguyên liệu sợi và sản phẩm vải sau dệt					
1	Sợi nguyên liệu	5.075,25	Vải Polyester	1	5.025	50,25
B	Nguyên liệu vải dệt và nhuộm hoàn thiện sản phẩm					
1	Vải Polyester	5.025	Vải Polyester sau nhuộm	0,5	5.000	25

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. 5. Danh mục các loại sản phẩm của nhà xưởng

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Khối lượng
1	Vải Polyester	Tấn/năm	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất của cơ sở

Bảng 1. 6. Nguyên vật liệu sử dụng của cơ sở

TT	Nguyên liệu	Khối lượng sử dụng	Đơn vị	Mục đích sử dụng
I	Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất			
1	Sợi	5.075,25	Tấn/năm	Sử dụng cho công đoạn dệt
II	Hóa chất sử dụng cho sản xuất			
1.	Thuốc nhuộm phân tán	50	Tấn/năm	Sử dụng cho công đoạn nhuộm vải
2.	Thuốc nhuộm axit			
3.	Thuốc nhuộm hoạt tính			

TT	Nguyên liệu	Khối lượng sử dụng	Đơn vị	Mục đích sử dụng
4.	Chất trợ màu phân tán	75	Tấn/năm	Sử dụng cho công đoạn nhuộm vải
5.	Chất đều màu			
6.	Chất làm mềm			

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho HTXLNT của cơ sở

STT	Hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng
1	NaOH	Kg/tháng	1.250
2	PAC	Kg/tháng	800
3	Polymer anion	Kg/tháng	1.500
4	Polymer cation	Kg/tháng	980
5	FeSO ₄	Kg/tháng	1.100
6	H ₂ O ₂	Kg/tháng	840
Tổng			6.470

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp: Công ty sử dụng nước cấp từ hệ thống cấp nước của của Chi nhánh cấp nước Thuận An – Công ty Cổ phần – Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương cho mục đích. Nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất: sử dụng trực tiếp nước cấp từ hệ thống cấp nước khu sản xuất Bình Chuẩn.

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước

STT	Thời gian	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /tháng)	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Tháng 12/2023	9.258	399,58	Trung bình 1 tháng làm việc 26 ngày
2	Tháng 1/2024	13.767	529,5	
3	Tháng 2/2024	10.389	356,1	

(Nguồn: Theo hóa đơn tiền nước tại Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam)

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp: Nguồn điện cấp cho nhà máy được đấu nối từ mạng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống cấp điện chung do Điện lực Thuận An cung cấp.

Mục đích sử dụng: Lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình hoạt động của Công ty bao gồm lượng điện sử dụng chiếu sáng, vận hành các thiết bị, máy móc tại các xưởng sản xuất.

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng điện tại công ty

STT	Tháng	Đơn vị	Lượng điện sử dụng
1	Tháng 12/2023	kWh/tháng	1.198.400
2	Tháng 1/2024	kWh/tháng	1.064.700
3	Tháng 2/2024	kWh/tháng	802.500
Trung bình (kWh/tháng)			1.021.867

(Nguồn: Theo hóa đơn tiền điện tại Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam)

1.4.2.3. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

Lao động hiện đang sử dụng tại nhà máy khoảng 600 cán bộ công nhân viên.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Hạng mục công trình

- “Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam với tổng diện tích khuôn viên đất là 85.786 m². Các hạng mục công trình bao gồm:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 10.Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Tên hạng mục công trình	Hiện hữu			Xin cải tạo/xây mới			Sau khi cải tạo		
		Số tầng	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng
I	Các hạng mục công trình chính									
1.	Nhà xưởng A	1	10.080	11.513	-	-	-	10.080	11.513	1
2.	Nhà xưởng B (xây mới và cải tạo)	1	8.736	10.608	8.736	11.544	1	8.736	11.544	1
3.	Nhà xưởng C	1	6.480	6.480	-	-	-	6.480	6.480	1
4.	Nhà xưởng D (cải tạo)	1	5.616	7.800	5.616	11.232	2	5.616	11.232	2
5.	Nhà chuyên gia	3	427,92	1.013	-	-	-	427,92	1.013	3
6.	Nhà cán bộ công nhân viên	2	195,52	377	-	-	-	195,52	377	2
II	Các hạng mục công trình phụ trợ									
1.	Nhà bảo vệ	1	58,9	58,9	-	-	-	58,9	58,9	1
2.	Nhà xe ô tô	1	20	20	-	-	-	20	20	1
3.	Căn tin	1	888	888	-	-	-	888	888	1
4.	Trạm cân	1	48	48	-	-	-	48	48	1
5.	Nhà xe máy	1	754,88	754,88	-	-	-	754,88	754,88	1
6.	Trạm điện 1	1	244,06	244,06	-	-	-	244,06	244,06	1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên hạng mục công trình	Hiện hữu			Xin cải tạo/xây mới			Sau khi cải tạo		
		Số tầng	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng
7.	Trạm điện 2	1	546	546	-	-	-	546	546	1
8.	Trạm trộn nguyên liệu	1	984,84	984,84	-	-	-	984,84	984,84	1
9.	Bể chứa nước PCCC	-	720	720	-	-	-	720	720	-
10.	Tháp cấp nước	-	92,16	92,16	-	-	-	92,16	92,16	-
11.	Nhà hút thuốc tạm (2 nhà)	1	12	12	-	-	-	12	12	1
12.	Nhà bảo vệ tạm	1	4	4	-	-	-	4	4	1
13.	Nhà chứa đồ tập thể	1	6	6	-	-	-	6	6	1
14.	Nhà lò hơi và vật liệu	1	1.735,2	1.735,2	-	-	-	1.735,2	1.735,2	1
15.	Nhà kho	1	173,75	173,75	-	-	-	173,75	173,75	1
16.	Kho chứa hóa chất 1	1	436,34	436,34	-	-	-	436,34	436,34	1
17.	Kho chứa hóa chất 2	1	96	96	-	-	-	96	96	1
18.	Sàn lửng lối đi giữa 4 xưởng	-	-	-	754	754	-	754	754	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên hạng mục công trình		Hiện hữu			Xin cải tạo/xây mới			Sau khi cải tạo		
			Số tầng	Diện tích (m²)	Diện tích sàn (m²)	Diện tích (m²)	Diện tích sàn (m²)	Số tầng	Diện tích (m²)	Diện tích sàn (m²)	Số tầng
19.	Sàn lửng và trệt khu kết nối A,C		-	1.082	2.164	-	-	-	1.082	2.164	-
III	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường										
1.	Trạm xử lý nước thải		-	919,12	919,12	-	-	-	919,12	919,12	-
2.	Khu vực xử lý khí thải lò hơi (nằm trong khuôn viên nhà lò hơi)		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Nhà rác	Nhà chứa chất thải thông thường	1	76,6	76,6	-	-	-	76,6	76,6	1
		Nhà chứa chất thải thông thường	1	38,4	38,4	-	-	-	38,4	38,4	1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên hạng mục công trình	Hiện hữu			Xin cải tạo/xây mới			Sau khi cải tạo		
		Số tầng	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng
IV	Đường giao thông	-	16.009,38	-	-	-	-	16.009,38	-	-
IV	Đất trồng cây xanh, hồ nước	-	29.305	-	-	-	-	28.551	-	-
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			85.786	-	-	-	-	85.786	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

**CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 19/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 26/06/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đề án định hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8786278042 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 02 năm 2022.

- Quyết định số 09/QĐ-UB ngày 04/01/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Văn bản số 278/KHCNMT ngày 13/09/2002 của Khoa học- Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương VN.

- Giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy sản xuất vải Polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 18/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 21/05/2021.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của khu vực

Công ty đã tách riêng hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải sau đó chảy ra suối Bưng Biệp. Nước mưa từ mái công trình chính được thu gom bằng đường ống nhựa đường kính 90mm. Sau đó thu gom vào các ống RC có đường kính D = 300 - 1.400mm và thoát ra suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → sông Sài Gòn.

2.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu vực

Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 1.950 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân.

Hệ thống xử lý nước thải của công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận theo Giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy sản xuất vải Polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

Nước thải sau HTXL đảm bảo đạt QCVN 13:2015-MT/BTMT, cột A, $Kq=0,9$; $Kf=1,0$ và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 18/GP-UBND ngày 21/05/2021.

1.2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận khí thải

Nguồn phát sinh khí thải của công ty chủ yếu là hoạt động của lò hơi. Hiện nay, Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải của lò hơi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận theo Giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy sản xuất vải Polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam

1.2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn

- **Đối với chất thải rắn sinh hoạt:** Công ty thu gom toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh sau đó giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- **Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:** Công ty đã có khu vực lưu trữ riêng với diện tích khoảng 76,6m² để thu gom lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất. Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom xử lý theo quy định.

- **Đối với chất thải nguy hại:** Công ty bố trí khu vực lưu trữ riêng với diện tích khoảng 38,4 m² để lưu giữ CTNH. Khu vực lưu có bảng hiệu và trang bị một số thiết bị phòng cháy. Công ty đã hợp đồng với Chi nhánh xử lý Chất thải – Công ty Cổ phần nước – Môi trường Bình Dương để thu gom xử lý theo quy định.

**CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước được chia thành 2 hệ thống riêng biệt, bao gồm hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải nhằm đảm bảo thoát nước dễ dàng, tránh hiện tượng nước mưa ứ đọng gây ảnh hưởng đến môi trường, dân sinh và cảnh quan khu vực

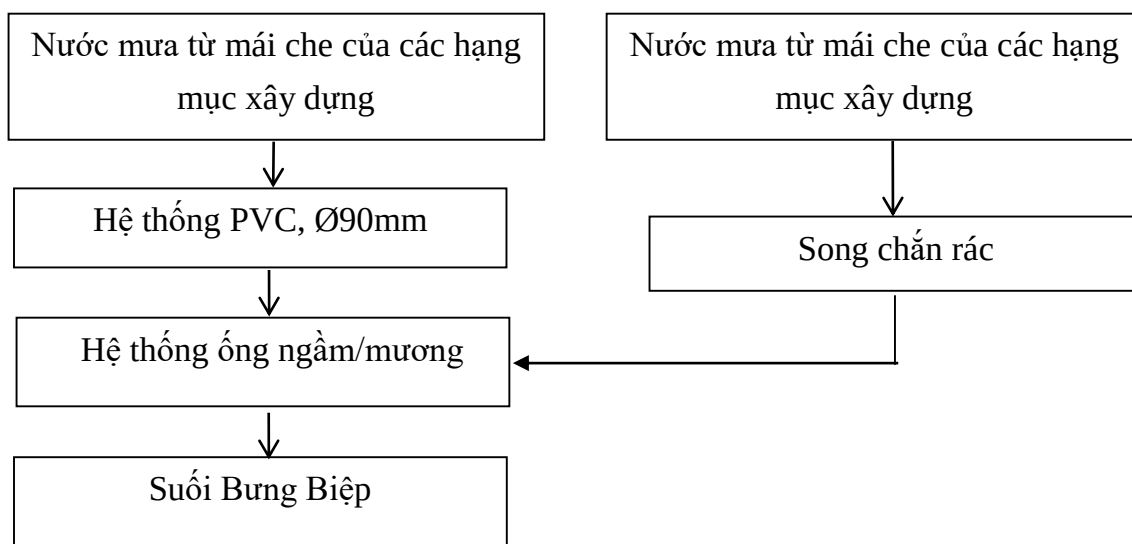
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Việc thiết kế, bố trí hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa trên toàn bộ diện tích mặt bằng của cơ sở, như sau:

Hệ thống này bao gồm cống thoát nước kín xây dựng xung quanh khu nhà xưởng và văn phòng. Nước mưa từ trên mái đổ xuống bằng đường ống PVC Ø90mm và dẫn đến hệ thống cống ngầm thoát nước mưa đặt dọc theo các con đường nội bộ. Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu nước mưa xây dựng dọc theo lề đường, từ đó dẫn đến cống thoát nước mưa chung.

Hệ thống cống thoát nước mưa được xây lắp bên đường và bố trí các hố ga có song chắn rác. Đường ống thoát nước mưa được làm bằng ống RC có đường kính (D300mm, D400mm, D600mm, D1000mm, Ø1200mm, Ø1400mm) và một số đoạn bằng mương hở 350 x350, mương hở 350 x350.

Hệ thống ống liên nắp suốt chiều dài tuyến, khoảng 30m được đúc rời hố ga 1m x 1m để làm vệ sinh, nạo vét cát lắng đọng đảm bảo nước mưa được khơi thông toàn bộ tuyến cống.



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tổng thể

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Hiện tại hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Công ty đang thoát nước mưa tại 01 điểm, sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận suối Bưng Biệp cụ thể như sau:

Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài công thu gom nước mưa

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	Vị trí đầu nối	1213833,610	604742,412

Bảng 3. 2. Tổng hợp tuyến công thu gom nước mưa

STT	Công thu gom và thoát nước mưa
	Quy cách ống (mm)
1.	Ống RC đường kính D300mm
2.	Ống RC đường kính D400mm
3.	Ống RC đường kính D600mm
4.	Ống RC đường kính D1000mm
5.	Ống RC đường kính D1200mm
6.	Mương hở 350 x350
7.	Mương hở 350 x350
8.	Ống RC D1400mm

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Thu gom nước thải

* Nước thải sinh hoạt

Nguồn nước thải đen phát sinh từ hoạt động khu nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Bể tự hoại gồm 6 bể có tổng thể tích là 150m³. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại cùng với nước thải xám từ lavabo, vòi rửa tay chân được thu gom bằng đường ống PVC Ø168mm, được dẫn về hệ thống xử lý thải của công ty.

* Nước thải sản xuất

Nước thải từ công đoạn nhuộm được thu gom trong nhà xưởng bằng các rãnh thu có song chắn và bằng đường ống. Nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty.

Nước thải từ khu xử lý khí thải lò hơi được dẫn theo mương thu gom nước có chiều rộng khoảng 80cm, chiều sâu khoảng 35cm dẫn về bể lắng cặn và giải nhiệt. Nước thải sau đó được dẫn ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nước thải sau khi đã được xử lý đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, $kq=0,9$; $Kf = 1,0$ sau đó theo cống thoát nước đường kính Ø200mm đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Mỹ Phước-Tân Vạn và chảy ra suối Bung Biệp.

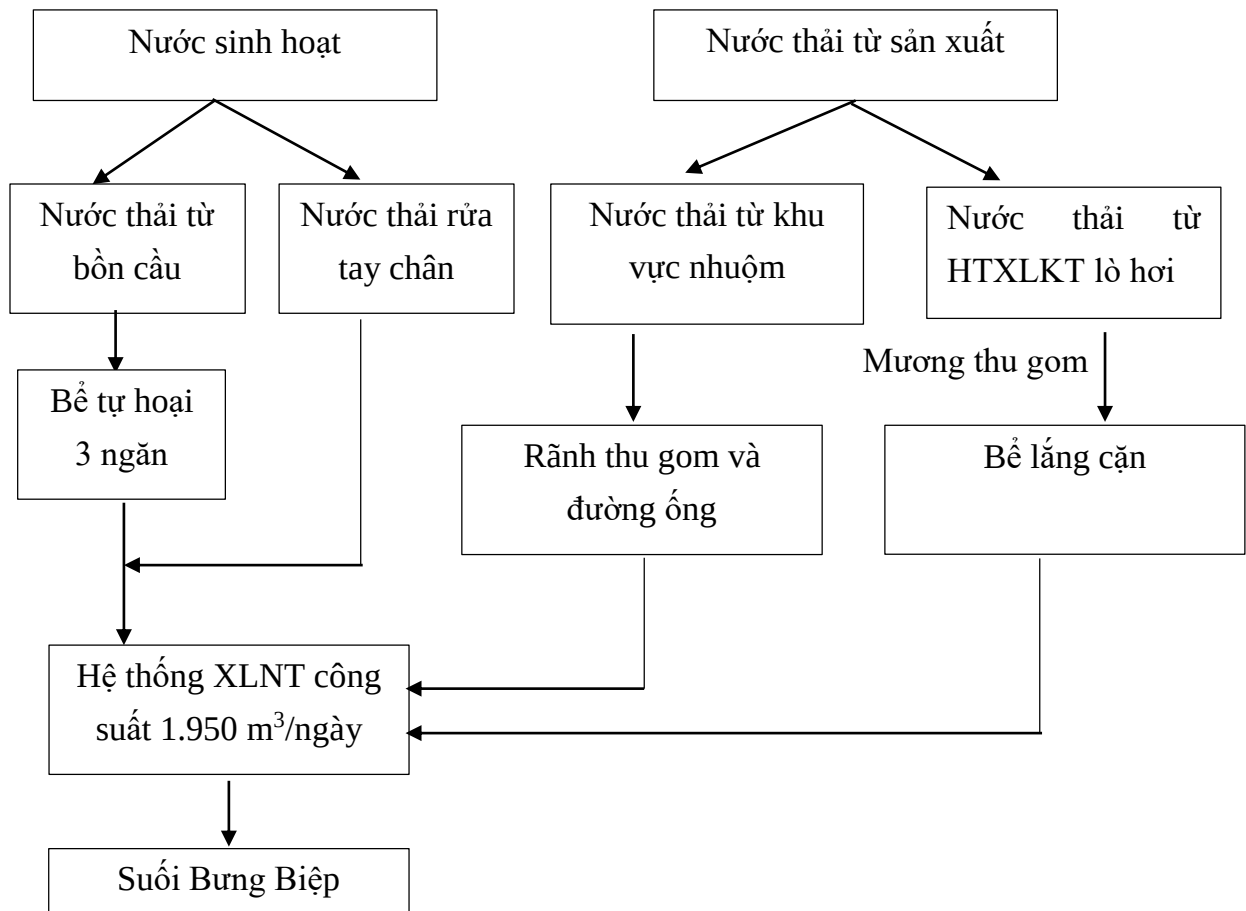
Bảng 3. 3. Tổng hợp tuyến cống thu gom nước thải tại cơ sở

STT	Cống thu gom và thoát nước thải	
	Quy cách cống (mm)	Chiều dài (m)
1	Ống PVC đường kính Ø60mm	358
2	Ống PVC đường kính Ø90mm	713
3	Ống PVC đường kính Ø200mm	70
3	Hố ga	4
4	Hố thu gom	2

Đặc điểm của điểm xả thải sau xử lý:

Vị trí nơi xả thải: Suối Bung Biệp. Vị trí xả thải có tọa độ X (m): 1213234, Y (m): 686346 (hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $105^045'$). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A, $kq=0,9$; $kf=1,0$ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm và QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $kq=0,9$; $kf=1,0$ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty như sau:



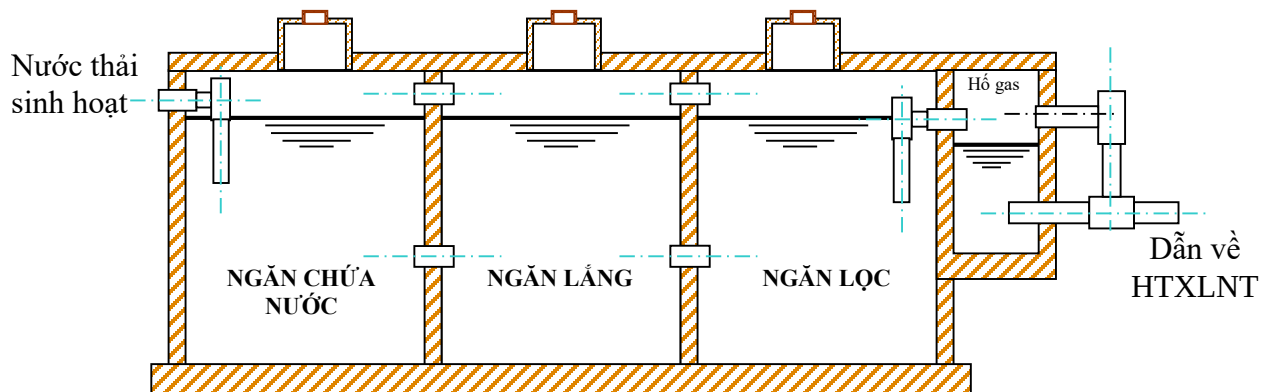
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty

Điểm tiếp nhận nước thải của cơ sở có tọa độ: X = 1213234, Y = 686346 (vị trí xả nước thải ra suối Bung Biệp). (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

3.1.3. Xử lý nước thải

1) Công trình xử lý nước thải sơ bộ.

Cấu tạo bể tự hoại được trình bày trong hình sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn

- Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải đồng thời thực hiện ba chức năng: lắng nước thải, lên men cặn lắng và lọc nước thải sau lắng.

Bể tự hoại gồm 3 ngăn: ngăn lắng-lên men cặn, ngăn lắng và ngăn lọc. Nước thải ban đầu được đưa vào ngăn lắng, với thời gian từ 1-3 ngày. Do vận tốc trong bể nhỏ nên phần lớn cặn lơ lửng được lắng lại. Tùy theo điều kiện nhiệt độ và chế độ vận hành quản lý của bể, hiệu quả lắng tại đây có thể đạt 60 – 80%. Qua thời gian 3 – 6 tháng cặn sẽ lên men yếm khí. Quá trình lên men ở giai đoạn đầu chủ yếu là lên men axít. Các chất khí CH_4 , CO_2 ...được tạo nên trong quá trình phân giải sẽ nổi lên.

Nước thải sau khi lắng và lên men ở ngăn 1 được chuyển sang ngăn 2 tiếp tục lắng cặn theo nguyên tắc trọng lực. Sau đó được đưa tới ngăn 3 để lọc. Vật liệu lọc gồm các lớp than củi, than xỉ, gạch vỡ, sỏi. Mục đích của ngăn lọc là giữ lại các cặn có kích thước lơ lửng (không lắng được bằng trọng lực) và hấp thụ một số kim loại nặng. Nước thải qua ngăn lọc được dẫn ra ngoài và dẫn về HTXLNT tập trung.

Bể tự hoại không cần một yêu cầu đặc biệt nào khi đưa vào vận hành. Tuy nhiên sự lên men cặn phải bắt đầu vài ngày sau khi đưa vào hoạt động. Bùn cặn lên men được hút sau từ 1-3 năm bể hoạt động. Tại thời điểm hút, phần bùn cặn chưa lên men nằm phía trên vì vậy ống hút của máy bơm phải đặt sâu xuống đáy bể. Thông thường khi hút phải chừa lại khoảng 20% lượng bùn cặn để gây men cho bùn cặn tươi đợt sau.

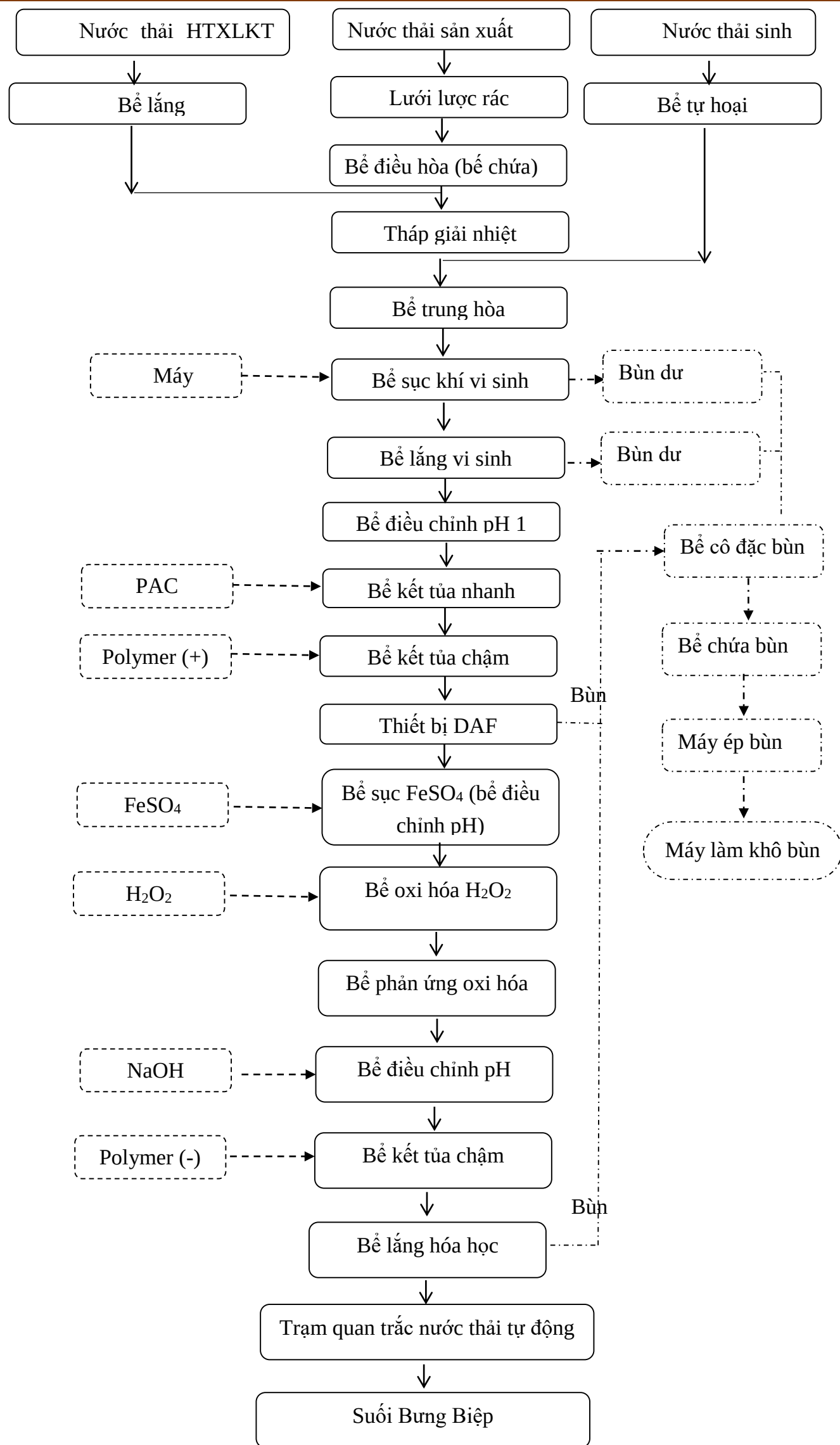
Thông số bể tự hoại như sau:

Bảng 3. 4. Kích thước các bể tự hoại của từng khu nhà xưởng

STT	Khu nhà xưởng	Kích thước (m)	Số lượng	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại khu vực nhà văn phòng	1	4 x 2,5 x 2,5	25
2	Bể tự hoại khu vực nhà chuyên gia	1	4 x 2,5 x 2,5	25
3	Bể tự hoại khu vực nhà xưởng cho công nhân	4	4 x 2,5 x 2,5	100
Tổng (m³)		150		

Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Quy trình xử lý nước thải: (được xác nhận theo nội dung cuốn báo cáo xác nhận thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành kèm theo văn bản số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012):



Hình 3. 4. Quy trình công nghệ HTXLNT tại nhà máy

Thuyết minh công nghệ:

Hệ thống xử lý nước thải sẽ xử lý toàn bộ lượng nước phát sinh của Công ty.

Nước thải của nhà máy được chia làm 3 nguồn chính như sau:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại sẽ được bơm về bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Nước thải từ HTXLKT lò hơi được qua bể lắng sơ bộ để loại bỏ cặn lắng và giảm nhiệt độ của nước thải, sau đó được đưa về bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ công đoạn nhuộm: Nước thải được thu gom và dẫn trực tiếp về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

➤ **Lưới lọc rác**

Lưới lọc thô có thể loại bỏ các vật liệu lớn (vải, rác, v.v.) trong nước thải và bảo vệ máy bơm nước hạ lưu và thiết bị trộn.

Chức năng của lưới mịn là loại bỏ xơ vải tạo ra trong quá trình nhuộm và ngăn xơ vải làm tắc nghẽn các tháp giải nhiệt, máy bơm nước, thiết bị sục khí, màng MBR và các thiết bị khác tiếp theo.

➤ **Bể điều hòa**

Bể điều hòa dùng để điều tiết chất lượng và số lượng nước thải nhằm đảm bảo hệ thống tiếp theo hoạt động ổn định. Máy khuấy không khí được sử dụng bên trong bể điều hòa và sử dụng thiết bị khuấy trộn không khí nguyên bản;

Bể điều hòa sử dụng bể điều hòa ban đầu và bể chứa nước thải, có thể tích khoảng 1500m³ và thời gian lưu trú khoảng 9 giờ.

Thiết lập máy bơm nâng thứ cấp để vận chuyển nước thải đến tháp giải nhiệt. Thiết lập 3 máy bơm nâng thứ cấp, 2 máy đang sử dụng và 1 máy ở chế độ chờ. Việc khởi động và dừng của máy bơm nâng thứ cấp được khóa liên động.

➤ **Tháp giải nhiệt**

Nước thải nhuộm được làm mát đến nhiệt độ lý tưởng mà hệ thống sinh hóa yêu cầu thông qua tháp giải nhiệt. Trong trường hợp bình thường, nhiệt độ nước đầu ra của tháp giải nhiệt thấp hơn 40°C. Tháp giải nhiệt sử dụng 2 tháp giải nhiệt ban đầu.

Tháp giải nhiệt hỗ trợ bơm nước tuần hoàn, vận chuyển từ bể điều hòa đến tháp giải nhiệt, sau đó nước thải được làm mát đi vào bể trung hòa.

➤ **Bể trung hòa**

Tại bể trung hòa có bố trí các thiết bị thổi khí nhằm tránh hiện tượng bùn lắng cặn tại bể. Mục đích của bể trung hòa nhằm làm cho nước thải trước khi đi vào hệ thống xử lý được ổn định về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải.

Tại bể điều hòa không khí được đưa vào bể tự máy thổi khí và được phân bố đều trong bể thông qua hệ thống đĩa phân phối khí đặt dưới đáy. Đồng thời việc thổi khí còn có tác dụng giảm thêm nhiệt độ trong nước thải.

➤ **Bể sục khí vi sinh**

Do trong nước thải nhuộm thường thiếu Nito (thành phần dinh dưỡng cho vi sinh vật hoạt động). Tại đây, oxy được cấp vào nhờ hệ thống phân phối khí bọt mịn dưới đáy bể, Vi sinh vật sử dụng oxy hòa tan để phân hủy các chất ô nhiễm theo phương trình phản ứng:

Chất hữu cơ + O₂ + chất dinh dưỡng + Vi khuẩn hiếu khí → CO₂ + H₂O + NH₃ + C₇H₅NO₂ (vi khuẩn mới) + năng lượng.

Đồng thời với quá trình trên là quá trình hô hấp nội bào được thể hiện bằng phương trình phản ứng:

C₇H₅NO₂ + O₂ + vi khuẩn → CO₂ + H₂O + NH₃ + năng lượng

Thường hiệu suất xử lý sinh học rất cao khoảng 70% đối với các chất ô nhiễm COD, BOD, N và P.

➤ **Bể lắng vi sinh**

Hỗn hợp gồm nước thải và bùn hoạt tính sau khi xử lý qua sinh học hiếu khí được chuyển tới bể lắng vi sinh. Bùn hạt sẽ bị trọng lực lắng xuống đáy bể còn phần nước trong bên trên sẽ tiếp tục chuyển sang công đoạn xử lý tiếp theo.



Hình 3. 5. Bể lắng vi sinh

➤ **Bể điều chỉnh pH 1**

Nước thải từ bể lắng vi sinh sẽ được tự chảy qua bể điều chỉnh pH. Tại bể sẽ bố trí đường ống bơm hóa chất để điều chỉnh pH nhằm đảm bảo cho quá trình xử lý hóa lý tiếp theo.

Giá trị pH được xác định bằng đầu dò pH đặt trong bể. Tín hiệu pH từ đầu dò được truyền tới bộ điều khiển pH để bơm định lượng hóa chất.

Mục đích của bể điều chỉnh pH là giữ cho pH đạt giá trị tối ưu khoảng từ 7-7,5.

➤ **Bể kết tủa nhanh**

Nước thải nhuộm thường có thành phần hữu cơ khó phân hủy sinh học cao, các chất hữu cơ khó phân hủy thường tồn tại dưới dạng keo, huyền phù phân tán trong môi trường nước. Các hạt keo này thường có kích thước rất nhỏ và lơ lửng trong môi trường nước.

Tại bể này, sẽ bơm hóa chất keo tụ PAC nhằm thực hiện quá trình nén các hạt keo trong nước thải và liên kết chúng lại với nhau tại nên một khối lượng lớn hơn và lắng xuống.

➤ **Bể kết tủa chậm**

Để tạo điều kiện cho quá trình tạo bông cặn được diễn ra hiệu quả và nhanh hơn, hóa chất Polymer (+) được châm vào bể. Dưới tác dụng của hóa chất, các chất ô nhiễm, chất gây màu sẽ kết tủa tạo thành phân tử có kích thước lớn và trọng lượng lớn. Quá trình kết tủa chậm sẽ tạo hiệu quả cao với thời gian phản ứng lâu hơn.

➤ **Thiết bị DAF**

Thiết bị DAF có chức năng loại bỏ chất rắn lơ lửng rất cao. Tại đây sẽ diễn ra quá trình sục các bọt khí ở áp suất cao bằng máy nén khí, sau đó giảm áp nhằm giải phóng khí. Không khí thoát ra sẽ tạo thành bọt khí. Các bọt khí sẽ bao phủ các chất rắn và nổi lên mặt nước. Bọt khí chứa các chất lơ lửng được thanh gạt tự động đưa về bể chứa bùn.

➤ **Bể điều chỉnh pH 2 (bể sục FeSO_4)**

Tại bể điều chỉnh pH sẽ được châm hóa chất oxy hóa mạnh FeSO_4 nhằm điều chỉnh pH theo yêu cầu.



Hình 3. 6. Bể điều chỉnh pH 2 tại hệ thống xử lý

➤ **Bể Oxi hóa**

Nhằm kiểm soát pH trong khoảng từ 2-4, chất oxy hóa mạnh H_2O_2 được châm vào bể. Độ pH sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của phản ứng, dẫn đến hiệu quả phân hủy các chất hữu cơ khó phân hủy.

➤ **Bể phản ứng Oxi hóa**

Trong quá trình phản ứng oxi hóa xảy ra sự hình thành gốc *OH hoạt tính và phản ứng oxi hóa chất hữu cơ. Cơ chế hình thành gốc *OH theo phản ứng:



Gốc *OH sau khi hình thành sẽ tham gia vào quá trình phản ứng oxi hóa các hợp chất hữu cơ có trong nước cần xử lý, chuyển chất hữu cơ từ dạng cao phân tử thành các chất hữu cơ có khối lượng phân tử thấp.

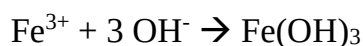


➤ **Bể điều chỉnh pH**

Tại bể điều chỉnh pH được bố trí đường ống bơm hóa chất để điều chỉnh pH nhằm đảm bảo cho quá trình xử lý hóa lý tiếp theo. Hóa chất được sử dụng là NaOH nhằm kiểm soát pH >7.

➤ **Bể kết tủa chậm**

Nhằm loại bỏ phần bông cặn còn sót lại, nước thải tiếp tục được qua bể tạo bông. Để quá trình tạo bông cặn được diễn ra nhanh và hiệu quả hóa chất keo tụ Polymer (-). Quá trình hình thành kết tủa Fe^{3+} được hình thành:



Kết tủa Fe(OH)_3 được hình thành và được tách ra khỏi nhờ quá trình lắng tiếp theo.

➤ **Bể lắng hóa học**

Tại bể lắng, các bông cặn được hình thành từ công đoạn trước được tách ra khỏi nước thải nhờ quá trình lắng trọng lực. Tại bể lắng hóa học có thể loại bỏ hầu hết các chất rắn lơ lửng, COD, BOD và độ màu.

Bùn lắng sẽ được lắng và đưa về bể cô đặc bùn.



Hình 3. 7. Bể lắng hóa học

➤ **Bể cô đặc bùn**

Bùn từ các bể lắng sẽ được đưa về bể cô đặc bùn.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bể cô đặc bùn có nhiệm vụ lưu giữ và làm giảm thể tích bùn bằng cách tách nước và bùn nhờ nguyên tắc lắng trọng lực. Lượng bùn sau khi tách được đưa về bể chứa bùn để đưa về máy ép bùn.

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của thiết bị

STT	Tên bể/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
1	Bể điều hòa		1	BỂ
1.1	Bơm nước thải	- Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 90 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 6\text{m}$ - Công suất, điện áp: 3,75kW	1	Cái
1.2	Máy thổi khí	- Lưu lượng: $Q = 12 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 6\text{m}$ - Công suất, điện áp: 3,75kW	2	Cái
2	Tháp giải nhiệt	Tốc độ dòng nước: $200 \text{ m}^3/\text{h}$	1	BỘ
3	Bể trung hòa		1	BỂ
3.1	Bơm nước thải	- Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 90 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 6\text{m}$ - Công suất, điện áp: 3,75kW	1	Cái
4	Bể sục khí vi sinh		1	BỂ
4.1	Máy thổi khí	- Loại: Root - Lưu lượng: $Q = 12 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 6\text{m}$ - Công suất, điện áp: 3,75kW	2	Bộ
5	Bể lắng vi sinh		1	BỂ
5.1	Máy quay dàn gạt bùn	-	1	cái
5.2	Máy bơm bùn	Kiểu: bơm trục ngang Lưu lượng: $30 \text{ m}^3/\text{h}$ Công suất: 1,65kW	2	cái
6	Bể điều chỉnh pH 1		1	BỂ
6.1	Bơm định lượng axit	Lưu lượng: 140 l/h Công suất: 0,2kW	1	Cái
7	Bể kết tủa nhanh		1	BỂ
7.1	Bơm định lượng PAC	Lưu lượng: $1 \text{ m}^3/\text{h}$ Công suất: 0,1kW	1	Cái

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên bể/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
8	Bể kết tủa chậm		1	BỂ
8.1	Bơm định lượng polymer cation	Lưu lượng: 140l/h Công suất: 0,37kW	1	Cái
8.2	Máy khuấy	Motor giảm tốc Công suất: 1,5- 3,7 kW	1	Cái
9	Thiết bị DAF			Hệ thống
10	Bể sục FeSO ₄		1	BỂ
10.1	Bơm định lượng axit	Lưu lượng: 140l/h Công suất: 0,37kW	1	Cái
10.2	Bơm định lượng FeSO ₄	Lưu lượng: 1 m ³ /h Công suất: 0,1kW	1	Cái
11	Bể oxi hóa		1	BỂ
11.1	Bơm định lượng H ₂ O ₂	Lưu lượng: 140l/h Công suất: 0,37kW	1	Cái
12	Bể phản ứng oxi hóa		1	BỂ
12.1	Máy khuấy	Motor giảm tốc Công suất: 1,5- 3,7 kW	1	Cái
13	Bể điều chỉnh pH 2		1	BỂ
13.1	Bơm định lượng NaOH	Lưu lượng: 140l/h Công suất: 0,37kW		
14	Bể kết tủa chậm 2		1	BỂ
14.1	Máy khuấy	Motor giảm tốc Công suất: 1,5- 3,7 kW	1	Cái
14.2	Bơm định lượng Polymer anion	Lưu lượng: 1 m ³ /h Công suất: 0,1kW	1	Cái
15	Bể lắng hóa học		1	BỂ
15.1	Máy quay dàn gạt bùn	-	1	Bộ
15.2	Máy bơm bùn	Kiểu: bơm trục ngang Lưu lượng: 30 m ³ /h Công suất: 1,65kW	2	Cái
16	Bể cô đặc bùn		1	BỂ
16.1	Bơm bùn	-	1	Cái

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

Danh mục hóa chất và lượng điện sử dụng trong HTXLNT được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 6. Định mức tiêu hóa chất cho HTXLNT

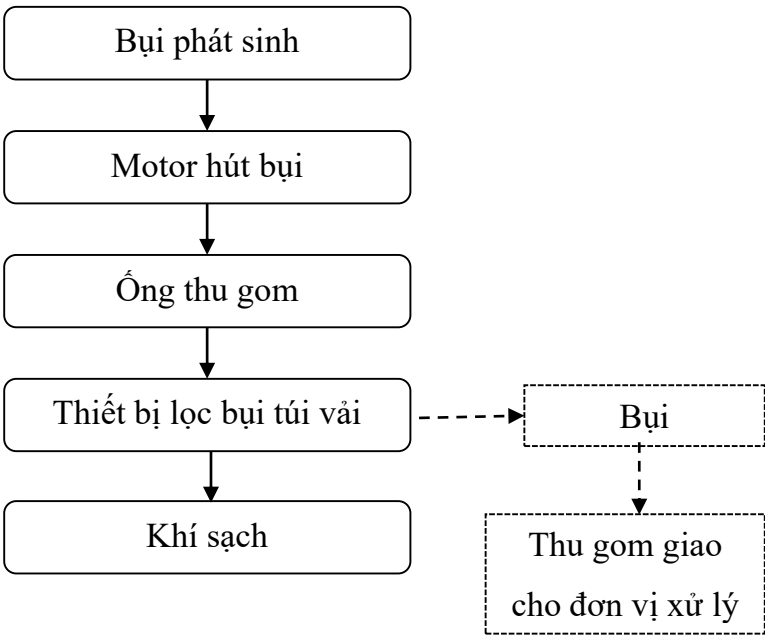
STT	Hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng
1	NaOH	Kg/tháng	1.250
2	PAC	Kg/tháng	800
3	Polymer anion	Kg/tháng	1.500
4	Polymer cation	Kg/tháng	980
5	FeSO ₄	Kg/tháng	1.100
6	H ₂ O ₂	Kg/tháng	840
Tổng			6.470

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1) Bụi vải từ công đoạn dệt

Bụi từ công đoạn dệt sẽ được công ty thực hiện thu gom theo sơ đồ sau:



Hình 3. 8. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn dệt

Thuyết minh quy trình:

Quá trình dệt làm phát sinh bụi vải trong lòng máy. Dưới tác dụng của Motor hút, bụi vải đi vào ống gom bụi, qua máy hút bụi và đi vào túi vải thu gom.

Theo nguyên tắc lọc bụi túi vải thì dòng khí ô nhiễm đi bên trong túi, bụi được giữ lại trong túi còn khí sạch thoát ra bên ngoài môi trường lao động.

Bụi vải sau khi thu gom vào túi sẽ được vận chuyển ra kho lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.



Hình 3. 9. Thiết bị lọc bụi túi vải tại nhà máy

Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom bụi vải

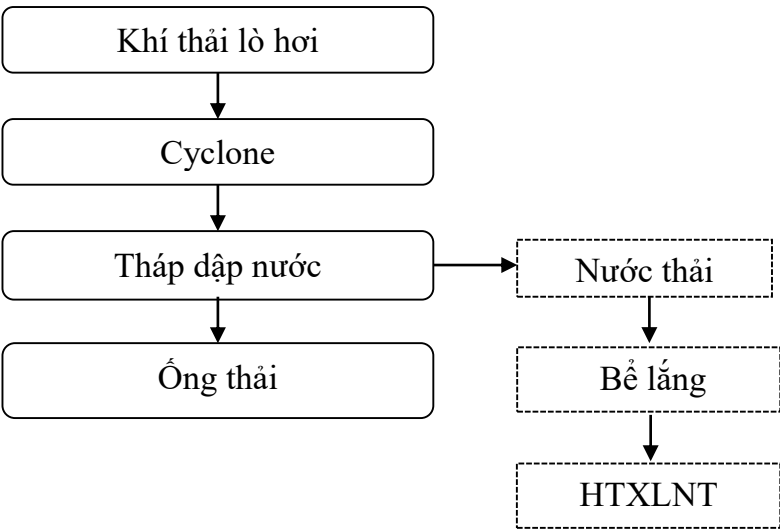
STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/hệ thống	Đơn vị	Số lượng
	Số lượng hệ thống thu gom bụi		Hệ thống	4
1	Motor hút bụi	Công suất:1,5HP Lưu lượng: 5.000 m ³ /h	Cái	1
2	Ống thu gom	Đường kính: Vật liệu	Cái	1
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Số lượng túi : 4 Chiều dài túi vải: 1.200mm Đường kính túi vải: 300 mm	Cái	1

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

2) Công trình biện pháp xử lý, bụi khí thải lò hơi

Quy trình xử lý khí thải lò hơi đã được xác nhận theo nội dung cuốn báo cáo xác nhận thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành kèm theo văn bản số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012

Quy trình thu gom xử lý bụi như sau:



Hình 3. 10. Quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình

Khí thải sau khi qua lò chứa nhiều hạt bụi có kích thước khác nhau được dẫn vào Cyclone (đường kính = $\Phi 400$ mm, chiều cao từ 1,2-1,5m). Trong thiết bị xử lý bụi cyclone, không khí lẫn bụi đi vào thiết bị theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động theo đường xoắn ốc đi xuống phía dưới, khi gặp phiểu dòng khí bị đẩy ngược lên chuyển động xoáy trong ống trụ. Trong quá trình chuyển động của dòng khí trong cyclone các hạt bụi dưới tác dụng của lực ly tâm sẽ va vào thành, mất quán tính và rơi xuống dưới còn dòng khí sẽ thoát lên trên tiếp tục theo đường ống dẫn sang thiết bị hấp thụ bằng nước.

Tháp dập nước có đường kính $D = 1,5$ m, chiều cao $H = 5$ m. Bên trong thiết bị hấp thụ có hệ thống béc phun nước 2 tầng giúp phun nước từ trên xuống, trong khi dòng khí đi từ dưới lên. Theo nguyên lý tiếp xúc ngược pha nhằm tăng bề mặt tiếp xúc giữa pha khí và pha lỏng, nước sẽ kéo theo bụi vào bể chứa còn không khí sạch theo ống thoát khí (đường kính $D = 0,97$ m, chiều cao $H = 18,3$ m) thoát ra môi trường. Nước thải sau khi sử dụng để hấp thụ bụi được tuần hoàn tái sử dụng liên tục, hàng ngày chỉ bơm bổ sung 4 m^3 do sự bốc hơi. Sau thời gian tuần hoàn, nước sẽ bị nhiễm bẩn do đó được thay mới hoàn toàn với lưu lượng khoảng $13\text{ m}^3/\text{tuần}$. Nước thải bỏ sẽ được đưa vào bể lắng trước khi dẫn về HTXL nước thải tập trung của Công ty.

Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải lò hơi

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/hệ thống	Số lượng
I	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu (2 hệ thống)		
1	Cyclone	Đường kính cyclone: $\Phi 400$ mm Chiều cao cyclone: 1,2-1,5m	1
2	Tháp dập nước	Đường kính $D = 1,5$ m Chiều cao $H = 10$ m	1
3	Bể chứa nước tuần hoàn	Vật liệu: BTCT Kích thước: $D \times R \times C = 2 \times 3 \times 1,5$ m	1
4	Bể lắng	Vật liệu: BTCT Kích thước: $D \times R \times C = 2 \times 3 \times 1,5$ m	1
5	Quạt hút	Lưu lượng: $20.000\text{ m}^3/\text{h}$	1
II	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi lắp đặt dự phòng (2 hệ thống)		
1	Cyclone	Đường kính cyclone: $\Phi 400$ mm Chiều cao cyclone: 1,2-1,5m	1
2	Tháp dập nước	Đường kính $D = 2,5$ m Chiều cao $H = 5$ m	1
3	Bể chứa nước tuần hoàn	Vật liệu: BTCT Kích thước: $D \times R \times C = 2 \times 3 \times 1,5$ m	1
4	Bể lắng	Vật liệu: BTCT	1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/hệ thống	Số lượng
I	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu (2 hệ thống)		
		Kích thước: D*R*C=2*3*1,5m	
5	Quạt hút	Lưu lượng: 35.000 m³/h	1

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

Kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 9. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau khi xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
I	Ngày 20/02/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm³	14	60
2	NO _x	mg/Nm³	120	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm³	18.378	-
4	CO	m³/h	634	800
5	SO ₂	mg/Nm³	<26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	88,8	-
II	Ngày 12/05/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm³	21	60
2	NO _x	mg/Nm³	128	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm³	18.944	-
4	CO	m³/h	599	800
5	SO ₂	mg/Nm³	26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	86,8	-
III	Ngày 27/07/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm³	25	60
2	NO _x	mg/Nm³	135	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm³	19.972	-
4	CO	m³/h	637	800
5	SO ₂	mg/Nm³	<26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	89,8	-
IV	Ngày 30/11/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm³	14	60
2	NO _x	mg/Nm³	120	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm³	18.378	-
4	CO	m³/h	634	800
5	SO ₂	mg/Nm³	<26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	88,8	-

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

3) Công trình biện pháp xử lý, bụi khí thải từ máy phát điện

Công ty thực hiện các biện pháp để giảm tiếng ồn từ khu vực máy phát điện:

- Hệ thống máy phát điện dự phòng được đặt trong nhà đặt máy móc thiết bị riêng biệt cách xa khu nhà ở và làm việc của công nhân.

Tại các cửa cấp và hút gió (miệng thông gió) sẽ bố trí các tấm chắn với vật liệu tiêu âm nhằm giảm độ ồn đến mức cho phép. Miệng cấp và hút gió sẽ được bố trí ở những vị trí thích hợp để không gây ảnh hưởng đến các khu vực lân cận. Các ống dẫn từ phòng đặt máy đến các miệng cấp và hút gió cũng được gắn các vật liệu tiêu âm và thiết kế chống rung nhằm giảm thiểu mức ồn đến thấp nhất;

Kiểm tra độ cân bằng của các máy phát điện và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ;

Sử dụng máy phát điện mới, hiện đại và dùng dầu DO.

Theo tài liệu “Emission inventory manual” của UNEP 2013, hệ số tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải máy phát điện được thể hiện như sau:

Bảng 3. 10. Khối lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ máy phát điện

STT	Yếu tố phát thải	Định mức phát thải (g/kg)	Tải lượng ô nhiễm (g/h)	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
1	NO _x	2,45	552,72	98,027	850
2	SO ₂	2,12	478,272	84,823	500
3	CO	0,65	146,64	26,007	1.000
4	Bụi	1,1	248,16	44,012	200

Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm từ máy phát điện đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Ngoài ra máy phát điện không hoạt động thường xuyên, chỉ sử dụng trong trường hợp có sự cố mất điện.

Công ty cũng đã sử dụng dầu DO có nồng độ ô nhiễm thấp, ngoài ra công ty đã trang bị ống khói với chiều cao khoảng 9m để phát tán nguồn ô nhiễm từ máy phát điện ở mức thấp nhất.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**3.3.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh**

Thành phần khối lượng chất thải sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty trung bình khoảng 300 kg/ngày tương đương với 90 tấn/năm. Tại khu vực văn phòng được bố trí các thùng chứa rác bằng vật liệu HDPE có dung tích 20 - 50 lít có nắp đậy để thu gom triệt để chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng.

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân được thu gom về các thùng chứa có thể tích 240 lít. Mỗi khu vực nhà xưởng sẽ bố trí 2 vị trí (2 thùng thể tích 240 lít ở đầu xưởng, 2 thùng thể tích 240 lít ở cuối mỗi xưởng).

- Cuối mỗi ngày công nhân vệ sinh sẽ tiến hành thu gom rác sinh hoạt về khu tập kết để đơn vị thu gom đến vận chuyển.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cơ sở có thể tham khảo ở bảng sau:

Bảng 3. 11. Thành phần của rác thải sinh hoạt

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)
I	Chất thải hữu cơ	55,24
1	Rau củ, bã mía, lá cây, cơm thừa, lá cây	55,24
II	Chất thải có thể tái chế	32,09
2	Nylon	17,07
3	Nhựa tái chế	0,33
4	Bao cát	0,37
5	Kim loại	0,33
6	Giấy	1,63
7	Giày dép	1,39
8	Thành phần tơ sợi (Vỏ dừa, cành cây to, dây Nylon,...)	10,97
III	Khác	12,67
9	Vải	11,11
10	Tã, giấy vụn, nút xốp, hộp cơm,...	0,33
11	Thủy tinh, sành sứ, xà bần	1,23
Tổng cộng		100,00

(Nguồn: Đề án thí điểm phân loại rác tại nguồn tỉnh Bình Dương, 2017)

Bảng trên cho thấy, các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy.

➤ **Chất thải rắn thông thường**

- Đối với chất thải rắn thông thường như bao bì nilong hỏng, giấy vụn từ hoạt động văn phòng, vải vụn... phát sinh trung bình khoảng 36.840 kg/tháng tương đương khoảng 442,08 tấn/năm, Chất thải sau khi phân loại được thu gom và chuyển vào kho chứa. Kho chứa có diện tích 76,6 m², tường xây, nền đổ bê tông, mái lợp tôn. Trong kho chứa có các thùng chứa bằng vật liệu HDPE. Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định. (Hợp đồng đính kèm phụ lục). Thành phần khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại công ty được trình bày như sau

Bảng 3. 12. Thành phần khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ cơ sở

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Giấy vụn, bao bì carton, giấy văn phòng phẩm	12 08 03	TT-R	8.880
2	Bao bì nilong, thùng carton đựng nguyên liệu	12 08 06	TT-R	1.380
4	Ống giấy, lõi ống giấy	12 08 03	TT-R	5.750
5	Lõi chỉ	03 02 12	TT-R	5.670
6	Pallet gỗ	09 01 02	TT-R	6.050
7	Tro từ lò hơi	10 01 15	TT	9.110
Tổng				36.840

3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

Để quản lý tốt nguồn gây tác động liên quan đến chất thải rắn, không gây ra các ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường (đất, nước dưới đất) tại khu vực cũng như sức khỏe con người. Chất thải rắn từ quá trình hoạt động của dự án sẽ được phân loại ngay tại nguồn và có biện pháp xử lý thích hợp với mỗi loại. Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn hiện hữu tại Công ty như sau:

1) *Chất thải thông thường phát sinh từ hoạt động sinh hoạt:*

Chất thải sinh hoạt gồm rác từ khu vực sinh hoạt của công nhân, từ khu văn phòng,... có tính chất là rác thải đô thị, chứa nhiều chất hữu cơ. Để giảm thiểu tối đa tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty hiện đang áp dụng các biện pháp sau đây:

+ Chất thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất của chủ cơ sở sẽ được thu gom về 04 thùng chứa rác có thể tích 240 lít đặt phía cuối nhà xưởng sản xuất. Vào cuối mỗi ngày sản xuất công nhân vệ sinh sẽ di chuyển thùng đựng rác lên phía trước công nhà xưởng sản xuất để đơn vị thu gom đến vận chuyển và đem đi xử lý; tần suất thu gom, vận chuyển là 01 lần/ngày;

2) *Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất*

Lượng CTR sinh ra từ các ngành công nghiệp sẽ rất đa dạng về thành phần tùy theo từng công nghệ sản xuất, công suất cũng như sản phẩm của từng nhà máy. Thành phần chất thải rắn công nghiệp của các đơn vị thuê lại theo Đánh giá tác động môi trường đã được duyệt gồm có: Nhựa vụn, vải, da, mút vụn, sợi, chỉ vụn, lõi sợi, phế phẩm, bao bì nilon, thùng carton,...

Chất thải sau khi phân loại được thu gom và chuyển vào kho chứa. Kho chứa có diện tích 76,6 m², tường xây, nền đổ bê tông, mái lợp tôn. Trong kho chứa có các thùng chứa

bằng vật liệu HDPE. Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định. (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung và hoạt động sản xuất của cơ sở theo thống kê năm 2023 bao gồm các thành phần như sau:

Bảng 3. 13. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (Kg/tháng)
1	Bao bì, thùng phuy chứa nguyên liệu hóa chất	18 01 01	Rắn	NH	1.150
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất	18 01 02	Rắn	NH	204
Tổng					1.390

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

Ghi chú:

Mã CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Công ty thực hiện thu gom phân loại chất thải nguy hại theo Nghị định 08/NĐ-CP/2023 ngày 10/01/2022. Chất thải sau khi phân loại sẽ được thu gom và chuyển về kho chứa CTNH trong khuôn viên nhà máy. Kho chứa có diện tích 38,4 m², kết cấu nhà kho được xây dựng như sau:

- Nhà kho có mái che, tường xây bao quanh bằng gạch,
- Có gờ bao quanh nhà kho, để ngăn nước mưa chảy tràn vào kho,
- Bên trong kho có đường rãnh bao quanh,
- Nền được sơn chống thấm,
- Trang bị bình chữa cháy cầm tay, thùng đựng cát và xẻng trong nhà kho
- Trong nhà kho chứa chia thành nhiều khu vực chứa các loại chất thải khác nhau, mỗi khu vực tương ứng với 1 loại chất thải, dán nhãn theo quy định, có dấu hiệu nhận biết, dấu hiệu cảnh báo nguy hại trên từng thùng chứa

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Đối với tiếng ồn và độ rung của máy phát điện dự phòng:

Mặc dù máy phát điện dự phòng là máy mới, được thiết kế với các thiết bị chống ồn và rung đi kèm nhưng Công ty vẫn áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu tác động của

tiếng ồn và rung:

- Máy phát điện dự phòng sẽ được đặt ở vị trí thích hợp.
- Xây dựng phòng đặt máy hợp lý cho máy phát điện dự phòng.
- Máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.
- Ngoài ra, những công nhân tiếp xúc lâu với tiếng ồn sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động, khu vực máy phát điện cũng được trồng thêm nhiều cây xanh xung quanh để vừa tạo cảnh quan cho khu vực vừa góp phần làm giảm tiếng ồn.
- Xây dựng phòng riêng cho máy phát điện, lắp đặt các tấm đệm cách âm cho tường của phòng máy phát điện

Mức độ ồn phát sinh do máy phát điện khoảng 70,5 - 82,5 tại khoảng cách 15m. Khi khoảng cách tăng lên gấp đôi, độ ồn giảm 6 dBA. Mức giảm độ ồn tại các vị trí được tính toán và trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 14. Mức giảm độ ồn của máy phát điện dự phòng

Khoảng cách (m)	Độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT
15	82,5	55
30	76,5	
60	70,5	
120	64,4	
240	58,5	

(Nguồn: Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự)

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Độ ồn do máy phát điện khá lớn. Tại vị trí cách 15m, độ ồn đạt mức tối đa 82,5 dBA. Tuy nhiên, máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố về mạng lưới cấp điện. Đồng thời, máy phát điện được đặt trong phòng kín. Đây là khu vực riêng biệt, cách xa các khu vực thường tập trung đông người. Vì vậy, nguồn tác động từ máy phát điện là không đáng kể.

3.5.2. Đối với tiếng ồn từ hoạt động của máy móc thiết bị

- Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 - 6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

- Xây dựng tường rào với chiều cao 8m bao quanh toàn bộ khu đất để cách nhà máy và khu dân cư, giảm cường độ ồn đến các đối tượng này.

- Trồng các mảng cây xanh (loại cây có tán lán lớn) dọc theo tường rào để tạo mảng xanh cách ly, giảm cường độ ồn từ nhà máy đến các đối tượng dân cư.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường về nước thải

Để hạn chế sự cố trạm xử lý nước thải tập trung, cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;
- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ đối với các thiết bị của trạm xử lý nước thải
- Quan trắc chất lượng nước đầu ra của trạm xử lý thường xuyên để sớm phát hiện sự cố.

Tất cả các sự cố của hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa và đảm bảo hoạt động lại trong thời gian không quá 10 giờ.

Khi phát hiện sự cố rò rỉ, hư hỏng hệ thống thoát nước thải, Công ty sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp sau:

+ Hạn chế phát sinh nước thải tại nguồn: Thông báo đến các nhà máy, xí nghiệp có nước thải chảy qua vị trí thoát nước bị hư hỏng hạn chế xả thải trong thời gian khắc phục sự cố;

+ Thực hiện các biện pháp sửa chữa, khắc phục các điểm rò rỉ kịp thời, nhanh chóng;

Khi tải lượng các chất ô nhiễm trong đầu vào hệ thống xử lý nước thải tăng đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý. Hệ thống xử lý nước thải tập trung khắc phục bằng cách tăng cường phản ứng hóa lý trong cụm bể phản ứng, tăng cường sục khí trong bể hiếu khí.

Biện pháp kiểm soát quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải: Công ty trang bị các thiết bị chạy dự phòng đối với các công đoạn xử lý chính bên cạnh những thiết bị vận hành thường xuyên của Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Đồng thời thực hiện các biện pháp kiểm soát vận hành hệ thống như sau:

- ✓ **Sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư; sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách**

Mức độ ảnh hưởng: làm giảm khả năng tiếp nhận và hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống, có thể dẫn đến việc hệ thống xử lý nước thải phải tạm ngưng hoạt động.

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; định kỳ lập hồ sơ giám sát kỹ thuật để theo dõi sự ổn định của hệ

thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

+ Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí cấp vào, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; định kỳ lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Các máy móc, thiết bị khi thiết kế đều có dự phòng trong từng hạng mục xử lý, trường hợp máy móc thiết bị chính bị hỏng sẽ sử dụng ngay thiết bị dự phòng. Tại khu XLNT luôn dự trữ sẵn các thiết bị dự phòng và phụ tùng nhằm thay thế ngay khi có thiết bị hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị theo đúng hướng dẫn vận hành thiết bị và thay thế khi cần thiết.

+ Dự phòng máy phát điện dự phòng tại khu XLNT để đảm bảo hệ thống XLNT được vận hành ổn định, không gián đoạn.

- **Biện pháp ứng phó:** trường hợp sự cố nhỏ, khắc phục nhanh thì người vận hành sẽ tiến hành khắc phục sự cố như thay thế hoặc sửa chữa các thiết bị, có thể ngưng hoạt động một hạng mục xử lý mà không cần phải ngưng toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và nước thải có thể lưu tại bể điều hòa. Trường hợp cần khắc phục trong thời gian dài, nước thải được bơm về Hồ sự cố, khi lượng nước thải đầy Công ty sẽ thông báo cho các doanh nghiệp thuê xưởng về việc tạm ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cấp nước (nếu cần thiết) hoặc yêu cầu doanh nghiệp điều tiết lưu lượng nước thải đầu nối về trạm xử lý nước thải để tránh nước thải chảy về gây quá tải hệ thống XLNT.

✓ Sự cố nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định

Mức độ ảnh hưởng: nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt tại suối Ông Đông, suối Cái và sông Đồng Nai, gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật dưới nước,...

Biện pháp phòng ngừa:

- Bố trí nhân viên phụ trách có trình độ chuyên môn đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn. Chủ đầu tư sẽ bố trí 2 nhân viên phụ trách có trình độ chuyên môn về môi trường để vận hành hệ thống XLNT.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đảm bảo các thông số của quá trình xử lý được kiểm soát.

- Hàng ngày thực hiện kiểm tra tình trạng thiết bị theo danh mục công việc tại xử lý nước thải nhằm phát hiện kịp thời các hư hỏng tiềm ẩn. Đề xuất các vật tư, phụ tùng thay thế kịp thời cho các thiết bị và các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị cũng như tiết kiệm chi phí sử dụng hóa chất trong quá trình vận hành hệ thống XLNT.

- Pha chế, sử dụng hóa chất phù hợp cho mỗi công đoạn xử lý nước thải theo đúng

định mức yêu cầu.

- Lập nhật ký vận hành để lưu trữ các thông tin làm cơ sở để theo dõi và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống, phòng ngừa những sự cố có thể xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi kết quả quan trắc nước thải để kịp thời phát hiện xử lý sự cố.

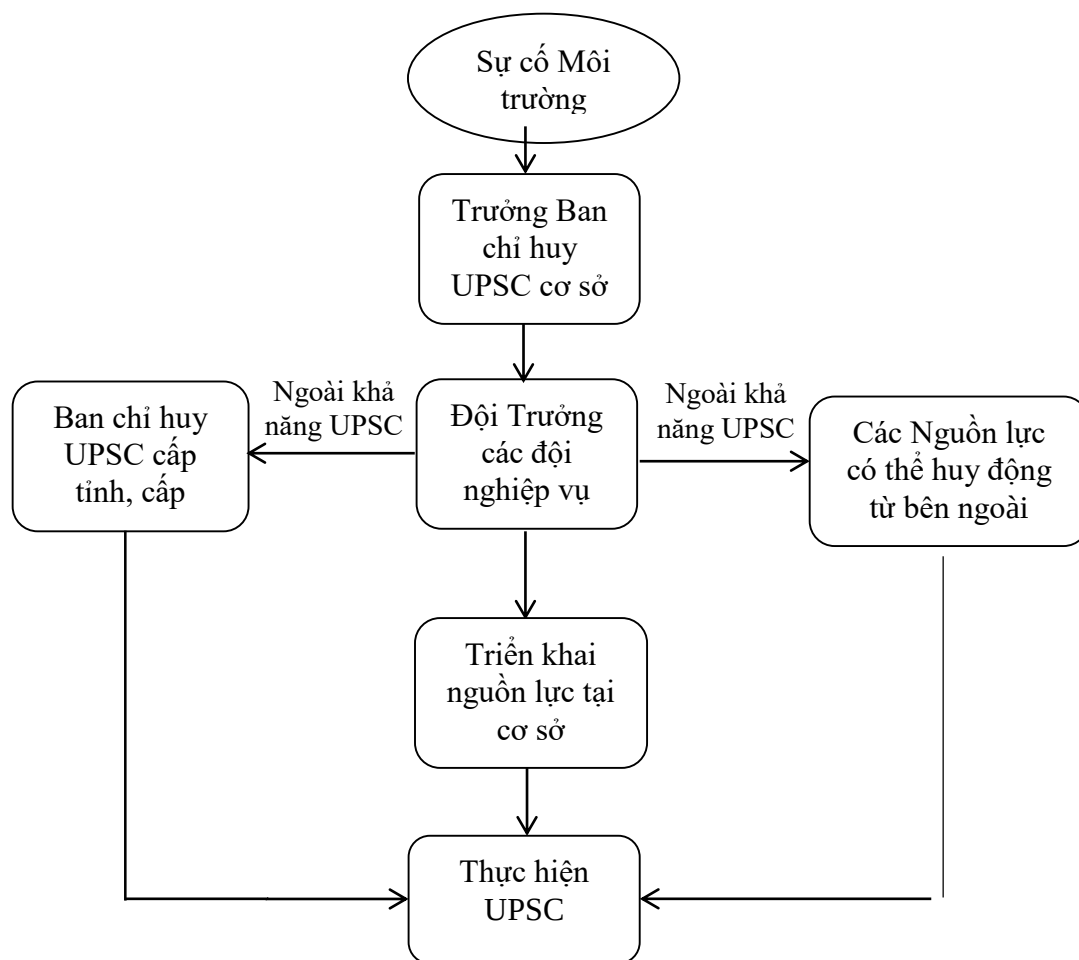
Biện pháp ứng phó:

Trường hợp sự cố có thể khắc phục trong thời gian ngắn, nước thải được lưu trữ tại bể điều hòa của các trạm xử lý nước thải tập trung. Trong trường hợp cần khắc phục trong thời gian dài, nước thải được bơm về Hồ sự cố chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo đến Ủy ban nhân dân phường và Ban chỉ huy phòng, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố để phối hợp ứng phó thực hiện.

Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành báo cáo ngay cho cấp trên, đồng thời khóa van xả vào hố ga nước thải sau xử lý, thực hiện bơm nước thải về hồ sự cố để lưu chứa tạm thời tiến hành nhanh chóng khắc phục, sau đó bơm về lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý đảm bảo không xả nước thải vào môi trường.

Trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung vượt quá khả năng xử lý, chủ cơ sở thực hiện thỏa thuận với các đơn vị thuê xường dừng tiếp nhận nước thải và chỉ tiếp nhận trở lại khi sự cố được khắc phục và trạm xử lý nước thải đã vận hành ổn định.

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm quản lý việc xả thải nước thải sau xử lý ra môi trường, chủ cơ sở sẽ thường xuyên theo dõi giám sát chất lượng nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp xảy ra sự cố, Công ty sẽ lập tức thông báo đến Ủy ban nhân dân phường và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố để phối hợp ứng phó thực hiện.

Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố

Hình 3. 11. Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố

Các phương thức thông báo, báo động khi xảy ra sự cố môi trường:

- Thông báo trực tiếp.
- Sử dụng phần mềm công nghệ (zalo,...) để thông báo, trao đổi các thông tin, hình ảnh thực tế khi có xảy ra các vấn đề môi trường trong Khu nhà xưởng.
- Thông báo gián tiếp qua điện thoại, bộ đàm.
- Thông báo qua chuông báo động: Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã trang bị thiết bị cảnh báo nước thải vượt chuẩn, được cài đặt ở mức an toàn, khi các chỉ tiêu trong nước thải đầu ra đạt tới mức cài đặt, hệ thống sẽ báo động cho các nhân viên vận hành biết và xử lý kịp thời, không để nước vượt chuẩn xả ra môi trường.

Khi phát hiện sự cố môi trường, người phát báo cho bộ phận thông tin của Đội cứu nạn cứu hộ. Nhận được thông tin, người phụ trách (đội trưởng) nắm tình hình thực tế của sự cố và thông báo, báo động như sau:

- Đối với các sự cố có mức độ ảnh hưởng nhẹ: báo cho các Đội nghiệp vụ để cùng phối hợp xử lý; đồng thời báo cáo sự việc cho Trưởng ban chỉ huy biết.

- Đối với các sự cố có mức độ ảnh hưởng trung bình: báo cho các Đội nghiệp vụ để triển khai ứng phó; đồng thời báo cáo cho Trưởng ban chỉ huy biết, cho ý kiến hoặc trực tiếp chỉ đạo tại hiện trường.

- Đối với các sự cố có mức độ ảnh hưởng nặng (ngoài khả năng của Ban ứng phó sự cố): báo Trưởng ban chỉ huy biết, chỉ đạo huy động tất cả các lực lượng tại chỗ để hạn chế thấp nhất phạm vi, mức độ ảnh hưởng của sự cố; đồng thời chỉ đạo, báo cáo cho các nguồn lực bên ngoài, các cơ quan chức năng để được hỗ trợ khắc phục sự cố, không để xảy ra các hậu quả nghiêm trọng đến môi trường.

- Tùy vào tính chất sự cố xảy ra, có thể báo cho các doanh nghiệp (có liên quan) biết để cùng nhau ứng phó, ngăn chặn, khắc phục sự cố.

3.6.2. Phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ

Công ty đã lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy tuân theo các quy định của luật PCCC, các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy. Biện pháp ngăn ngừa và ứng phó như sau:

Phòng cháy:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại nhằm hạn chế nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xít.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC.

- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.

- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.

- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.

- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.

- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.

- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Bố trí các cửa an ninh, máng nước, cửa thoát hiểm cho phù hợp... Thường xuyên kiểm tra, bảo trì chúng. Thiết lập các rào chắn an toàn cần thiết và định kỳ diễn tập các hoạt động ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Tăng cường quản lý an toàn, thiết lập giám sát tại các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố để kịp thời có các biện pháp xử lý cần thiết.

Quy trình phòng chống và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy của địa phương đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hỏa bộ phận dễ gây cháy nổ.

- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

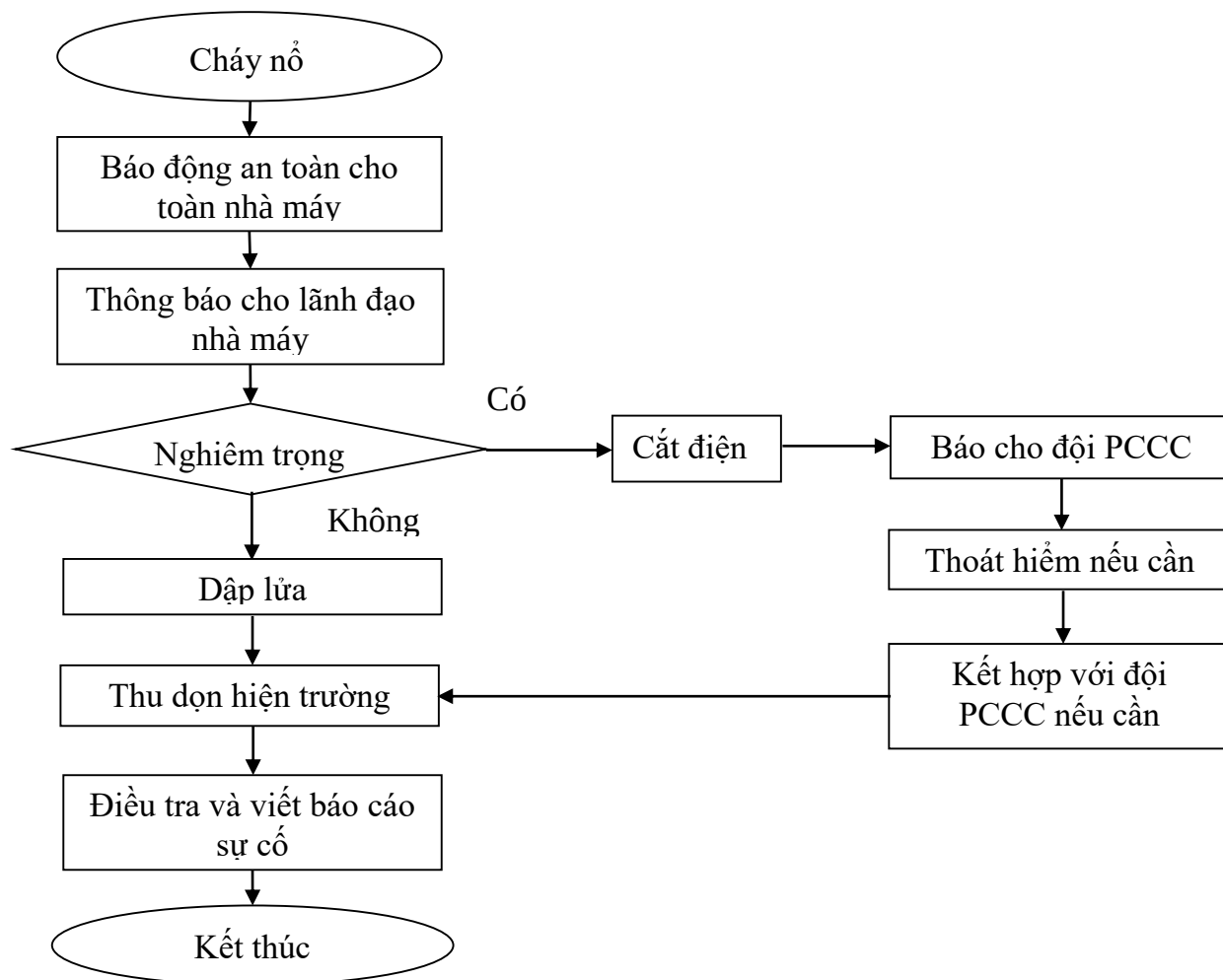
- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20m để ô tô cứu hỏa có thể tiếp cận dễ dàng.

- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với Công an PCCC địa phương để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Công ty, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dợt theo các phương án đã lập.

Biện pháp chữa cháy
Quy trình ứng phó sự cố



Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

a. Biện pháp phòng ngừa

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại nhà máy, công ty đã thực hiện một số biện pháp như sau:

- Bố trí nhà kho riêng để lưu trữ sơn, dung môi và keo. Các yêu cầu đối với kho chứa hóa chất như sau:

- Nhà kho thiết kế chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn nhà thiết kế chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài chịu được lửa ít nhất là 30 phút.

- Có lối ra, vào phù hợp với những cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn (lối đi chính có bề rộng tối thiểu 1,5m). Các cửa bên trong nền là loại cửa lò xo mở hai hướng và đóng tự động.

- Có chỗ chứa hóa chất tràn đổ hoặc rò rỉ để bảo vệ môi trường bên ngoài. Hóa chất tràn đổ trong hồ chứa sẽ được thu gom, chứa trong thùng chứa chuyên dùng và đưa về nhà kho chứa CTNH.

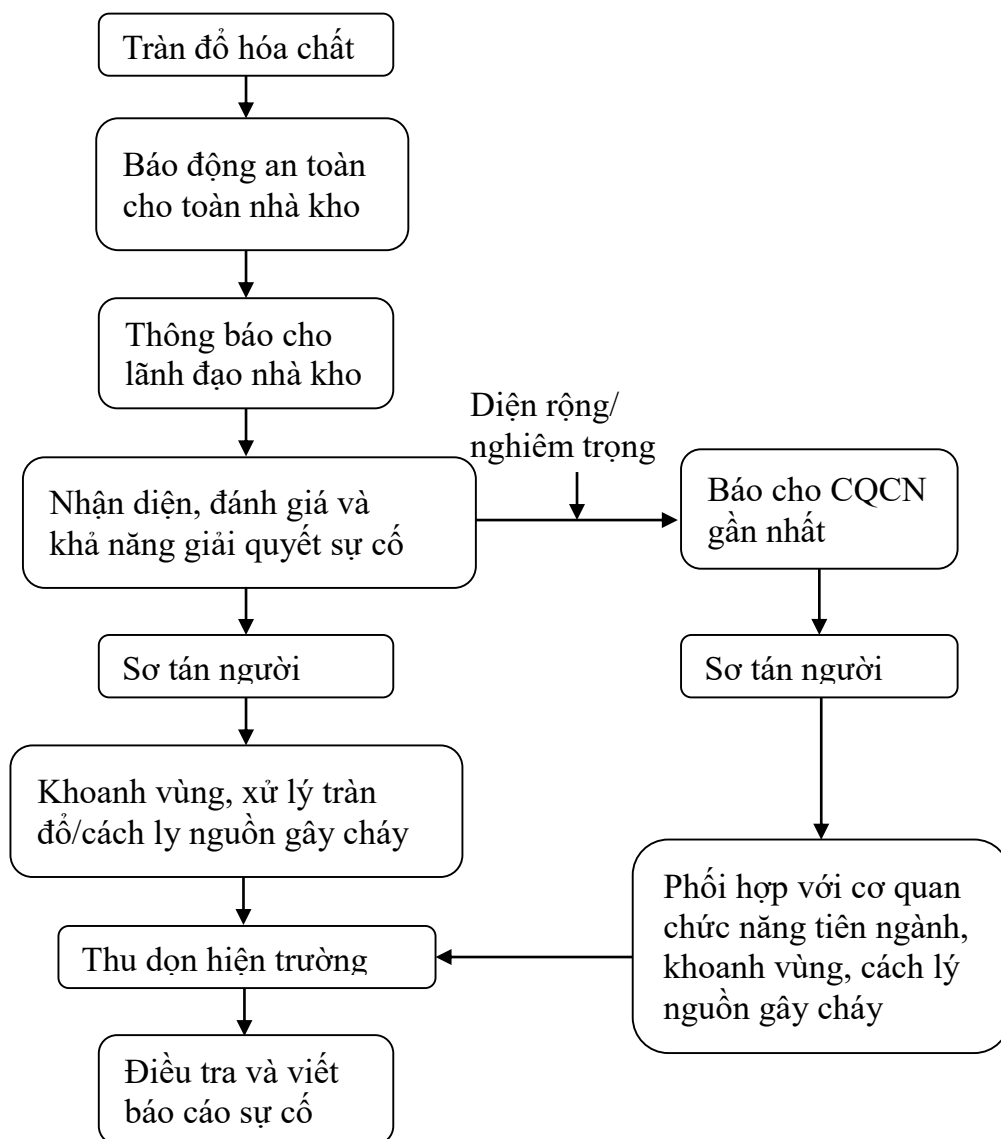
- Có ánh sáng nhân tạo hoặc tự nhiên thích hợp nhờ các cửa sổ hoặc hệ thống đèn.
- Có hệ thống thông gió phù hợp để làm lượng khí độc hoặc hút sạch lượng khí độc sinh ra. Những nơi việc thông gió tự nhiên không đủ thì sẽ lắp quạt thông gió.
- Tại kho có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất những điều công nhân sẽ tuân theo khi sắp xếp, vận chuyển, san rót, đóng gói.
- Được tổ chức tốt để hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng lúc, được xếp lên giá và xếp đồng đúng quy cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn. Thông thường, xấp không cao quá 2m, không sát trần nhà kho, cách tường ít nhất 0,5 m và cách mặt đất từ 0,2 - 0,3m trên các pallet.
- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho nhà kho như: Trong kho và nhà xưởng chứa và có sử dụng hóa chất độc hại hoặc dễ cháy thì sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế đúng theo TCVN 5507:2002 (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm).
- Trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp với sự cố rò rỉ (găng tay bảo vệ chuyên dụng, khẩu trang lọc hóa chất, kính bảo vệ mắt, ... trang bị đầy đủ thiết bị dụng cụ ứng phó sự cố như các bộ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất spill kit (gồm thùng chứa, vật liệu thấm hút, ...), hệ thống ứng phó sự cố cháy nổ (binh chữa cháy di động, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy cảm ứng sprinkler, ...)

b. Các biện pháp ứng phó tràn đổ hóa chất

- Lập hồ sơ biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất, trình cơ quan chức năng phê duyệt.
- Xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất. Khu chứa hóa chất dễ cháy sẽ để bảng cấm hút thuốc và bảng cảnh báo hóa chất dễ cháy (hình ngọn lửa) dán bên ngoài.
- Có cán bộ chuyên trách quản lý an toàn hóa chất, lực lượng ứng phó tại chỗ.
- Khi hàng vào kho, nhà máy có bộ phận kiểm tra chất lượng. Ở khâu này sẽ kiểm soát và tách riêng các bao bì bị đổ vỡ và rách trong quá trình nhận hàng tại cảng và vận chuyển.
- Có dấu hiệu nhận biết cho các thùng hàng dễ vỡ. Các pallet hàng nhận vào đều được quấn màng co để tránh làm đổ, xô dịch.
- Các bao hàng hoặc thùng hàng bị rách sẽ được tách riêng ở một khu vực, không để chung với các hàng khác và được gia cố lại bao bì tránh tình trạng tiếp tục tràn đổ.
- Trong kho luôn trang bị các thùng hàng rỗng để đựng các thùng hàng bị bể vỡ, tránh tình trạng tiếp tục chảy đổ. Nhân viên được huấn luyện thường xuyên trong vận hành xe nâng để đảm bảo không xảy ra đổ bể hàng hóa trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra thiết bị nâng chuyển để đảm bảo an toàn trước khi tiến hành xếp dỡ các kiện hàng.
- Các hàng hóa dạng lỏng sẽ được sắp xếp gần mặt đất.

- Các lô hàng không được xếp sát trần kho và không cao quá 2m.
- Không xếp lô hàng quá tải trọng của nền.
- Các thùng hàng luôn được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo nắp thùng luôn ở tình trạng nguyên niêm phong.
- + Hàng dễ cháy và hàng độc hại được sắp xếp ở khu vực phòng riêng có trang bị hệ thống PCCC đặc biệt và hệ thống thu gom hóa chất tràn đổ đặc biệt.
- + Các hóa chất còn thừa sau mỗi ngày sử dụng sẽ được bao bọc cẩn thận và lưu chứa trong kho và có phân biệt với hóa chất chưa sử dụng, để thuận tiện cho công tác sử dụng vào ngày sản xuất sau. Kho lưu trữ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch sẽ, thông thoáng. Trong kho chứa phân thành nhiều khu để lưu chứa từng loại hóa chất khác nhau và có dán bảng để công nhân có thể nhận biết và lấy đúng loại hóa chất sử dụng.
- + Bố trí một công nhân có kinh nghiệm và trình độ để quản lý kho chứa hóa chất và có thể giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau



Hình 3. 13. Sơ đồ ứng phó sự cố tràn rò rỉ hóa chất tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

- Bước 1: Báo động an toàn cho toàn nhà kho

Khi xảy ra sự cố tràn đổ thì nhân viên sẽ đánh keng báo động cho toàn nhà máy

- Bước 2: Thông báo cho lãnh đạo nhà kho

Thông báo bằng điện thoại hoặc báo trực tiếp cho giám đốc, giám sát, người chịu trách nhiệm an toàn ở Công ty và báo động toàn đơn vị ứng phó sự cố.

Giám đốc hoặc người có trách nhiệm được phân công trực tiếp chỉ huy xử lý sự cố tràn đổ hóa chất.

Phụ trách xưởng sẽ báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn sẽ ngay lập tức chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cứu trước khi chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.

Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

- Bước 3: Nhận diện hóa chất tràn đổ, đánh giá mức độ tràn đổ và khả năng ứng phó sự cố

Nhân viên có trách nhiệm sẽ nhận diện hóa chất bị tràn đổ thuộc nhóm nào (không nguy hiểm, dễ cháy hay độc hại, ...), vị trí, phạm vi xảy ra sự cố. Nếu mức độ xảy ra trên diện rộng và tràn đổ hóa chất nguy hiểm và không có khả năng tự ứng phó thì thông báo ngay cho CQCN địa phương gần nhất đến hỗ trợ xử lý.

- Bước 4: Sơ tán người

Khi xảy ra sự cố hóa chất, lập tức báo động sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường. Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực xảy ra sự cố.

- Bước 5: Khoanh vùng, xử lý tràn đổ/ cách ly nguồn gây cháy

Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó với sự cố.

Kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực ô nhiễm do sự cố hóa chất được trình bày trong bảng sau

Bảng 3. 15. Kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực ô nhiễm do sự cố hóa chất

STT	Loại hóa chất	Tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng	Lưu ý
1	Hóa chất nhóm dễ cháy	- Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.	- Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.	Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi hóa
		- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất.	- Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, kêu gọi sự	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Loại hóa chất	Tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng	Lưu ý
			hỗ trợ của Cơ quan nhà nước (nếu cần).	chất. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung/ Ngăn ngừa bụi hóa chất và làm giảm thiểu sự tán xạ bằng nước hoặc phun ẩm.
		- Trang bị đồ bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý như ủng, mặt nạ phòng độc, mắt kiếng, quần áo chống hóa chất, bao tay.	- Mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp như ủng mặt nạ phòng độc, mắt kiếng, quần áo chống hóa chất, bao tay.	
		- Xác định khối lượng và bán kính chảy tràn của hóa chất để có phương án khắc phục. - Cô lập toàn bộ khu vực đổ tràn để hạn chế việc lan rộng bằng phao quây, bao tải cát, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực đổ tràn hóa chất.	- Xác định khối lượng và bán kính chảy tràn của hóa chất để có phương án khắc phục. - Liên hệ với đơn vị chuyên xử lý sự cố tràn đổ hóa chất trên địa bàn. - Cô lập toàn bộ khu vực tràn đổ để hạn chế việc lan rộng bằng phao quây, bao tải cát, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. - Sơ tán nhân viên đến nơi an toàn, giữ cho mọi người xa khỏi hướng gió.	
		- Sử dụng dụng cụ hút, bơm để thu hồi hóa chất	- Đơn vị chuyên xử lý về tràn đổ sẽ sử dụng	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Loại hóa chất	Tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng	Lưu ý
		tràn đổ được chứa trong thùng có nắp đậy và đưa về kho chứa CTNH. - Sử dụng vật liệu thấm hút như mùn cưa, cát, vải, sợi bông để thấm hút phần hóa chất còn lại. Vật liệu thấm hút hóa chất sẽ được chứa trong thùng chứa và đưa về kho chứa CTNH. - Sử dụng nước để phun xịt rửa sạch hóa chất tràn đổ, nước sẽ được bơm và đưa về HTXLNT để xử lý.	dụng cụ cần thiết để bơm hút, thu hồi hóa chất tràn đổ, hóa chất sẽ được chứa trong xe bồn và vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH. - Rải vật liệu thấm hút để loại bỏ phần hóa chất còn lại trên phạm vi tràn đổ. Vật liệu thấm hút cũng được vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH để xử lý. - Sử dụng vòi phun nước để làm sạch khu vực tràn đổ, nước sẽ được bơm và đưa về HTXLNT để xử lý.	
		- Viết báo cáo về sự cố và rút kinh nghiệm.	- Bồi thường thiệt hại về môi trường, tài sản, con người.	
			- Viết báo cáo về sự cố và rút kinh nghiệm.	
2	Hóa chất nhóm độc hại	- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất.	- Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn.	Không sử dụng chất liệu dễ cháy như mùn cưa. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Có thể
		- Cách ly mọi nguồn đánh lửa.	- Cách ly với tất cả nguồn lửa.	
		- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý.	- Mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp trước khi tiến hành xử lý.	
		- Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng chất liệu tro sau	Cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Loại hóa chất	Tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng	Lưu ý
		đó đựng trong thùng chứa chất t hải kín.	khu vực đổ tràn hóa chất.	dùng hóa chất để trung hòa.
		- Hóa chất tràn đổ sẽ được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý CTNH, tuyệt đối không thải ra mương, cống, rãnh, ...	- Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng chất liệu trơ sau đó đựng trong thùng chứa chất t hải kín.	Trong khi xử lý rò rỉ hạn chế tiếp xúc với hóa chất/ sử dụng dụng cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.
			- Hóa chất tràn đổ sẽ được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý CTNH, tuyệt đối không thải ra mương, cống, rãnh, ...	

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

- **Bước 6:** Thu dọn hiện trường. Sau khi sự cố xảy ra lập hồ sơ để quản lý, trong đó nêu rõ:

- + Diễn biến sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã thực hiện, kết quả đạt được.
- + Đánh giá, định hướng các tổn thất về vật chất và con người.
- + Xác định nguyên nhân và quy trách nhiệm cho những cá nhân có liên quan:

Sau khi giải quyết sự cố, những người có trách nhiệm và liên quan đến sự cố triển khai rút kinh nghiệm. Phân tích nguyên nhân xảy ra tai nạn để đưa ra các biện pháp ứng cứu hiệu quả, tránh tái diễn sự cố. Nếu cần thiết, sẽ đưa tin về sự cố, nguyên nhân và những thiệt hại lên phương tiện truyền thông đại chúng để tạo ý thức cảnh giác, rút kinh nghiệm cho những người đang sử dụng chất nguy hại.

+ Thu dọn hiện trường: Thu gom, xử lý chất thải, các vật bị nhiễm hoá chất, ... theo quy định.

Sơ cấp cứu khi bị nhiễm hóa chất

Khi xảy ra sự cố tràn đổ hóa chất, trường hợp người lao động bị nhiễm hóa chất thực hiện các biện pháp sơ cấp cứu sau:

- Nêu dính vào mặt: Rửa ngay thật nhiều nước ít nhất khoảng 15 phút cho tới khi sạch hoá chất, thỉnh thoảng nâng lên và hạ mi mắt xuống. Gọi bác sĩ hay đưa tới trung tâm y tế gần nhất nếu thấy kích ứng kéo dài.

- Nếu hít phải: Di chuyển người bị nạn đến nơi thoáng mát, cởi bỏ quần áo.
- Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo. Nếu thở khó, cung cấp oxy được giám sát bởi người được huấn luyện. Gọi bác sĩ nếu khó thở hay không thoải mái kéo dài.
- Nếu dính vào da: Rửa ngay với nhiều nước ít nhất khoảng 15 - 20 phút (dưới vòi nước chảy) đồng thời cởi bỏ quần áo, giày bị nhiễm hóa chất ra. Nếu có triệu chứng nặng hơn thì gọi bác sĩ.
- Nếu nuốt phải: Súc miệng và cổ họng, nếu không nôn mửa, cho uống thật nhiều nước hoặc sữa. Đối với người bị bất tỉnh không cho bất kỳ thức uống nào vào miệng. Không gây nôn trừ một số trường hợp được hướng dẫn riêng. Gọi ngay bác sĩ hay đưa đến cơ sở y tế gần nhất.

Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ

Hằng năm, Công ty sẽ cử cán bộ phụ trách an toàn môi trường - hóa chất và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC thành phố. Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Công ty phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

3.6.4. Phòng ngừa rò rỉ điện

Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa được bố trí an toàn trong hộp cách điện để hạn chế việc rò rỉ điện.

- Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các máy móc, vị trí kết nối giữa nguồn điện và thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên định kỳ kiểm tra các mối nối, xiết chặt các chỗ đường dây nối vào thiết bị đóng cắt. Trên tủ điện chung nên có đặt rơ le bảo vệ điện áp thấp, dụng cụ đo Volt hay bóng đèn chỉ thị, để vận hành viên theo dõi. Các động cơ cần đặt rơ le nhiệt bảo vệ quá dòng và bảo vệ mất cân bằng dòng 3 pha.

- Sử dụng vật liệu cách điện tốt.
- Lắp đặt các rơ le bảo vệ quá tải nhằm tránh hiện trạng điện quá tải kéo dài.
- Giữ gìn môi trường khô ráo, sạch sẽ không hóa chất, không ẩm.
- Các thiết bị điện và dây cáp là loại chịu được môi trường khắc nghiệt. Dây cáp điện được chôn ngầm dưới đất và lót các đoạn chôn ngầm và được bảo vệ cơ học.
- Các đường dây không lắp đặt trực tiếp lên sườn sắt của nhà xưởng và tránh các thiết bị có rung động thường xuyên.
- Lắp đặt thiết bị bảo vệ ngắn mạch như áp tô mát, cầu chì, hoặc rơ le quá dòng tốc độ cao.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Các nội dung thay đổi so với giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3. 16. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án theo nội dung báo cáo kèm theo giấy xác nhận số 2344/GXN-STNMT ngày 27/07/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương	Phương án điều chỉnh, thay đổi thực hiện
1	Các hạng mục công trình xây dựng	Nhà xưởng B: diện tích 8.736 m ² ; diện tích sàn 10.608 m ² . Nhà xưởng D: diện tích 5.616 m ² ; diện tích sàn 7.800 m ²	Nhà xưởng B: diện tích 8.736 m ² ; diện tích sàn 11.544 m ² <i>(xin cải tạo lại)</i> Nhà xưởng D: diện tích 5.616 m ² ; diện tích sàn 11.232 m ² <i>(xin cải tạo và xây mới)</i> Sàn lửng lối đi giữa 4 xưởng: diện tích 754m ² <i>(xin xây dựng mới)</i>
2	Khu vực lò hơi	01 Lò hơi đốt củi công suất 12 tấn/h, 01 lò hơi đốt củi 15 tấn	01 Lò hơi đốt củi công suất 12 tấn/h, 01 lò hơi đốt củi 15 tấn Lò hơi đốt củi: công suất 15 tấn/h (2 lò hơi) <i>(xin lắp đặt mới dự phòng, hiện chưa hoạt động)</i>

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực nhà bảo vệ
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực nhà chuyên gia
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực văn phòng
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 1 của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng A
- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 2 của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng A
- + Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng B
- + Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 1 của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng C
- + Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 2 của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng C
- + Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 1 của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng D
- + Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 2 của công nhân viên tại khu vực nhà xưởng D
- + Nguồn số 11: nước thải từ khu vực nhuộm vải
- + Nguồn số 12: Nước thải từ khu vực xả nước từ HTXLKT của lò hơi

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng nước thải xả tối đa đề nghị cấp phép: 1.950m³/ngày. đêm

4.1.3. Dòng nước thải

Một dòng nước thải sau HTXLNT công suất 1.950 m³/ngày. Sau đó đầu nối về suối Bưng Biệp.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Dòng nước thải của công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A, $K_q= 0,9$; $K_f = 1$. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT (cột A), Kq= 0,9; Kf = 1	QCVN 13- MT:2015/BTN MT, cột A, Kq= 0,9; Kf = 1	Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc tự động liên tục
1.	pH	-	6 - 9	5,5 -9	6 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc tự động
2.	Độ màu		45	180		
3.	TSS	mg/L	45	45		
4.	COD	mg/L	67,5	90		
5.	BOD ₅	mg/L	27	27		
6.	Xyanua	mg/L	-	0,063		
7.	Clo dư	mg/L	0,9	0,9		
8.	Crom VI	mg/L	0,045	0,045		
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	-	4,5		-
10	Tổng Nito	mg/L	18	-		
11	Tổng Photpho	mg/L	3,6	-		
12	Amoni	mg/L	4,5	-		
13	Coliform	MPN/1 00ml	2.700	-		

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí xả thải: Suối Bưng Biệp.

Tọa độ vị trí xả thải (theo VN2000 kinh tuyến 105°45', múi 3°) như sau:

Vị trí xả thải vào hồ nước phía Bắc của cơ sở X = 1213234; Y = 686346

Phương thức xả thải: xả mặt, xả ven bờ.

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bưng Biệp – Suối Cát – Rạch Bà Lụa – sông Sài Gòn

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 12 tấn/h (hiện đang sử dụng)
- + Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 15 tấn/h (hiện đang sử dụng)
- + Nguồn số 03: Khí thải từ lò hơi 15 tấn/h (xin lắp đặt mới)

+ Nguồn số 04: Khí thải từ lò hơi 15 tấn/h (xin lắp đặt mới)

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/h (hiện hữu)

Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/h (hiện hữu)

Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/h (lắp đặt mới)

Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/h (lắp đặt mới)

Tổng lưu lượng xả thải tối đa: 110.000m³/h.

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24.

Vị trí, phương thức xả thải:

Dòng thải số 01 (thu gom từ nguồn thải số 01): ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 12 tấn/h

Dòng thải số 02 (thu gom từ nguồn thải số 02): ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 15 tấn/h

Dòng thải số 03 (thu gom từ nguồn thải số 03): ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 15 tấn/h

Dòng thải số 04 (thu gom từ nguồn thải số 04): ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 15 tấn/h

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Môi trường không khí xung quanh

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giới hạn cho phép

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO _x	mg/Nm ³	850		

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.3.1. Chứng loại khối lượng phát sinh

1) Khối lượng chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4. 3. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (Kg/tháng)
1	Bao bì, thùng phuy chứa nguyên liệu hóa chất	18 01 01	Rắn	NH	1.150

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (Kg/tháng)
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất	18 01 02	Rắn	NH	204
Tổng		-	-		1.354

2) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4. 4. Danh mục khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Giấy vụn, bao bì carton, giấy vụn phòng phẩm	12 08 03	TT-R	8.880
2	Bao bì nilong, thùng carton đựng nguyên liệu	12 08 06	TT-R	1.380
4	Ống giấy, lõi ống giấy	12 08 03	TT-R	5.750
5	Lõi chỉ	03 02 12	TT-R	5.670
6	Pallet gỗ	09 01 02	TT-R	6.050
7	Tro từ lò hơi	10 01 15	TT	9.110
Tổng				36.840

3) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	7.500	90.000
Tổng khối lượng			90.000

4.3.2. Công trình lưu giữ chất thải

1) Thiết bị hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa

- Kết cấu kho:

Kích thước: 3,2 (m) x 12 (m) = 38,4 (m²)

Cấu trúc: Móng cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, lợp bê tông, nền đổ bê tông

Tầng cao: 01 tầng, 3m

Kho/khu vực chứa: có dán bảng hiệu cảnh báo được chỉ dẫn rõ ràng. Mỗi loại chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn ghi tên chất thải và mã chất thải theo đúng quy định.

Mặt sàn trong kho chứa đảm bảo kín khít, không bị thấm tháy và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau, khu lưu giữ chất thải nguy hại phải đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

2) **Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Thiết bị lưu chứa chất thải: Bao tải, thùng chứa, Pallet

Diện tích kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: 76,6 m²

Cấu trúc: Móng, cột đà kiềng bằng Bê tông cốt thép, tường xây gạch, có mái lớp tole.

3) **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Thu gom: Tại khu vực văn phòng được bố trí các thùng chứa rác bằng vật liệu HDPE có dung tích 20 - 50 lít có nắp đậy để thu gom triệt để chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng. Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân được thu gom về các thùng chứa có thể tích 240 lít. Mỗi khu vực nhà xưởng sẽ bố trí 2 vị trí (2 thùng thể tích 240 lít ở đầu xưởng, 2 thùng thể tích 240 lít ở cuối mỗi xưởng).

Lưu trữ: Cuối mỗi ngày nhân viên vệ sinh sẽ thu gom rác tại các khu vực phát sinh và đưa về công bảo vệ, sau đó đơn vị thu gom sẽ thu gom trong ngày

4.4. **Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong nhà máy đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. 5. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung tại nhà máy

Nguồn	Khu vực	Tọa độ	
		X	Y
Nguồn số 1	Khu vực máy dệt	1213814,773	604950,486
Nguồn số 2	Khu vực lò hơi	1213823,957	604939,526
Nguồn số 3	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1213723,148	604932,562

(Nguồn: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam, 2024)

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Giá trị, giới hạn của tiếng ồn, độ rung tuân theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. 6. Bảng giá trị tiếng ồn cho phép

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	<i>Khu vực thông thường</i>

Độ rung:

Bảng 4. 7. Bảng giá trị độ rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	<i>Khu vực thông thường</i>

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Dự án không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại nên không đề xuất nội dung này.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Dự án không thực hiện dịch vụ nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nên không đề xuất nội dung này.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải****❖ Vị trí lấy mẫu**

Để đánh giá được chất lượng nước sau khi xử lý, báo cáo tham khảo kết quả quan trắc môi trường quý 1,2,3,4 năm 2023 của Công ty. Chủ cơ sở đã phối hợp với Trung tâm quan trắc –Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương để tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty như sau:

Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải	NT	Tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian lấy mẫu: ngày 20/02/2023, 12/05/2023, 27/07/2023, 30/11/2023. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Bảng 5. 2. Kết quả chất lượng nước thải đầu ra

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BT NMT, cột A	QCVN 13-MT:2015/BT NMT, cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4		
1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	750	625	935	27	-	-
2	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0002	0,045	-
3	Chì (Pb)	mg/l	<0,0008	<0,0008	<0,0008	<0,001	0,09	-
4	BOD ₅	mg/l	17	8	7	14	27	27
5	Tổng photpho	mg/l	0,02	0,006	0,02	0,03	3,6	-
6	COD	mg/l	35	18	18	31	67,5	90
7	TSS	mg/l	11	9	5	15	45	45
8	Tổng nito	mg/l	2,8	2,5	2,5	2,8	18	-
9	Thủy ngân (Hg)	µg/l	0,0008	<0,0003	<0,0003	<0,0003	0,0045	-
10	Asen (As)	µg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,045	-
11	Độ màu	Co-Pt	17	4	9	9	50	67,5
12	pH	-	7,8	7,1	7,4	7,5	6-9	6-9
13	Dầu mỡ tổng	mg/l	2,8	3,3	4,8	,1	-	-

Nhận xét: Qua các đợt quan trắc nước thải cho thấy chất lượng nước thải sau HTXLNT các chỉ tiêu đều đạt giá trị giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (Kq=0,9; Kf=1,1) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, (Kq=0,9; Kf=1,1).

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải của cơ sở

Cơ sở định kỳ tiến hành đo đạc chất lượng không khí khu vực nhà xưởng sản xuất, kết quả được ghi nhận như sau:

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực cổng bảo vệ

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN	
Ngày 17/02/2023					
1.	SO ₂	µg/m ³	<10	350	QCVN 05:2013/BTNMT
2.	Tiếng ồn (min)	dB	62,9	70	QCVN 26:2010/BTNMT
3.	Tiếng ồn (max)	dB	68,2		
4.	Tiếng ồn (ep)	dB	65,6		
5.	CO	µg/m ³	<2.500	30.000	QCVN 05:2013/BTNMT
6.	Đô rung	dB	61	-	-
7.	Độ ẩm	%	57,6	-	-
8.	Nhiệt độ	°C	31,8	-	-
9.	TSP	µg/m ³	70	300	QCVN 05:2013/BTNMT
10.	NO ₂	µg/m ³	27,6	200	
11.	Tổng Hydrocacb on	µg/m ³	<6	5.000	QCVN 06:2009/BTNMT
-	n-hexan	µg/m ³	<6	-	-
-	n-Heptan	µg/m ³	<6	-	-
-	n-Octan	µg/m ³	<6	-	-
-	<i>n-decane</i>	µg/m ³	<6	-	-
-	n-dodecan	µg/m ³	<6	-	-
-	n-nonane	µg/m ³	<6	-	-
	Ngày 27/07/2023				
1.	SO ₂	µg/m ³	<10	6	QCVN 05:2013/BTNMT
2.	Tiếng ồn (min)	dB	58,1	70	QCVN 26:2010/BTNMT
3.	Tiếng ồn (max)	dB	66,3		
4.	Tiếng ồn (ep)	dB	62,6		
5.	CO	µg/m ³	<2.500	30.000	QCVN 05:2013/BTNMT
6.	Đô rung	dB	0,1	-	-
7.	Độ ẩm	%	73,8	-	-
8.	Nhiệt độ	°C	30,6	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

9.	TSP	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	64	300	QCVN 05:2013/BTNMT
10.	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	29,5	200	
11.	Tổng Hydrocacbon	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	5.000	QCVN 06:2009/BTNMT
-	n-hexan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	-	-
-	n-Heptan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	-	-
-	n-Octan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	-	-
-	<i>n-decane</i>	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	-	-
-	n-dodecan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	-	-
-	n-nonane	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	-	-
-	Ngày 29/11/2023				
1.	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<10	6	QCVN 05:2013/BTNMT
2.	Tiếng ồn (min)	dB	65,2	70	QCVN 26:2010/BTNMT
3.	Tiếng ồn (max)	dB	71,3		
4.	Tiếng ồn (ep)	dB	68,5		
5.	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<2.500	30.000	QCVN 05:2013/BTNMT
6.	Đô rung	dB	0,1	-	-
7.	Độ ẩm	%	74,5	-	-
8.	Nhiệt độ	°C	28,7	-	-
9.	TSP	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	69	300	QCVN 05:2013/BTNMT
10.	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	37,4	200	
11.	Tổng Hydrocacbon	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	5.000	QCVN 06:2009/BTNMT
-	n-hexan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	-	-
-	n-Heptan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	-	-
-	n-Octan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	-	-
-	<i>n-decane</i>	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	-	-
-	n-dodecan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	-	-
-	n-nonane	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40		-

Nhận xét: Hầu hết các thông số quan trắc chất lượng không khí gần cổng bảo vệ đều đạt chất lượng theo quy chuẩn hiện hành. Qua kết quả quan trắc có thể thấy các biện pháp bảo vệ môi trường của nhà máy hiện đang hoạt động có hiệu quả.

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN	
			Tháng 2/2023						
			DV0223-34400	DV0223-52726	DV0223-19130	DV0223-49900	DV0223-61028		
1.	NO ₂	µg/m ³	32,4	32,4	24,4	29,2	39	5.000	QCVN 03:2019/BYT
2.	Tiếng ồn (min)	dB	75,6	77,6	76,8	74,2	72,7	85	QCVN 24:2016BYT
3.	Tiếng ồn (max)	dB	79,2	74,4	74,6	72,8	70,8		
4.	Tiếng ồn (ep)	dB	79,2	80,2	79,3	77,6	76,3		
5.	SO ₂	µg/m ³	<10	<10	<10	<10	<10	5.000	QCVN 03:2019/BYT
6.	TSP	µg/m ³	49	58	67	64	55	8.000	QCVN 02:2019/BYT
7.	Nhiệt độ	°C	30,7	30,9	31,1	31,3	31,4	18-32	QCVN 26:2016BYT
8.	Độ ẩm	%	65,2	66,2	64,7	65,9	63,6	40-80	QCVN 26:2016BYT
9.	Đô rung	m/s ²	0,58	0,59	0,60	0,55	0,55	-	-
10.	CO	µg/m ³	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500	20.000	QCVN 03:2019/BYT
11.	Tổng Hydrocacbon	µg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
—	n-hexan	µg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
—	n-Heptan	µg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
—	n-Octan	µg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

–	<i>n-decane</i>	µg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
–	n-dodecan		<6	<6	<6	<6	<6	-	-
–	n-nonane	µg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
–	Ghi chú: DV0223-34400: Xưởng lò hơi DV0223-52726: phân xưởng nhuộm DV0223-19130: Phân xưởng dệt DV0223-49900: Bộ phận pha chế thuốc nhuộm DV0223-61028: Phòng đặt máy thuốc nhuộm								
	Tháng 7/2023								
			DV0723-53214	DV0723-53175	DV0723-27844	DV0723-27825	DV0723-27465		
1.	NO ₂	µg/m ³	36,1	36,1	32,8	32,7	26,2	5.000	QCVN 03:2019/BYT
2.	Tiếng ồn (min)	dB	73,2	71,4	72,4	70,6	71,3	85	QCVN 24:2016BYT
3.	Tiếng ồn (max)	dB	70,1	67,3	68,5	67,2	65,4		
4.	Tiếng ồn (ep)	dB	77,2	74,6	75,3	76,4	77,3		
5.	SO ₂	µg/m ³	<10	<10	<10	<10	<10	5.000	QCVN 03:2019/BYT
6.	TSP	µg/m ³	52	55	61	58	52	8.000	QCVN 02:2019/BYT
7.	Nhiệt độ	°C	31,3	31,7	31,2	30,8	30,5	18-32	QCVN 26:2016BYT
8.	Độ ẩm	%	69,3	70,4	74,3	71,5	70,3	40-80	QCVN 26:2016BYT
9.	Đô rung	m/s ²	0,4	0,5	0,3	0,4	0,2	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10.	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500	20.000	QCVN 03:2019/BYT
11.	Tổng Hydrocacbon	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
-	n-hexan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
-	n-Heptan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
-	n-Octan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
-	n-decane	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
-	n-dodecan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
-	n-nonane	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<6	<6	<6	<6	<6	-	-
DV0723-53214: Phân xưởng lò hơi DV0723-53175: Phân xưởng nhuộm DV0723-27844: Phân xưởng dệt DV0723-27825: Bộ phận pha chế thuốc nhuộm DV0723-27465: Phòng đặt máy phát điện									
4	Tháng 11/2023								
			DV1123- 15874	DV1123- 23528	DV1123- 56537	DV1123- 97490	DV1123- 00523		
1.	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	31	31,1	37,5	44,4	27,8	5.000	QCVN 03:2019/BYT
2.	Tiếng ồn (min)	dB	73,5	74,7	64,6	74,5	67,8	85	QCVN 24:2016BYT
3.	Tiếng ồn (max)	dB	70,6	71,6	61,3	71,4	64,3		
4.	Tiếng ồn (ep)	dB	76,7	77,2	68,1	78,2	69,5		
5.	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<10	<10	<10	<10	<10	5.000	QCVN 03:2019/BYT

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.	TSP	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	66	68	58	56	58	8.000	QCVN 02:2019/BYT
7.	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	30,2	30,7	29,6	31,3	29,7	18-32	QCVN 26:2016BYT
8.	Độ ẩm	%	68,3	68,4	69,2	65,2	67,4	40-80	QCVN 26:2016BYT
9.	Đô rung	m/s^2	0,3	0,8	0,1	0,4	0,2	-	-
10.	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500	<2.500	20.000	QCVN 03:2019/BYT
11.	Tổng Hydrocacbon	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	n-hexan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	n-Heptan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	n-Octan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	n-decane	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	n-dodecan	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	n-nonane	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	<40	<40	<40	<40	<40	-	-
-	DV1123-15874: khu vực pha chế thuốc nhuộm DV1123-23528: khu nhà xưởng dệt DV1123-56537: Phòng đặt máy phát điện DV1123-97490: nhà xưởng nhuộm DV1123-00523: nhà lò hơi								

Nhận xét: qua kết quả quan trắc môi trường xung quanh khu vực nhà xưởng sản xuất cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, cho thấy môi trường làm việc cho người lao động vẫn được đảm bảo và các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của cơ sở đang thực hiện đạt hiệu quả tốt.

5.4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối khí thải

Công ty đã kết hợp với Trung tâm quan trắc – kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Kết quả được ghi nhận như sau:

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
I	Ngày 20/02/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	14	60
2	NO _x	mg/Nm ³	120	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm ³	18.378	-
4	CO	m ³ /h	634	800
5	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	88,8	-
II	Ngày 12/05/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	21	60
2	NO _x	mg/Nm ³	128	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm ³	18.944	-
4	CO	m ³ /h	599	800
5	SO ₂	mg/Nm ³	26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	86,8	-
III	Ngày 27/07/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	25	60
2	NO _x	mg/Nm ³	135	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm ³	19.972	-
4	CO	m ³ /h	637	800
5	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2	400
6	Nhiệt độ	°C	89,8	-
IV	Ngày 30/11/2023			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	14	60
2	NO _x	mg/Nm ³	120	680
3	Lưu lượng dòng khí	mg/Nm ³	18.378	-
4	CO	m ³ /h	634	800
5	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2	400

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6	Nhiệt độ	°C	88,8	-
---	----------	----	------	---

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Kết quả cho thấy các biện xử lý khí thải lò hơi của cơ sở hoạt động có hiệu quả và đảm bảo theo quy định.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Việc lập kế hoạch lấy mẫu chất thải để đo đạc, phân tích đánh giá hiệu suất, đánh giá sự phù hợp của toàn bộ công trình xử lý chất thải được thực hiện theo đúng những quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường chính của Công ty như sau:

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường

STT	Tên công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (xin lắp đặt mới)	1/03/2025	01/05/2025	80%

Bảng 6. 2. Kế hoạch dự kiến lấy mẫu

STT	Tên công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (xin lắp đặt mới)	1/03/2025	01/05/2025

Bảng 6. 3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

STT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
1	Hệ thống xử lý khí thải	
	Lần 1-3: 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành thử nghiệm ổn định	- Vị trí: + Ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1 có tọa độ X= 1223750,36, Y= 611008,83 + Ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 có tọa độ X= 1223789,16, Y= 611032,67 - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, (Kp= 1; Kv= 0,8) (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)

Để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, chủ cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị có chứng nhận Vilas để tiến hành lấy mẫu chất thải và

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý. Dự kiến một số đơn vị đo đạc phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đơn vị 1: Trung tâm quan trắc kỹ thuật – Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Số 26 Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Đơn vị 2: Công ty cổ phần dịch vụ môi trường Hải Âu

Địa chỉ: số 44-46, đường S5, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị 3: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động (COSHET)

Địa chỉ: 86/8A Đ. Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị 4: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường (REC)

Địa chỉ: 98 Bành Văn Trân, Phường 7, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ

Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

TT	Nội dung quan trắc	Số mẫu/lần quan trắc	Tần suất quan trắc	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Quan trắc nước thải đầu ra của hệ thống xử lý	01	06 tháng/1 lần	độ màu, pH, BOD5, COD, TDS, As, Pb, Cd, Hg, tổng dầu mỡ khoáng, amoni_N, tổng N, Tổng P,	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,1); QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, Kq=0,9; Kf=1
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04	06 tháng/1 lần	Lưu lượng, bụi tổng, NOx, CO, SO ₂ , Nhiệt độ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, (Kp= 1; Kv= 0,8)

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, hệ số Kq = 0,9; Kf = 1,1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A, hệ số Kq = 0,9; Kf = 1): Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Căn cứ theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động.

6.2.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại

- Vị trí giám sát: khu vực chứa chất thải
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**Bảng 6. 5. Kinh phí giám sát môi trường hàng năm**

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	3.000.000	2	6.000.000
2	Khí thải	4	3.500.000	2	14.000.000
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	4.000.000	2	16.000.000
4	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	3.000.000	2	12.000.000
5	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	10.000.000	1	10.000.000
6	In ấn và nộp báo cáo	1	500.000	1	500.000
Tổng cộng giám sát hàng năm					58.500.000

**CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 02 năm gần nhất từ năm 2021-2023, công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về môi trường, 02 năm gần nhất không ghi nhận vi phạm về môi trường.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong giấy phép môi trường đã đăng ký.

Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 3 tháng/lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ), bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, cụ thể:

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Cam kết công khai kế hoạch ứng phó sự cố tại Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban nhân dân Thành phố Thuận An và thông báo cho Ủy ban nhân dân Phường Bình Chuẩn các nguy cơ về sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.

Đối với nước thải: xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác

Báo cáo với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương

Cam kết xây dựng đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường. Đồng thời trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình sẽ báo cáo Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương để kiểm tra, giám sát.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700341025

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 03 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 15 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE
TEXTILES VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES
VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: *CE*

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3788.690

Fax: 0274.3788.696

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

476.582.000.000 đồng

*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ năm trăm tám mươi hai triệu đồng
tương đương 22.000.000 USD (hai mươi hai triệu đô la Mỹ)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: PINE WOOD INDUSTRIES LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 368182

Ngày cấp: 08/02/2000 Nơi cấp: British Virgin Islands

Địa chỉ trụ sở chính: *Vistra Corporate Services Centre, Wickhams Cay II, Road Town,
Tortola, VG1110, British Virgin Islands*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHAN IO LON

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/10/1985

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: K06222681

Ngày cấp: 05/07/2017

Nơi cấp: Hồng Kông, Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: Flat D 5/F Block 1, K. City, 7 Muk Ning Street, Kai Tak, Kowloon, Hồng Kông, Trung Quốc, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 2922/ĐT Quyền số: 01/2023-SCTĐT/BS
Ngày 06 tháng 07 năm 2023



CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Minh Khôi

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8786278042

Chứng nhận lần đầu: ngày 26 tháng 3 năm 2007

*(Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000076 ngày 26 tháng 3 năm 2007
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 80/GP-BD ngày 18/5/2000
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 15 tháng 02 năm 2022

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700341025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8786278042 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG do đại diện nộp ngày 20 tháng 01 năm 2022 và phụ lục bổ sung ngày 11 tháng 02 năm 2022.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY DỆT VẢI VÀ MAY MẶC của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8786278042 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương;

đăng ký điều chỉnh cập nhật thông tin tên của nhà đầu tư và người đại diện của nhà đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau: *HL*



Nhà đầu tư:

PINE WOOD INDUSTRIES LIMITED; Quyết định thành lập số 368182 cấp ngày 08 tháng 02 năm 2000 tại British Virgin Islands; trụ sở đăng ký tại Vistra Corporate Services Centre, Wickhams Cay II, Road Town, Tortola, VG1110, British Virgin Islands.

Đại diện bởi: Ông LO LOK FUNG KENNETH; sinh ngày 09 tháng 10 năm 1938; quốc tịch Anh; hộ chiếu số 511010522 do Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Anh cấp ngày 22 tháng 4 năm 2015; địa chỉ thường trú tại 7 Black's Link, Repulse Bay, Hong Kong; chỗ ở hiện nay 7 Black's Link, Repulse Bay, Hong Kong.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM; mã số doanh nghiệp số 3700341025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 02 năm 2022; địa chỉ trụ sở chính tại khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY DỆT VẢI VÀ MAY MẶC của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất, gia công dệt và nhuộm các loại vải dùng để may giày thể thao, áo lặn, trang phục thể thao, bao tay, nón và túi xách. May và gia công may giày thể thao, áo lặn, trang phục thể thao, bao tay, nón, túi xách và các loại quần áo may mặc khác.		
02	Sản xuất và gia công các loại mền, khăn tắm, túi vải, ba lô, màn cửa, rèm cửa, vải may thú nhồi bông và may đồ chơi các loại, quần áo và trang phục lót các loại, gia công và sản xuất vải dán các loại, vải may vách ngăn các loại, các trang phục sử dụng trong ngành y tế, các trang phục sử dụng trong ngành thể thao, ngành du lịch, các loại sử dụng trong xe hơi.		
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		



Đối với các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/ hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

Đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ Sở Công thương để thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định.

3. Quy mô dự án:

- Doanh thu sản xuất: 5.500.000 đô la Mỹ/năm;
- Doanh thu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn: 10.000.000 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích mặt đất: 85.786m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 652.122.000.000 (Sáu trăm năm mươi hai tỷ một trăm hai mươi hai triệu) đồng Việt Nam, tương đương 30.000.000 (Ba mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 476.582.000.000 đồng Việt Nam (Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ năm trăm tám mươi hai triệu) đồng Việt Nam, tương đương 22.000.000 (Hai mươi hai triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 73,08% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	PINE WOOD INDUSTRIES LTD	476.582.000.000	22.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2000.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Theo báo cáo của nhà đầu tư, dự án đã hoạt động ổn định.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư



1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Không

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: không.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

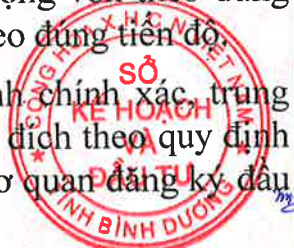
2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực về việc xác định số liệu tổng vốn đầu tư và cung cấp tài liệu chứng minh năng lực tài chính thực hiện dự án, chịu trách nhiệm toàn diện về việc đảm bảo năng lực góp vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư



tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

7. Đối với các mục tiêu có mã CPC, nhà đầu tư thực hiện đúng mục tiêu ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trong phạm vi các hoạt động của mã CPC được quy định tại Biểu Cam kết dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO (kèm theo phụ lục bảng giải thích về các dịch vụ liệt kê trong hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của liên hợp quốc).

8. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

9. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8786278042 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương. *NZ*

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND TP Thuận An;
- Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, TTTT, NgV, VHTTDL, NNPTNT, KHCN, LĐTBXH;
- Cục: Thuế, Thống kê, Hải quan;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTDN (Q).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Tín

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 2912/ĐT Quyền số: 01/2023-SCTĐT/BS
Ngày 05 tháng 07 năm 2023



[Handwritten signature]
PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Thuận Hải

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý					Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền	
Chứng nhận bổ sung tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam – theo hồ sơ số 1137.						
Hạng mục công trình	DT xây dựng (m ²)	DT sàn hoặc công suất (m ²)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu	
Nhà xưởng mở rộng bao gồm nhà văn phòng	5.616	7.800	Sở hữu riêng	III		

Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam đổi tên thành Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam theo Giấy chứng nhận ĐKDN công ty TNHH một thành viên - MSDN: 3700341025, đăng ký lần đầu ngày 26/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/04/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; địa chỉ trụ sở chính: Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 221017-0016.

Đổi tên thị xã Thuận An thành thành phố Thuận An.

Cập nhật số thửa đất là 1110, số tờ bản đồ là 84.

Phạm Đan
PHÓ GIÁM ĐỐC
06.12.2022

Võ Đức Hiến Minh

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 425 969 110 024 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000076

Chứng nhận lần đầu ngày 26/03/2007

Do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

BD 586190

1. Thừa đất

- 2. Nhà ở: -/-**

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	10.080	11.148	Móng, cột, đà, sàn lửng BTCT. Tường gạch. Mái tole. Nền Xưởng BT. Nền văn phòng lát gạch	III	01+lg	2003	-/-
Nhà nghỉ CB-CNV, chuyên gia	622	1.389	Móng, cột, đà, sàn lầu BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp ngói có trần. Nền và sàn lát gạch ceramic	III	02+03	2003	-/-
Nhà ăn, xe, điều hành, nổi hơi, bảo vệ, trạm điện	1.682	1.716	Móng, cột, đà BTCT. tường xây gạch, vì kèo thép. Mái lợp tole. Nền lát gạch ceramic	III, IV	01+lg	2003	-/-
Nhà 2 tầng	8.736	10.608	Mái tole. Vách gạch. Nền BT, Sàn BTCT. Khung chịu lực BTCT.	III	01+lg	2006	-/-
Nhà xưởng	6.480	6.480	Móng, đà, kiềng BTCT. Nền BT. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole. Xà gỗ, kèo thép.	III	01	2010	-/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thủ Dầu Một, ngày 11 tháng 01 năm 2011
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TUQ CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Pham Danh

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng The International Commercial Bank of China – Ho Chi Minh City Branch theo hợp đồng thế chấp số (92)JL- 108MTC1 ngày 22/5/2003 và (95)JL- 108M2TCX1/T2 ngày 01/6/2006. –Đổi tên xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An thành phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An theo hồ sơ số 591/quyển 01/2011. Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700341025, đăng ký lần đầu ngày 26/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp – theo hồ sơ số 1137.	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền PHÓ GIÁM ĐỐC 06.6.2006 <i>Phạm Thanh Tùng</i> PHÓ GIÁM ĐỐC 13/11/12 <i>Bùi Văn Hải</i> PHÓ GIÁM ĐỐC 19.10.2017 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>
--	---

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: BD 586190

Số vào sổ cấp GCN: CT00880

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Thay đổi tên của bên nhận thế chấp thành tên mới là Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co.,Ltd – Chi nhánh TP.HCM theo đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký ngày 27/5/2011 - hồ sơ số 507/quyển số 02/2011.

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng 6.480m²) tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co.,Ltd – Chi nhánh TP.HCM theo hồ sơ số 508/quyển số 02/2011.

Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 06/06/2006 và ngày 27/5/2011 theo hồ sơ số 01067.

PHÓ GIÁM ĐỐC
12.4.2021

Nguyễn Thị Tuyết

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 3805/ĐT Quyển số: 01/2023-SCTĐT/BS

Ngày 28 tháng 08 năm 2023



SỞ ĐỊA CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

-----o0o-----

SỐ : 803 /HD.TĐ

Bình Dương, ngày 1 tháng 12 năm 2000

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998;

- Căn cứ Quyết định số: 3631/QĐ-UB ngày 03/11/2000 của UBND tỉnh Bình Dương V/v thu hồi đất của các hộ dân tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An cho thuê và cấp giấy CNQSD đất cho Công ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam.

I. Bên cho thuê đất : (Bên A)

- Đại diện : SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : CAO MINH HUỆ
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC SỞ.
- Quốc tịch : VIỆT NAM.
- Trụ sở : phường Phú Thọ, thị Xã TDM, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 822367 - 822252 - 827198.

II. Bên thuê đất : (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM.
- Họ tên : HSIAO CHUNG HU
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC
- Quốc tịch : ĐÀI LOAN
- Trụ sở : xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều I :

1. Bên A cho Bên B thuê khu đất có diện tích : 85.786 m² tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích :

Theo điều 1 của giấy phép đầu tư số: 80/GP.BD ngày 18/05/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỉ lệ 1/5000 do Trung tâm dịch vụ địa chính xác lập (kèm theo).

Bản đồ này là một bộ phận hợp đồng.

3. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.



Điều II :

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này, phù hợp với giấy phép đầu tư và đúng theo luận chứng kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều III :

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba khi chưa được bên B thỏa thuận.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển giao khu đất cho tổ chức, cá nhân khác dưới bất cứ hình thức nào nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của Nhà Nước Việt Nam cho phép.

2. Trường hợp bên B bị phân chia, sát nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê đất, thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê.

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 6 tháng. Bên A phải trả lời cho bên B trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến lúc bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất đương nhiên hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- *Hết thời hạn thuê đất.
- *Bên B bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản.
- * Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.

Điều IV :

- **1. Thời hạn thuê đất là :** 50 (Năm mươi năm) theo điều 4 của giấy phép đầu tư số 80/GP.BD ngày 18/5/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.
- **2. Giá tiền thuê đất :** 0,27 US đôla/ m² / năm (theo điều 06 của giấy phép đầu tư số: 80/GP-BD ngày 18/5/2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương).
- Tiền thuê đất một năm: $85.786\text{m}^2 \times 0,27\text{USD}/\text{m}^2/\text{năm} = 23.162,22\text{USD}$.
- **3. Số tiền thuê đất được trả theo phương thức :**
- Mỗi năm thanh toán hai lần, lần đầu trước ngày 30/06, lần sau nộp trước ngày 30/12 hàng năm với số tiền thuê đất cả năm là : 23.162,22USD.
- **4. Tiền thuê đất được tính từ ngày :** Theo điều 7 của quyết định số: 179/1998/QĐ-BTC ngày 24/02/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* Nơi nộp tiền thuê đất :

Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà Nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỉ giá tại thời điểm thanh toán.

Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều V:

Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc hợp đồng này theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều VI:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết phải được giải quyết bằng thương lượng, trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án để giải quyết.

Điều VII:

1. Bên A có trách nhiệm cung cấp các văn bản có liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của bên B, tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của bên B xây dựng trên khu đất thuê theo qui định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều VIII:

Hợp đồng được ký tại Sở Địa Chính Bình Dương ngày 1/12/2000 có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 08 bản, bên A 01 bản, bên B 02 bản và 05 bản gửi Sở Tài Chính - Vật Giá, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước để thu tiền thuê đất và đồng gửi Tổng Cục Địa Chính và Bộ Kế Hoạch - Đầu Tư để theo dõi quản lý./.

SỞ ĐỊA CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC



Bao-Minh-Hue

Tổng Giám đốc
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM



CHUNG HU



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 3796/ĐT Quyền số: 01/2023-SCTĐT/BS
Ngày 28 tháng 08 năm 2023



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUẾ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 803/HĐ.TĐ ngày 01/12/2000 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2449/PKHĐ.TĐ ngày 27/9/2010, số 159/PKHĐ.TĐ ngày 13/01/2012 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1603/PLHĐ.TĐ ngày 03/6/2013)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 803/HĐ.TĐ ngày 01/12/2000 và Phụ kiện, phụ lục hợp đồng thuê đất: số 2449/PKHĐ.TĐ ngày 27/9/2010, số 159/PKHĐ.TĐ ngày 13/01/2012, số 1603/PLHĐ.TĐ ngày 03/6/2013;

Căn cứ các Thông báo về đơn giá thuê đất, thuế suất nước của Cục Thuế tỉnh Bình Dương: số 16821/TB-CT ngày 02/10/2017, số 20224/TB-CTBDU ngày 15/12/2021.

Nay, các bên tiến hành ký Phụ lục hợp đồng thuê đất, cụ thể như sau:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (0274) 3.822.358 - 3.822.252

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam

- Đại diện : Lee Chan Chih
- Chức vụ : Giám đốc
Được ủy quyền theo Thư ủy quyền số 05/2022/CETVN - POA ngày 15/4/2022 của Công ty TNHH Crystal Elegance Textiles Việt Nam.
- Trụ sở : Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty tách nhiệm hữu hạn một thành viên - Mã số doanh nghiệp: 3700341025, đăng ký lần đầu ngày 26/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/04/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp).

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 3797/ĐT Quyền số: 01/2023-SCTĐT/BS
Ngày 28 tháng 08 năm 2023



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số : 09 /QĐ - UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, Ngày 04 tháng 01 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993.

- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21 tháng 06 năm 1994.

- Xét đơn xin thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 28 tháng 11 năm 2000 của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Xét biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam ngày 14 tháng 12 năm 2000.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2000 và những nội dung bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.

Điều 2 : Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam phải có trách nhiệm :

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê chuẩn.

2. Trong thời gian đầu, Công ty phải xử lý nước thải tối thiểu đạt tiêu chuẩn TCVN : 5945 - 1995 loại B trước khi thải ra môi trường. Thời gian sau, căn cứ vào tình hình thực tế sẽ quyết định tiêu chuẩn xử lý nước thải của Công ty sau.

3. Phải lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò dầu và lò hơi. Trước khi cho phát tán, khí thải lò dầu và lò hơi phải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN : 5939 - 1995.

4. Công ty có trách nhiệm tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật hiện hành. Nếu mở rộng quy mô sản xuất lên 1,5 lần so với quy mô đã thẩm định theo báo cáo này thì Công ty phải bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3 : Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam và những nội dung bổ sung đã được phê chuẩn là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trước khi đi vào sản xuất, Công ty phải xây dựng hoàn chỉnh các hệ thống xử lý ô nhiễm và phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường Bình Dương để kiểm tra.

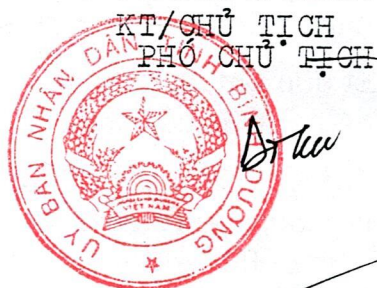
Điều 5 : Ủy nhiệm Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường Bình Dương theo dõi, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 6 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Cty TNHH CN Chung Lương VN.
- Bộ KHCN&MT.
- Sở KH&ĐT.
- Sở Công nghiệp.
- Sở KHCN&MT
- VP (để lưu),

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phan Hồng Đoàn

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 786/ĐT Quyền số: 01/2024-SCTĐT/BS
Ngày 13 tháng 03 năm 2024



PHÓ CHỦ TỊCH
Dặng Quốc Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 1619 /QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 10 tháng 12 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình nhà máy sản xuất, dệt và nhuộm các loại vải Polyste
của công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/06/1994.

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng “ Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam ”

- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình: Nhà máy sản xuất, dệt và nhuộm các loại vải Polyste của chủ đầu tư là công ty trách nhiệm hữu hạn Chung Lương Việt Nam.

CHỨNG NHẬN SẴN ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 002/2001/QĐ-UBND

Ngày 24 tháng 12 năm 2001

CÔNG CHUNG VIÊN

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Nhà máy sản xuất dệt và nhuộm các loại vải Polyste do công ty trách nhiệm hữu hạn khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn thiết lập, gồm các hạng mục sau:

1/ Nhà xưởng sản xuất:

- Qui mô: Nhà 1 tầng có lửng, cấp 3.
- Diện tích: Diện tích nền: $60m \times 168m = 10.080m^2$.
Diện tích sàn tầng lửng = $1.068m^2$. Tổng diện tích nền và sàn = $11.148m^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà giằng đầu cột, sênô, đà và sàn tầng lửng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Riêng khu văn phòng có trần. Nền nhà xưởng đổ bê tông, nền và sàn khu văn phòng lát gạch ceramic.

2/ Nhà nghỉ công nhân Việt Nam:

- Qui mô: Nhà 2 tầng, cấp 3.
- Diện tích: Diện tích nền = $195,52m^2$. Diện tích sàn tầng 2 = $181,26m^2$. Tổng diện tích nền và sàn = $376,78m^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn lầu, đà và sàn mái sênô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Đòn tay thép. Mái lợp ngói, có trần. Nền và sàn lát gạch ceramic.

3/ Nhà nghỉ trưa chuyên gia:

- Qui mô: Nhà 3 tầng, cấp 3.
- Diện tích: Diện tích nền tầng 1 = $427,2m^2$. Diện tích sàn tầng 2 = $427,92m^2$. Diện tích sàn tầng 3 = $157,88m^2$. Tổng diện tích = $1.013m^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái, sênô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Nền và sàn lát gạch ceramic, sân thượng lát gạch Tàu.

4/ Nhà ăn công nhân:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp 3.
- Diện tích: $484m^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà giằng sênô, đà và sàn mái khu bếp bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền lát gạch ceramic, mái lát gạch Tàu.

5/ Nhà xe:

- Qui mô: Nhà cấp 4.
- Diện tích: $5m \times 24m = 120m^2$.

12/ Nhà nổi hơi:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, có lửng.
- Diện tích: Diện tích nền = $13\text{m} \times 42\text{m} = 546\text{m}^2$. Diện tích sàn lửng: $2,6\text{m} \times 13\text{m} = 33,8\text{m}^2$. Tổng diện tích = $579,8\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, giằng đầu cột, sênô, đà và sàn tầng lửng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm và cửa đi sắt dầy ngang. Vỉ kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông lưới thép.

13/ Tràm diên:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp 3.
- Diện tích: $244,06\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm, một phần mái lợp tole, không xây tường bao. Nền đổ bê tông.

14/ Nhà bảo vệ:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp 3.
- Diện tích: $58,9\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch ceramic.

15/ Cổng, hàng rào:

- Cổng chính rộng 10m, cổng phụ rộng 2,5m. Cổng bằng sắt xếp dầy ngang.
- Hàng rào xây gạch cao 2,8m ; khoảng cách 4m có một trụ, cách 8 bước cột có một khe lún. Móng trụ, trụ, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tổng chiều dài hàng rào kể cả cổng là: 1.168m

16/ Hạ tầng:

Công trình có thiết kế hệ thống sân đường nội bộ, cấp thoát nước, điện chiếu sáng và thu lỏi chống sét.

Công trình xây dựng trên lô đất có diện tích 85.786m^2 . Tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Theo quyết định cho thuê đất số 848-QSĐĐ/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 3/11/2000.

- Cấu trúc: Móng bê tông cốt thép. Cột và kèo đòn tay bằng thép. Mái lợp tole, không có trần, không xây tường. Nền đổ bê tông.

6/ Hồ bơi:

Diện tích đáy hồ = 200m^2 , chiều cao thông thủy $H = 1,5\text{m}$. Đáy hồ, thành hồ bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.

7/ Sân bóng rổ:

Móng bê tông cốt thép, cột thép tròn, mặt sân đổ bê tông, sân nhám chống trơn.

8/ Hồ nước sinh hoạt:

Mặt bằng đáy hồ có diện tích: $15\text{m} \times 48\text{m} = 720\text{m}^2$. Chiều cao thông thủy $H = 6\text{m}$. Đáy hồ, thành hồ, nắp hồ bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.

9/ Trạm xử lý nước thải:

- Diện tích đáy bể: $31,2\text{m} \times 28,6\text{m} = 892,32\text{m}^2$ và $4\text{m} \times 6,7\text{m} = 26,8\text{m}^2$. Tổng diện tích 2 bể là: $919,12\text{m}^2$. Chiều cao thông thủy bể số 1: $H = 5,2 - 5,7\text{m}$; bể số 2: $H = 4\text{m}$.

- Diện tích đáy bể sinh vật hình tròn có $R = 6,25\text{m}$. Diện tích = $122,66\text{m}^2$, chiều cao $H = 2,84\text{m}$.

- Cấu trúc các bể: Đáy bể, thành bể, nắp bể bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.

10/ Nhà điều hành trạm xử lý nước thải:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp 3.

- Diện tích: $14,2\text{m} \times 12,7\text{m} = 180,34\text{m}^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Nền đổ bê tông lưới thép. Trong nhà có các bể xử lý. Đáy bể, thành bể đều bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.

11/ Đài nước:

- Đài nước cao đến đỉnh đài $H = 20,5\text{m}$. Diện tích mặt bằng móng: $9,6\text{m} \times 9,6\text{m} = 92,16\text{m}^2$; bầu đài có đường kính $D = 7\text{m}$, chiều cao $H = 4\text{m}$. Móng đài, cột đài, giằng đài và bầu đài bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.

BẢN SAO

hh

Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp
Chung Lương Việt Nam.

Có địa chỉ tại: Xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình
Dương.

Được phép đầu tư xây dựng theo giấy phép đầu tư số 80/GP-
BD ngày 18/05/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp đã được
thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ
thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan công ty trách nhiệm
hữu hạn khảo sát tư vấn xây dựng M.D.C thẩm tra thiết kế theo văn bản số
51/KĐ-XD ngày 29 tháng 3 năm 2001 và kết quả thẩm định của cơ quan
chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản
số 1248/BC-XD ngày 07/12/2001.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được
thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày tháng 12 năm 2001.
Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn
bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo
thẩm định số 1248/BC-XD ngày 07 tháng 12 năm 2001 của Sở Xây dựng
tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây
dựng công trình.

4/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân
cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật
Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan
khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của
pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quăng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Thuận An.
- Văn phòng (để Lưu).



Trần Văn Lợi
Trần Văn Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4534 /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 4 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình Nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn
công nghiệp Chung Lương Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Căn cứ các quy định về thẩm định thiết kế kỹ thuật thuộc các dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;

- Xét hồ sơ trình thẩm định thiết kế công trình: Nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp Chung Lương Việt Nam, và báo cáo thẩm định số 516/BC-XD ngày 7/4/2006 của Sở Xây dựng Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình: Nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp Chung Lương Việt Nam do Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Thiên An lập, gồm các hạng mục như sau:

1/ Nhà kho:

- Qui mô: Nhà 2 tầng cấp III.
- Diện tích: Diện tích nền tầng trệt: $(52m \times 168m) = 8.736m^2$.
Diện tích sàn tầng lửng: $(36m \times 52m) = 1.872m^2$. Tổng diện tích: $10.608m^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, sàn tầng lửng, cầu thang bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông đá 10x20, nền -sàn khu vệ sinh lát gạch Ceramic nhám. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole có lớp cách nhiệt Polynum, xà gỗ, vì kèo bằng thép. Cửa đi sắt đẩy, cửa sổ nhôm kính.

2/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế hệ thống cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, thu lồi chống sét.

- Công trình xây dựng trên lô đất có diện tích $85.786m^2$, tại xã Bình Chuẩn - huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương.

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 848 QSDĐ/2000 ngày 03/11/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, kèm theo hợp đồng thuê đất số 803/HĐ.TĐ ngày 01/12/2000 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp Chung Lương Việt Nam.

- Có địa chỉ tại: xã Bình Chuẩn - huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương.

- Được phép đầu tư xây dựng theo giấy phép đầu tư số 80/GP-BD ngày 18/05/2000 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp và giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 80/GPĐC2-BD ngày 29/04/2002.

Về an toàn công trình đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiến trúc - Xây dựng Bình Dương thẩm tra thiết kế theo văn bản số 07/2006-TTTC-BACO ngày 10/03/2006 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế: Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản số 516/BC-XD ngày 7/4/2006.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2006. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo thẩm định số 576/BC-XD ngày 7/4/2006 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

4/ Có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Thuận An, Chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên 1 năm thì Chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Thuận An, KM
- Văn phòng (để Lưu).

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Lin Vân

173 01

07 01 10



Le Thi Thanh Cam

SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BÌNH DƯƠNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 278/KHCNMT

Bình Dương, ngày 13 tháng 1 năm 2002

V/v : Nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của
Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương VN.

(Handwritten signature)

Kính gửi : Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam

Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường có nhận được công văn xin kiểm tra nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường có ý kiến như sau :

- Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty đã được phê duyệt. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty bao gồm các công trình như sau :

Nước thải → Bể điều hòa I → Bể điều hòa II → Tháp giải nhiệt → Bể điều chỉnh pH → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng I → Bể phản ứng phản ứng tạo bông → Bể lắng II → Thải ra cống thoát nước của khu sản xuất Bình Chuẩn.

- Tại thời điểm kiểm tra ngày 28 tháng 08 năm 2002, nước thải sau xử lý của Công ty có nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn tiêu chuẩn TCVN : 5945 - 1995 loại B (Kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm số : 35 - 4008 ngày 04 tháng 09 năm 2002).

Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường đồng ý cho phép Công ty đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty phải :

- Luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TCVN : 5945 - 1995 và tiêu chuẩn TCVN : 6980 - 2001 trước khi thải ra môi trường.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi và lò dầu theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty đã được phê chuẩn. Thời gian đến ngày 31 tháng 10 năm 2002, Công ty phải lắp đặt xong và đưa vào vận hành hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi và lò dầu.

- Hàng quý, Công ty phải tự giám sát chất lượng môi trường không khí, chất lượng nước thải và gửi báo cáo kết quả giám sát về Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VP.

Ngày... tháng... năm...
CỘNG HÒA VIỆT NAM
KT. GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Handwritten signature)
Nguyễn Văn Phước



SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG ĐT: 0650 822924- 824753 FAX: 0650 824421 ĐC: Đường Huỳnh Văn Nghệ - Khu Phú Lợi -TX. Thủ Dầu Một -T. Bình Dương		Phụ lục 4 TT-TN-QLM/00/1
Số: 35-4008 Mã mẫu: QL/381-386	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)	Ngày: 04/9/2002 Trang: 1/1

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG
- Ngày lấy mẫu: 28/8/2002 (14giờ-16giờ 30')
- Điều kiện lấy mẫu: /
- Ngày nhận mẫu: 29/8/2002
- Ngày thử nghiệm: 29/8/2002
- Đơn vị gửi mẫu: **BỘ PHẬN QLMT**
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu/đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Kết quả						TCVN 5945-1995 (A)
			QL/381 M ₀	QL/382 M ₁	QL/383 M ₂	QL/384 M ₃	QL/385 M ₄	QL/386 M ₅	
1	Xác định pH	Máy EC 30	4,4	7,1	6,8	6,9	6,3	6,1	6-9
2	Xác định độ màu (Pt-Co)	ST2540(D)-95	259	482	298	127	259	68	-
3	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) (mg/L)	HACH 8006-98	4	30	44	68	36	28	50
4	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) (mg/L)	HACH8000-98	473	418	294	63	113	67	50
5	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mg/L)	TCVN 6001-95	329	84	73	8	12	6	20

Ghi chú:

- QI/381: M₀ nước thải vào bể cân bằng II
- QI/382: M₁ nước thải tại bể cân bằng II
- QI/383: M₂ nước thải tại bể cân bằng III
- QI/384: M₃ nước thải tại bể cân bằng IV
- QI/385: M₄ nước thải tại bể lắng I (sau xử lý sinh học)
- QI/386: M₅ nước thải tại bể lắng II (sau xử lý hoá học)

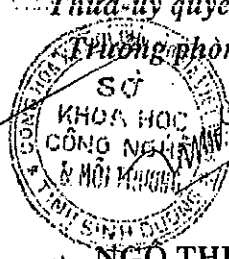
Phụ trách BPTN-TN

LÊ THỊ PHÚ



Thừa uỷ quyền Giám đốc Sở

Trưởng phòng QLMT



NGO THỊ VÂN

Chú thích: Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sở KHCN&MT

SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BÌNH DƯƠNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 278/KHCNMT

Bình Dương, ngày 13 tháng 1 năm 2002

V/v : Nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của
Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương VN.

(Handwritten signature)

Kính gửi : Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam

Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường có nhận được công văn xin kiểm tra nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường có ý kiến như sau :

- Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty đã được phê duyệt. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty bao gồm các công trình như sau :

Nước thải → Bể điều hòa I → Bể điều hòa II → Tháp giải nhiệt → Bể điều chỉnh pH → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng I → Bể phản ứng phản ứng tạo bông → Bể lắng II → Thải ra cống thoát nước của khu sản xuất Bình Chuẩn.

- Tại thời điểm kiểm tra ngày 28 tháng 08 năm 2002, nước thải sau xử lý của Công ty có nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn tiêu chuẩn TCVN : 5945 - 1995 loại B (Kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm số : 35 - 4008 ngày 04 tháng 09 năm 2002).

Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường đồng ý cho phép Công ty đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty phải :

- Luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TCVN : 5945 - 1995 và tiêu chuẩn TCVN : 6980 - 2001 trước khi thải ra môi trường.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi và lò dầu theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty đã được phê chuẩn. Thời gian đến ngày 31 tháng 10 năm 2002, Công ty phải lắp đặt xong và đưa vào vận hành hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi và lò dầu.

- Hàng quý, Công ty phải tự giám sát chất lượng môi trường không khí, chất lượng nước thải và gửi báo cáo kết quả giám sát về Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VP.

Ngày... tháng... năm...
CỘNG HÒA VIỆT NAM
KT. GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Handwritten signature)
Nguyễn Văn Phước



SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG ĐT: 0650 822924- 824753 FAX: 0650 824421 ĐC: Đường Huỳnh Văn Nghệ - Khu Phú Lợi -TX. Thủ Dầu Một -T. Bình Dương		Phụ lục 4 TT-TN-QLM/00/1
Số: 35-4008 Mã mẫu: QL/381-386	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)	Ngày: 04/9/2002 Trang: 1/1

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG
- Ngày lấy mẫu: 28/8/2002 (14giờ-16giờ 30')
- Điều kiện lấy mẫu: /
- Ngày nhận mẫu: 29/8/2002
- Ngày thử nghiệm: 29/8/2002
- Đơn vị gửi mẫu: **BỘ PHẬN QLMT**
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu/đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Kết quả						TCVN 5945-1995 (A)
			QL/381 M0	QL/382 M ₁	QL/383 M ₂	QL/384 M ₃	QL/385 M4	QL/386 M5	
1	Xác định pH	Máy EC 30	4,4	7,1	6,8	6,9	6,3	6,1	6-9
2	Xác định độ màu (Pt-Co)	ST2540(D)-95	259	482	298	127	259	68	-
3	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) (mg/L)	HACH 8006-98	4	30	44	68	36	28	50
4	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) (mg/L)	HACH8000-98	473	418	294	63	113	67	50
5	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mg/L)	TCVN 6001-95	329	84	73	8	12	6	20

Ghi chú:

- QI/381: M₀ nước thải vào bể cân bằng II
- QI/382: M₁ nước thải tại bể cân bằng II
- QI/383: M₂ nước thải tại bể cân bằng III
- QI/384: M₃ nước thải tại bể cân bằng IV
- QI/385: M₄ nước thải tại bể lắng I (sau xử lý sinh học)
- QI/386: M₅ nước thải tại bể lắng II (sau xử lý hoá học)

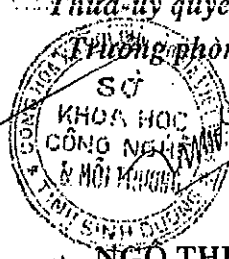
Phụ trách BPTN-TN

LÊ THỊ PHÚ



Thừa uỷ quyền Giám đốc Sở

Trưởng phòng QLMT



NGO THỊ VÂN

Chú thích: Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sở KHCN&MT

Số: 2344 /GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 27 tháng 8 năm 2012

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số: 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số: 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số: 61/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của "Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm" thực hiện vào ngày 16 tháng 07 năm 2012;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất vải polyester, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm sau đây:

- Đã tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom nước thải.
- Đã xây dựng Trạm xử lý nước thải.
- Đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Đã thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Đã thực hiện quản lý chất thải nguy hại đúng quy định.
- Đã lập báo cáo giám sát môi trường và kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải định kỳ hàng quý.

Điều 2. Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Luôn thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình hoạt động.
2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.
3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.
4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.
5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.
6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH CN Chung Lương VN;
- Bộ TN&MT (để báo cáo) 23.1.20
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT, Trăn 4



Võ Thị Ngọc Hạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /GP-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 5 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 30 tháng 03 năm 2021 của Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 14 tháng 5 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam, địa chỉ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Bưng Biệp – suối Cát – rạch Bà Lụa – sông Sài Gòn;

2. Vị trí xả nước thải:



- Tọa độ vị trí xả nước thải suối Bung Biệp: X: 12.13.234; Y: 06.86.346
- Địa chỉ: phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- 3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
- 4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;
- 5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1950 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A, $k_q=0,9$; $k_f=1,0$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q=0,9$; $k_f=1,0$ đối với các thông số nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, BOD, COD, xyanua, Clo dư, Crom VI, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng N, tổng P, amoni, coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Bung Biệp, cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.
- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, BOD, COD, TSS, xyanua, Clo dư, Crom VI, tổng các chất hoạt động bề mặt, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Điều 10 và Biểu mẫu số 24, 25 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND TP Thuận An;
- Cty TNHH CN Chung Lương VN;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT *ch* *đ*

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Số: 634/-RNH/HĐ – KT/22

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công Ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 28/10/2021) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước -- Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo bảng phân loại chấy thải ngày 01/03/2022 của Công ty TNHH SX-TM Dược Phẩm Thành Nam
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH:74.000201.T, ngày 28 tháng 11 năm 2011 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam và bảng phân loại chất thải ngày 01/03/2022 của Công ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000076 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 1) ngày 26/03/2007.

Hôm nay, ngày 22 tháng 03 năm 2022 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 788685 Fax : 02743 788695

Mã số thuế: 3700341025

Do Ông: **LEE CHAN CHIH**

Chức vụ: Trợ Lý Phó Tổng Giám Đốc

Mã khách hàng: 3700341025TA00

 Trương 1 

Ngành sản xuất: Dệt nhuộm

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Phó Giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 09/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ tháng vào ngày thứ 07 tuần thứ 03 của tháng (trừ ngày lễ và ngày tết)
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam (Địa chỉ: khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Bao bì mềm dính thuốc nhuộm hóa chất	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	7.700	700.000
02	Bao bì cứng bằng kim loại dính hóa chất	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt	7.700	
03	Thuốc nhuộm thải	Lỏng	10 02 02	Thiêu đốt	10.000	
04	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	7.000	
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/ chôn	22.000	
06	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.400	
07	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	11.000	
08	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - tẩy rửa	12.000	
09	Rác y tế	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt	13.000	
10	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 07	Thiêu đốt	5.000	
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	Thiêu đốt	4.500	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
--------------------------------------	------------------------------------	-----------------------

Chung Lương	sysenh_phong@crystal-cet.com.vn	02743 788688
--------------------	---------------------------------	--------------

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1– khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2– Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật, Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.

- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bảo đảm tuân thủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng như Điều 1; quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp.
- Chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định hiện hành về quản lý chất thải thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp trong khi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Bên B.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 03 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.
- 5.4. Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



Lee Chan Chih



Ngô Chí Cường
Phó Giám Đốc

Số: 108 -RSH&RCN&RNH/PL-HĐ/22

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

V/v: điều chỉnh thông tin của Công ty TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM

- Căn cứ hợp đồng số: 634- RSH/HĐ-KT/22 ngày 21 tháng 01 năm 2022, 634- RCN/HĐ-KT/22 ngày 15 tháng 01 năm 2022 và 634- RNH/HĐ-KT/22 ngày 22 tháng 03 năm 2022, được ký giữa Chi nhánh Xử Lý Chất Thải (Bên A) và Công ty TNHH Công Nghiệp Chung Lương Việt Nam (Bên B) về việc xử lý chất thải.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 15 tháng 04 năm 2022.

Hôm nay, ngày 01 tháng 05 năm 2022 tại Bình Dương, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM

Địa chỉ Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 788685 Fax : 02743 788695

Mã số thuế: 3700341025

Do Ông: **Sun Cheng Feng**

Chức vụ: Giám Đốc

Ngành sản xuất: Dệt nhuộm.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743.543528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Do Ông **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: P. Giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 09/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký phụ lục điều chỉnh thông tin trong hợp đồng xử lý chất thải số 634- RSH&RCN& RNH/HĐ-KT/22 với các điều khoản sau:

Điều I: Hai bên đồng ý ký phụ lục điều chỉnh thông tin trong hợp đồng nêu trên.

Stt	Thông tin cũ	Thông tin mới
01	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM Địa chỉ Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh	CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM Địa chỉ Khu sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình

Bình Dương.	Dương.
Điện thoại: 02743 788685 Fax :	Điện thoại: 02743 788690-1-2-3
02743 788695	Fax : 02743 788695
Mã số thuế: 3700341025	Mã số thuế: 3700341025

Điều II: Các Nội dung và các điều khoản khác trong hợp đồng số 634-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/22 vẫn không thay đổi.

Điều III: Phụ lục hợp đồng này không tách rời hợp đồng số 634-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/22.

Điều IV: Các bên có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký.

Điều V: Phụ lục hợp đồng này gồm 02 (hai) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 02 bản và bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Chí Cường
Phó Giám Đốc



Số: 606 HD/SV - 2022

Bình Dương, ngày 27 tháng 09 năm 2022

编号: 606 HD/SV - 2022

平陽、2022 年 09 月 27 日

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

V/v: xử lý và thu mua phế liệu

关于: 购买以及处理废料

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- 依据越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日通过并自 2017 年 01 月 01 日起生效的 91/2015/QH13 号民事法;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- 依据越南社会主义共和国国会于 2005 年 06 月 14 日通过并自 2006 年 01 月 01 日起生效的 36/2005/QH11 号民事法;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- 根据越南社会主义共和国国会于 2020 年 11 月 17 日通过并自 2022 年 1 月 1 日起实施的第 72/2020/QH14 号环境保护法。
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- 根据政府于 2022 年 1 月 10 日颁布的第 08/2022/ND-CP 号法令, 该法令详述了环境保护法的若干条款。
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- 根据自然资源和环境保护部 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 号通知, 详细说明了《环境保护法》若干条款的实施情况。
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNII: 5-6.038.VX (Cấp lần 2) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.

- 依据金莲花环保责任有限公司经资源与环境部于 2021/02/03 第二次签发的危险废物处理许可证，危险废物管理代码：5-6.038.VX.
- Căn cứ vào nhu cầu thực tế giữa hai bên.
- 依据双方的实际需求。

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

双代表人包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM

甲方: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM COMPANY LIMITED

Địa chỉ : Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

地址: 平阳省, 顺安市, 平准坊, 平准生产区

Điện thoại/电话 : 0274.3788.690-1-2-3

Mã số thuế/税号 : 3700341025

Người đại diện : LEE CHAN CHIH

Chức vụ: Trợ lý tổng giám đốc

代表人:

职务 : 总经理特助

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

乙方: 金莲花环保责任有限公司

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

地址 : 平陽省、土龙木市、正义坊、正义住宅区、吴嘉嗣 238、2 楼

Điện thoại/电话: 0274.246.1222

Mã số thuế/ 税号: 3701224331

Người đại diện : NGUYỄN VĂN HÒA

Chức vụ: Tổng Giám Đốc.

代表人: 阮文和

职务: 总经理

Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An- Bình Dương.

账号: 0711010293098 开户银行: ABBANK 银行-平阳-顺安分理处

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

双方经友好协商共同签订本合同，具体的条款如下:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

第一条: 合同内容和期限

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ xử lý và thu mua phế liệu phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- 乙方实行收集、运输、储存和回收及处理甲方经营过程中产生的废料。
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng
- 合同期限: 自签约之日起 01(壹)年

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

第二条: 处理数量、单价

2.1 Khối lượng của từng loại hàng phế liệu: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại hàng đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

每种废料的数量: 是含该废物的包装物之总和数量, 在甲方的废物储存库进行称量。若不能在甲方的仓库确定数量将根据乙方电子台的称量单或甲方指定的电子台的称量单确定。

2.2 Số trọng chất thải, phế liệu giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh hàng phế liệu ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

交收废物, 废料数量: 根据双方实际交收的交收记录确定。若发生第二条第 2.3 项报价清单外废物, 甲方书面通知乙方让双方在收集之前将收集价格和方式达成共识。

2.3 Đơn giá 单价:

STT 序号	Loại chất thải/ Phế liệu 废物/废料类型	Mã CTNH 危险废物 代码	ĐVT 单位	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT) 处理单价	Đơn giá thu mua (VNĐ/ĐVT) 购买单价
1	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒	080204	Kg 公斤	4.000	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh thải 废电灯泡, 玻璃	160106	Kg 公斤	5.000	
3	Dầu nhớt thải 废机油	170204	Kg 公斤	1.500	
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại 废金属硬包装	180102	Kg 公斤	3.000	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa 废塑料硬包装	180103	Kg 公斤	3.000	
6	Bao bì mềm thải chứa hóa chất, phẩm màu 废塑料软包装	180101	Kg 公斤	4.000	
7	Giẻ lau, bao tay, vải nhiễm dầu hoặc nhiễm các thành phần nguy hại 污染到危害成分或机油的抹布, 手套, 布料	180201	Kg 公斤	4.000	
8	Pin, ắc quy chì thải 废电池, 电瓶	190601	Kg 公斤	4.000	
9	Bùn thải từ HTXL nước thải 污水处理系统的污泥	120606	Kg 公斤	4.000	
10	Dụng cụ thí nghiệm thủy tinh 实验室器材	110201	Kg 公斤	5.000	
11	Dung dịch thải, hóa chất thải từ thí nghiệm 实验室化学品	190502	Kg 公斤	5.000	
12	Tro, xỉ phế thải công nghiệp		Kg	1.500	

	锅炉灰渣		公斤		
13	Bông thủy tinh cách nhiệt thải 保温棉		Kg 公斤	2.000	
14	Rác công nghiệp (nylon dơ, vải dơ, vải ướt, thùng carton dơ hoặc bị thấm nước, giấy gói hàng, dây đai nhựa,) 工業垃圾 (肮脏或湿的尼龙袋, 布料, 纸箱; 包装纸, 打包带等)		Kg 公斤	2.000	
15	Rác lá cây 树叶		Kg 公斤	Miễn phí 免费清理	
16	Tấm mút xốp lót hàng 泡沫地垫		Kg 公斤	Miễn phí 免费清理	
17	Thùng giấy carton (khô, không ướt) 纸箱 (干燥, 不湿)		Kg 公斤		3.300
18	ống giấy, lõi ống chỉ bằng giấy, lõi ống giấy có quần chỉ 纸管, 带废纱纸管		Kg 公斤		3.000
19	Nylon phế sạch 塑料袋 (干净)		Kg 公斤		11.000
20	Sợi rối 廢紗		Kg 公斤		5.000
21	Bông cào 棉絮		Kg 公斤		4.000
22	Nhựa vụn 廢塑膠		Kg 公斤		5.000
23	Vải vụn (sạch, khô, không ướt) 布碎 (干净, 干燥, 不湿)		Kg 公斤		500
24	Palet gỗ 栈板		Kg 公斤		400
25	Thùng phuy sắt 200 lít 200L 大铁桶	180102	Cái 个	15.000	120.000
26	Thùng sắt 50L 50L 小铁桶	180102	Cái 个	3.000	15.000
27	Thùng nhựa 200 lít 200L 塑料桶	180103	Cái 个	15.000	130.000
28	Thùng nhựa 100L, 120L, 150L 100, 120, 150L 塑料桶	180103	Cái 个	10.000	50.000
29	Thùng nhựa 30 lít 30L 塑料桶	180103	Cái 个	2.000	7.000
30	Thùng nhựa 50 lít 50L 塑料桶	180103	Cái 个	3.000	15.000

Ghi chú 备注:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển.
- 上述单价包括收集、运输的费用。
- Đơn giá xử lý chất thải chưa bao gồm thuế VAT.

- 处理垃圾单价未已经含 税金.
- Đơn giá thu mua đã bao gồm thuế GTGT.
- 购买价格已含增值税。
- Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.
- 装废物容器乙方收集、处理后不退还。

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

第三条：收集时间-地点，收集、反诉联系电话

- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của bên A .
- 收集时间： 收集时间按甲方的要求通知。
- Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) Bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- 具体收集日甲方将提前 03 天通知乙方以进行收集(但星期天和国定假日除外)。
- Địa điểm giao nhận: tại CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM
- Địa chỉ: Khu sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 交收地点： CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM COMPANY LIMITED
- 地址： 平阳县，顺安市，平准坊，平准生产区
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222. Hotline: 0913 521 144,
- 收集联系电话: 0274 246 1222. 热线: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0989 378 972.
- 反诉联系电话: 0989 378 972.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四条：付款方式

- Dựa vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, hàng tháng hai Bên tiến hành chốt công nợ, Bên B phát hành hóa đơn tài chính cho Bên A. Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt cho Bên B 100% giá trị hóa đơn trong vòng 15 ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- 根据实际收集的废物量，双方将每月确认债款，乙方开具发票给予甲方。当甲方收到乙方发票之日算起，15 天内甲方通过银行转账或现金付款给予乙方。
- Dựa vào số lượng hàng phế liệu được thu mua thực tế, hàng tháng hai bên tiến hành chốt công nợ, Bên B sẽ trả tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày chốt công nợ hoặc sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên A phát hành.
- 根据实际收集的废料数量，双方将每月确认债款，乙方将在确认债款或收到甲方的发票之日算起，15 天内乙方通过银行转账或现金付款给予甲方。
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- 当甲方的发票信息发生变化，甲方要书面通知乙方。若甲方不通知，乙方对已开具的发票不负责。

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第五条：双方的责任

5.1 Trách nhiệm Bên A:

甲方的责任:

- Phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- 按现行环境规定分类危险废物。分类后各种废物要储存在不同的容器内，不得泄漏到环境，在交接给乙方之前贴上废物标签并储存在固定的区域。
- Chuyển giao hàng phế liệu, chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.
- 按第二条的协定转交废料，废物。
- Khi bàn giao hàng phế liệu, chất thải Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng hàng chuyển giao.
- 当转交废物，废料时甲方要指派人称量确认转交废物，废料数量。
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- 在交收过程中若乙方发现将危险废物和其他废物混合，乙方将不接受此货批。
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- 在甲方仓库交收废物过程中安排人员、工具协助乙方，提供便利条件让乙方到达收集。提供有关废物的所需信息(符合合同的工作)若乙方要求。
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- 在本合同剩余期间，甲方不得将废物交给其他单位或自行销毁废物。若违反甲方要向法律完全负责。
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依照法律规定享有和承担的其他权利和义务

5.2 Trách nhiệm Bên B:

乙方的责任:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển hàng phế liệu của Bên A.
- 负责收集、运输甲方的废料
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng.
- 按本合同第三条约定之日收集废物。
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- 在收集、运输和处理甲方交接的全部废物量过程中依规定维持卫生、确保安全。在收集过程中乙方的所有人员要遵守甲方的规章关于劳动安全、环境、卫生、维护资产
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依照法律规定享有和承担的其他权利和义务

- Thanh toán tiền phế liệu đúng như Điều 4. Nếu Bên B thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên B sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục Điều 4 hợp đồng này.
- 按第四条的规定支付废料费。若已方不按约定期限付款，自本合同第四条规定的期限满之日起已方要承受逾期利息(按 ABBANK 银行利息-平阳县顺安分理处)
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依照法律规定享有和承担的其他权利和义务

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第六条：暂停-终止合同的情况

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và/hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- 当本合同或合同附件满期后，或一方违反环境法律规定后本合同自动终止
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
- 在履约过程中若发生下列情况之一，乙方有权书面通知暂停收集废物给甲方：
 - + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
 - + 由于甲方违反合同
 - + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + 由于甲方自收到发票之日起付款延迟 30 天
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + 按授权机关的要求
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
 - + 由于不可抗力情况如天灾、洪水等
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- 若乙方违反本合同的内容或乙方违反现行规定而影响到甲方的运行活动，自甲方书面通知给乙方之日起 15 天内甲方有权单方终止本合同。
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- 若甲方违反本合同的内容或甲方违反现行规定而影响到乙方的运行活动，自乙方书面通知给甲方之日起 15 天内乙方有权单方终止本合同。
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

若一方想提前终止本合同，要前 30(叁拾)天通知对方，在此期间双方要向对方完成合同义务。

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

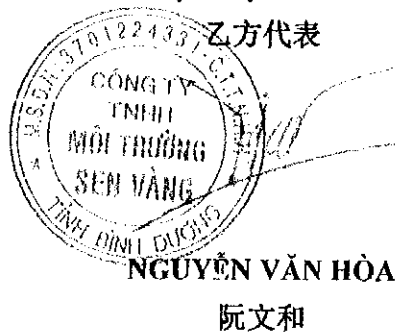
第七条：共同条款

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 双方承诺严格执行本合同约定的条款，未征得双方的书面同意之前一方不得自行变更合同内容 或单方终止本合同(但第 6 条第 1 项的情况除外)。一方违反本合同将要赔偿因自己违反行为产生的损失给守约方。
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- 双方有关本合同产生的所有争议优先通过商量和和解解决。若解决不成，将提起授权法院解决，法院的决定是最终决定。
- Hợp đồng được lập theo song ngữ Việt Hoa, trong trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên sẽ tuân theo tiếng Việt để giải quyết.
- 合同以越南文-中文签署。如有争议，将以越南语解决。
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- 合同到期后，如果双方不办理合同清算程序，本合同将自动续签 01（一）年。
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt - Hoa với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 本合同一式 04(肆)份越南文，有双方的签字和公章。各方执 2(贰)份具有同等的法律价值并自签章之日起生效。

ĐẠI DIỆN BÊN A

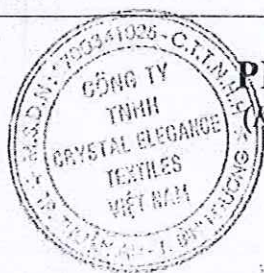


ĐẠI DIỆN BÊN B





TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

PL6 - TT - TN - QLM

Số: 850 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0223-82505		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HD-TN-AD33	750	-	-	-
2	Cadmi (Cd) (mg/L)	SMEWW 3113B:2017	< 0,0001 (**)	-	0,045	-
3	Chì (Pb) (mg/L)	SMEWW 3113B:2017	< 0,0008 (**)	-	0,09	-
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*)	17	-	27	27
5	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)	0,02	-	3,6	-
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*)	35	± 1	67,5	90
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*)	11	± 1	45	45
8	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)	2,8	± 0,1	18	-
9	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	TCVN 7877-2008 (*)	0,0008	-	0,0045	-
10	Asen (As) (mg/L)	TCVN 6626:2000 (*)	< 0,0003 (**)	-	0,045	-
11	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185:2015 (*)	17	-	50	67,5

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

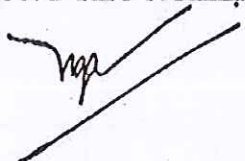
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0223-82505		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT (A)
12	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*)	7,8	-	6-9	6-9
13	Dầu mỡ tổng (mg/L) (a)	SMEWW 5520-B- 2017	2,8	-	-	-

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
 - QCVN 13-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0223-82505: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
- (a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đạc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

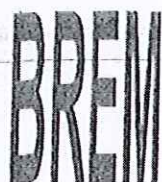


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2097 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 05 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu: 11/05/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 12/05/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHUNG LƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 12/05/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV0523-52849	QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HD-TN-AD33	626	-	-
2	Cadmi (Cd) (mg/L)	SMEWW 3113B:2017 (**)	< 0,0001 (***)	0,045	-
3	Chì (Pb) (mg/L)	SMEWW 3113B:2017 (**)	< 0,0008 (***)	0,09	-
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*) (**)	8	27	27
5	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*) (**)	0,006	3,6	-
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*) (**)	18	67,5	90
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*) (**)	9	45	45
8	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*) (**)	2,5	18	-
9	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	TCVN 7877-2008 (*) (**)	< 0,0003 (***)	0,0045	-
10	Asen (As) (mg/L)	TCVN 6626:2000 (*) (**)	< 0,0003 (***)	0,045	-
11	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185:2015 (*) (**)	4	50	67,5
12	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*) (**)	7,1	6-9	6-9
13	Dầu mỡ tổng (mg/L) (α)	SMEWW 5520-B-2017	3,3	-	-

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
 - QCVN 13-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0523-52849: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/ND-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

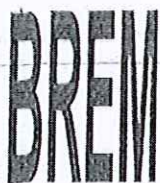


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3322 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 26/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 27/07/2023 Ngày thử nghiệm: 27/07/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV0723-49184	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HD-TN-AD33	935	-	-
2	Cadmi (Cd) (mg/L)	SMEWW 3113B:2017	< 0,0001 (***)	0,045	-
3	Chì (Pb) (mg/L)	SMEWW 3113B:2017	< 0,0008 (***)	0,09	-
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*)	7	27	27
5	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)	0,02	3,6	-
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*)	18	67,5	90
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*)	5	45	45
8	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)	2,5	18	-
9	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	TCVN 7877-2008 (*)	< 0,0003 (***)	0,0045	-
10	Asen (As) (mg/L)	TCVN 6626:2000 (*)	< 0,0003 (***)	0,045	-
11	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185:2015 (*)	9	50	67,5
12	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*)	7,4	6-9	6-9
13	Dầu mỡ tổng (mg/L) (a)	SMEWW 5520-B-2017	4,8	-	-

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
- QCVN 13-MT:2015/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
- Vị trí lấy mẫu:

DV0723-49184: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

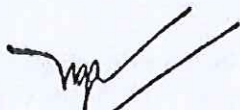
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/ZW4TF](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/ZW4TF)

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

PL6 - TT - TN - QLM

Số: 5396/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 29/11/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 30/11/2023 Ngày thử nghiệm: 30/11/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV1123-40050	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HD-TN-AD33(**)	27	-	-
2	Cadmi (Cd) (mg/L)	SMEWW 3113B:2023(**)	< 0,0002 (***)	0,045	-
3	Chì (Pb) (mg/L)	SMEWW 3113B:2023(**)	< 0,001 (***)	0,09	-
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2021 (***)	14	27	27
5	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (***)	0,03	3,6	-
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (***)	31	67,5	90
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (***)	15	45	45
8	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (***)	2,8	18	-
9	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	TCVN 7877-2008 (***)	< 0,0003 (***)	0,0045	-
10	Asen (As) (mg/L)	TCVN 6626:2000 (***)	< 0,0003 (***)	0,045	-
11	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185C:2015 (***)	9	50	67,5
12	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (***)	7,5	6-9	6-9
13	Tổng dầu mỡ (oils & grease) (mg/L) (t)	SMEWW 5520B:2023	< 1 (***)	-	-

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1;
- Vị trí lấy mẫu:

DV1123-40050: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

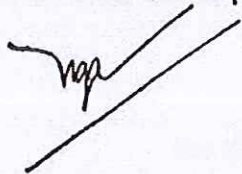
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/ITQSR](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/ITQSR)

(tt): Thông số trong môi trường nước thải, không có trong quy định, không được công nhận theo Nghị định 127/2014/ NĐ-CP

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 850 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-89559		
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
2	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	62,9	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	68,2	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	65,6	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
5	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000
6	Độ rung (dB)	40 CFR Part 50 appendix J	61	-	-

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-89559		
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	57,6	-	-
8	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,8	-	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (*)	70	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300
10	Nitơ đioxit (NO_2) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 6137-2009	27,6	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
11	tổng Hydrocacbon ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	QCVN 06:2009/BTNMT (1 giờ)	5.000
-	n-Hexan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	-	-
-	n-Heptan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	-	-
-	n-octan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	-	-
-	n-decane ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	-	-
-	n-dodecan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	-	-
-	n-nonane ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-89559: Khu vực cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

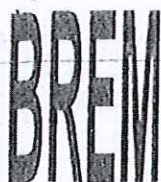
**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 850 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả					Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-34400	DV0223-57267	DV0223-19130	DV0223-49900	DV0223-61028		
1	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	32,4	32,4	24,4	29,2	39	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
2	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	75,6	77,6	76,8	74,2	72,7	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	72,7	74,4	74,6	72,8	70,8	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Tiếng ồn (Lmax) dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	79,2	80,2	79,3	77,6	76,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	< 10 (**)	< 10 (**)	< 10 (**)	< 10 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	49	58	67	64	55	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/ BTNMT (*)	30,7	30,9	31,1	31,3	31,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

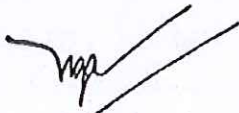
Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả					Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-34400	DV0223-57267	DV0223-19130	DV0223-49900	DV0223-61028		
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/ BTNMT (*)	65,2	66,2	64,7	65,9	63,6	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Độ rung (m/s ²)	40 CFR Part 50 appendix J	0,58	0,59	0,60	0,55	0,55	-	-
10	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
11	Tổng Hydrocacbon (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-
-	n-Hexan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-
-	n-Heptan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-
-	n-octan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-
-	n-decane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-
-	n-dodecan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-
-	n-nonane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	< 6 (**)	-	-

Ghi chú:

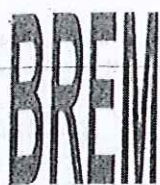
- Vị trí lấy mẫu:
 - DV0223-34400: Phân xưởng lò hơi
 - DV0223-57267: Phân xưởng nhuộm
 - DV0223-19310: Phân xưởng dệt
 - DV0223-49900: Bộ phận pha chế thuốc nhuộm
 - DV0223-61028: Phòng đặt máy thuốc nhuộm
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**


ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3199 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 26/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 27/07/2023 Ngày thử nghiệm: 27/07/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-90985		
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
2	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	58,1	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	66,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	62,6	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
5	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000
6	Độ rung (dB)	40 CFR Part 50 appendix J(**)	0,1	-	-

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-90985		
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (X ⁰⁰)	73,8	-	-
8	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (X ⁰⁰)	30,6	-	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (X ⁰⁰)	64	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300
10	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009 ^(*)	29,5	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
11	tổng Hydrocacbon (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	QCVN 06:2009/BTNMT (1 giờ)	5.000
-	n-Hexan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	-	-
-	n-Heptan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	-	-
-	n-octan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	-	-
-	n-decane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	-	-
-	n-dodecan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	-	-
-	n-nonane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 ^(**)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0723-90985: Khu vực cổng bảo vệ

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

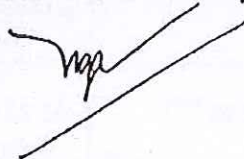
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

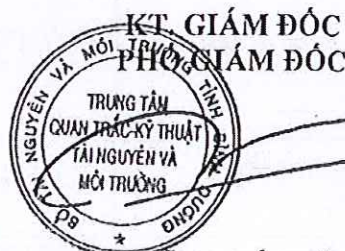
Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/r3cbC)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/r3cbC](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/r3cbC)

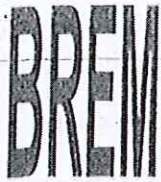
**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3199 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 26/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 27/07/2023 Ngày thử nghiệm: 27/07/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả					Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-53214	DV0723-53175	DV0723-27844	DV0723-27825	DV0723-17465		
1	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	36,1	36,1	32,8	32,7	26,2	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
2	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	73,2	71,4	72,4	70,6	71,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	70,1	67,3	68,5	67,2	65,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	77,2	74,6	75,3	76,4	77,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	< 10 (***)	< 10 (***)	< 10 (***)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (***)	52	55	61	58	52	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/ BTNMT (***)	31,3	31,7	31,2	30,8	30,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/ BTNMT (***)	69,3	70,4	74,3	71,5	70,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm	40-80

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả					Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-53214	DV0723-53175	DV0723-27844	DV0723-27825	DV0723-17465		
								việc) - Lao động trung bình	
9	Độ rung (m/s ²)	40 CFR Part 50 appendix J (**)	0,4	0,5	0,3	0,4	0,2	-	-
10	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT : Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
11	Tổng Hydrocacbon (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-
-	n-Hexan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-
-	n-Heptan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-
-	n-octan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-
-	n-decane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-
-	n-dodecan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-
-	n-nonane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	< 6 (***)	-	-

Ghi chú: Vị trí lấy mẫu:

DV0723-53214: Phân xưởng lò hơi

DV0723-53175: Phân xưởng nhuộm

DV0723-27844: Phân xưởng dệt

DV0723-27825: Bộ phận pha chế thuốc nhuộm

DV0723-17465: Phòng đặt máy phát điện

-(^o): Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(^o): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(^o): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

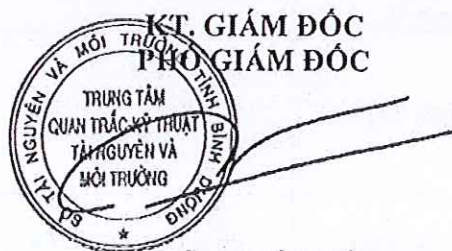
Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/KdnTv)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/KdnTv](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/KdnTv)

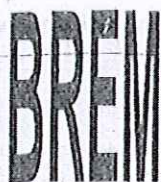
**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5396 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 29/11/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 30/11/2023 Ngày thử nghiệm: 30/11/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

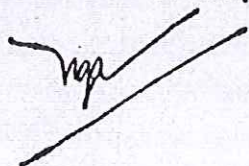
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1123-35551		
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
2	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	65,2	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	71,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	68,5	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
5	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000
6	Độ rung (dB)	40 CFR Part 50 appendix J(**)	0,1	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1123-35551		
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	74,5	-	-
8	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	28,7	-	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (**)	69	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300
10	Nitơ dioxit (NO_2) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 6137-2009(**)	37,4	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
11	Tổng Hydrocacbon ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500(**)	< 40 (***)	QCVN 06:2009/BTNMT (1 giờ)	5.000
-	n-Hexan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 40 (***)	-	-
-	n-Heptan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 40 (***)	-	-
-	n-octan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 40 (***)	-	-
-	n-decane ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 40 (***)	-	-
-	n-dodecan ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 40 (***)	-	-
-	n-nonane ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1500	< 40 (***)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV1123-35551: Khu vực cổng bảo vệ
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/HCDAp>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5396 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 29/11/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 30/11/2023 Ngày thử nghiệm: 30/11/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả					Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1123-15874	DV1123-23528	DV1123-56537	DV1123-97490	DV1123-00523		
1	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	31	31,1	37,5	44,4	27,8	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
2	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	73,5	74,7	64,3	74,5	67,8	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	70,6	71,6	61,3	71,4	64,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	76,7	77,2	68,1	78,2	69,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	< 10 (***)	< 10 (***)	< 10 (***)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (***)	66	68	58	56	58	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/ BTNMT (***)	30,2	30,7	29,6	31,3	29,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả					Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1123-15874	DV1123-23528	DV1123-56537	DV1123-97490	DV1123-00523		
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/ BTNMT ("X")	68,3	68,4	69,2	65,2	67,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Độ rung (m/s ²)	40 CFR Part 50 appendix J ("")	0,3	0,8	0,1	0,4	0,2	-	-
10	Carbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(")	< 2.500 ("")	< 2.500 ("")	< 2.500 ("")	< 2.500 ("")	< 2.500 ("")	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
11	Tổng Hydrocarbon (µg/m ³)	NIOSH method 1500(")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-
-	n-Hexan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-
-	n-Heptan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-
-	n-octan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-
-	n-decane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-
-	n-dodecan (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-
-	n-nonane (µg/m ³)	NIOSH method 1500	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	< 40 ("")	-	-

Ghi chú: Vị trí lấy mẫu DV1123-00523: Phân xưởng lò hơi; DV1123-97490: Phân xưởng nhuộm

DV1123-23528: Phân xưởng dệt; DV1123-15874: Bộ phận pha chế thuốc nhuộm

- DV1123-56537: Phòng đặt máy phát điện

- ("): Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (""): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (""): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

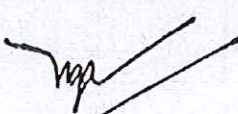
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

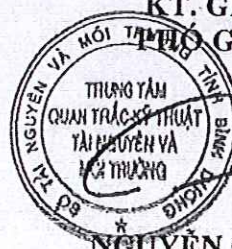
Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/dkbOe)

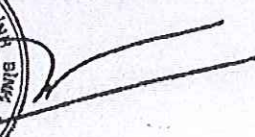
[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/dkbOe](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/dkbOe)

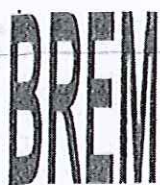
**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**




NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 850 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

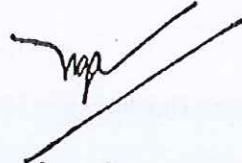
Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0223-47865		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	14	± 2	60
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	120	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	18.378	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES	634	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400
6	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT	88,8	-	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-47865: Sau HTXL khí thải lò hơi, nhiên liệu đốt là vỏ hạt điều
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC

PHÒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2097 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 11/05/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 12/05/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

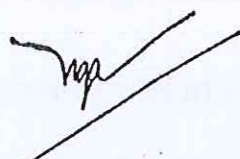
Ngày thử nghiệm: 12/05/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0523-41272	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5 (**)	21	60
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES (**)	128	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	18.944	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES (**)	599	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES (**)	< 26,2 (***)	400
6	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (**)	86,8	-

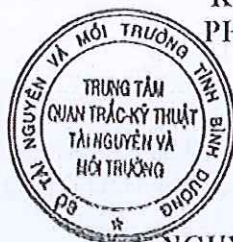
Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0523-41272: Sau HTXL khí thải lò hơi, nhiên liệu đốt là vỏ hạt điều
- (**) Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (***) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3199 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu: 26/07/2023
4. Điều kiện lấy mẫu:
5. Ngày nhận mẫu: 27/07/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

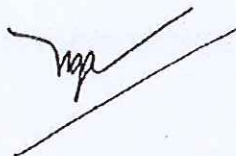
Ngày thử nghiệm: 27/07/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0723-51970	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5 ^(**)	25	60
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES ^(**)	135	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	19.792	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES ^(**)	637	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES ^(**)	< 26,2 ^(***)	400
6	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT ^(**)	89,8	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0723-51970: Sau HTXL khí thải lò hơi, nhiên liệu đốt là vỏ hạt điều
 - (**): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/r3cbC>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5396 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2023

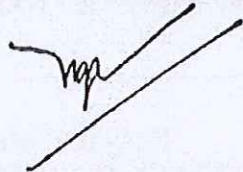
- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 29/11/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 30/11/2023 Ngày thử nghiệm: 30/11/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGENCE TEXTILES VIỆT NAM
Địa chỉ: Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1123-44328	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US.EPA Method 5(**)	23	60
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	HD-HT-TES(**)	118	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	HD-TN-KT	18.944	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	HD-HT-TES(**)	668	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	HD-HT-TES(**)	< 26,2 (***)	400
6	Nhiệt độ	°C	HD-TN-KT(**)	85,2	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV1123-44328: Sau HTXL khí thải lò hơi, nhiên liệu đốt là vỏ hạt điều
 - (""): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (""): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/q28p3>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

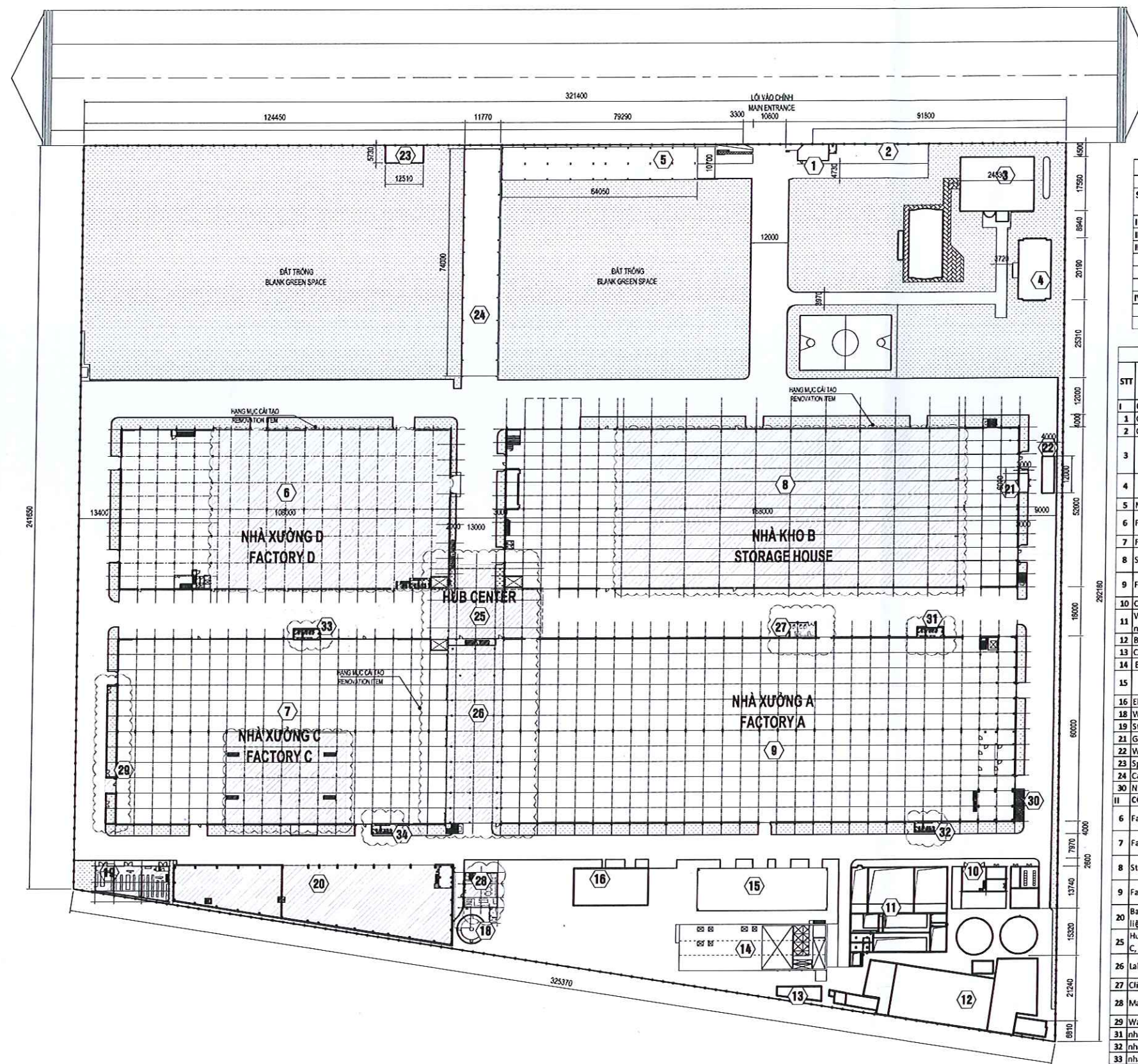


ThS. BUI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

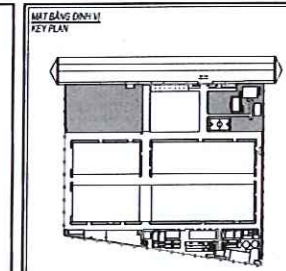


NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



BẢNG SO SÁNH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN HỮU VÀ SAU CẢI TẠO					
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	85,786.00		85,786.00	
II	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT HIỆN HỮU				
III	Đất xây dựng công trình	38,165.69	44.49	42,205.89	49.20
1	Đất xây dựng công trình	38,165.69	44.49	42,205.89	49.20
2	Đất cây xanh	24,910.82	29.04	21,957.81	25.60
3	Đất giao thông nội bộ	22,709.49	26.47	21,622.30	25.20
IV	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG	42,530.55		55,384.75	
	Hệ số sử dụng đất	0.50		0.65	
	Mật độ xây dựng	44.49		49.20	

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG						
STT	TÊN HẠNG MỤC	SỐ TẦNG	TẦNG	DTSXD (m ²)	TỔNG DT CHIẾM ĐẤT (m ²)	TỔNG DT XÂY DỰNG (m ²)
I	CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU				34,564.81	34,564.81
1	Guard House / Nhà bảo vệ	01	Tầng 1	58.90	58.90	58.90
2	Car parking / Nhà xe ô tô	01	Tầng 1	120.00	120.00	120.00
3	Expert Dorm / Nhà chuyên gia	03	Tầng 1	427.20	427.20	427.20
4	Nhà nghỉ công nhân Việt Nam	02	Tầng 1	195.52	195.52	195.52
5	Motobike parking / Nhà xe máy	01	Tầng 1	685.34	685.34	685.34
6	Factory / Nhà xưởng mở rộng (Xưởng D)	02	Tầng 1	5,616.00	5,616.00	5,616.00
7	Factory / Nhà xưởng (Xưởng C)	01	Tầng 1	6,480.00	6,480.00	6,480.00
8	Storage House / Nhà kho (Kho B)	02	Tầng 1	8,736.00	8,736.00	8,736.00
9	Factory / Nhà xưởng (Xưởng A)	02	Tầng 1	10,080.00	10,080.00	10,080.00
10	Chemical Storage / Kho hóa chất 1	01	Tầng 1	244.80	244.80	244.80
11	Waste Water Treatment Station / Trạm xử lý nước thải	01	Tầng 1	520.00	520.00	520.00
12	Batching Plant / Trạm trộn nguyên liệu	01	Tầng 1	1,156.69	1,156.69	1,156.69
13	Chemical Storage 2 / Kho hóa chất 2	01	Tầng 1	59.94	59.94	59.94
14	Bể nước sinh hoạt	01	Tầng 1	720.00	720.00	720.00
15	Boiler House / Nhà nồi hơi	02	Tầng 1	546.00	546.00	546.00
16	Electric Station / Trạm điện	01	Tầng 1	244.06	244.06	244.06
17	Water Tower / Tháp nước cấp	01	Tầng 1	92.16	92.16	92.16
18	Storage House / Nhà kho	01	Tầng 1	240.00	240.00	240.00
21	Gas House / Nhà Gas	01	Tầng 1	18.00	18.00	18.00
22	Weight Station / Trạm cân	01	Tầng 1	48.00	48.00	48.00
23	Sport equipment / Nhà chứa đồ tập thể thao	01	Tầng 1	71.68	71.68	71.68
24	Canteen / Nhà ăn	-	-	888.00	888.00	888.00
30	Nhà Xylô	01	Tầng 1	31.80	31.80	31.80
II	CÔNG TRÌNH CẢI TẠO				34,952.20	34,952.20
6	Factory / Nhà xưởng mở rộng (Xưởng D)	02	Tầng 1	5,616.00	5,616.00	5,616.00
7	Factory / Nhà xưởng (Xưởng C)	02	Tầng 1	6,480.00	6,480.00	6,480.00
8	Storage House / Nhà kho (Kho B)	02	Tầng 1	8,736.00	8,736.00	8,736.00
9	Factory / Nhà xưởng (Xưởng A)	02	Tầng 1	10,080.00	10,080.00	10,080.00
20	Batching and Boiler house / Nhà nồi hơi và vật liệu		Tầng 1	1,735.20	1,735.20	1,735.20
25	Hub Center / Sân lũng & trệt khu kết nối A, B, C, D (xây mới)	01	Tầng 1	754.00	754.00	754.00
26	Lab Center / Sân lũng & trệt khu kết nối A, C	01	Tầng 1	1,082.00	1,082.00	1,082.00
27	Clinic House / Nhà y tế	01	Tầng 1	50.00	50.00	50.00
28	Maintenance Room / Phòng bảo trì	01	Tầng 1	140.00	140.00	140.00
29	Waste House / Nhà rác thải	01	Tầng 1	115.00	115.00	115.00
31	nhà WC 1	01	Tầng 1	41.00	41.00	41.00
32	nhà WC 2	01	Tầng 1	41.00	41.00	41.00
33	nhà WC 3	01	Tầng 1	41.00	41.00	41.00
34	nhà WC 4	01	Tầng 1	41.00	41.00	41.00



CHÚA Ý: THE CONTRACTOR IS TO VERIFY ALL DIMENSIONS AND CONDITIONS ON SITE AND REPORT ANY DISCREPANCIES TO SOLUTIONS. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR OBTAINING ALL NECESSARY PERMITS AND APPROVALS FROM THE LOCAL AUTHORITIES. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR OBTAINING ALL NECESSARY PERMITS AND APPROVALS FROM THE LOCAL AUTHORITIES. THE CONTRACTOR SHALL BE RESPONSIBLE FOR OBTAINING ALL NECESSARY PERMITS AND APPROVALS FROM THE LOCAL AUTHORITIES.

REV	DESCRIPTION	DATE
1	ISSUED FOR PERMIT	05/2024

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	TECHNICAL DESIGN
THIẾT KẾ THI CÔNG	CONSTRUCTION DESIGN

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.
CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.
CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

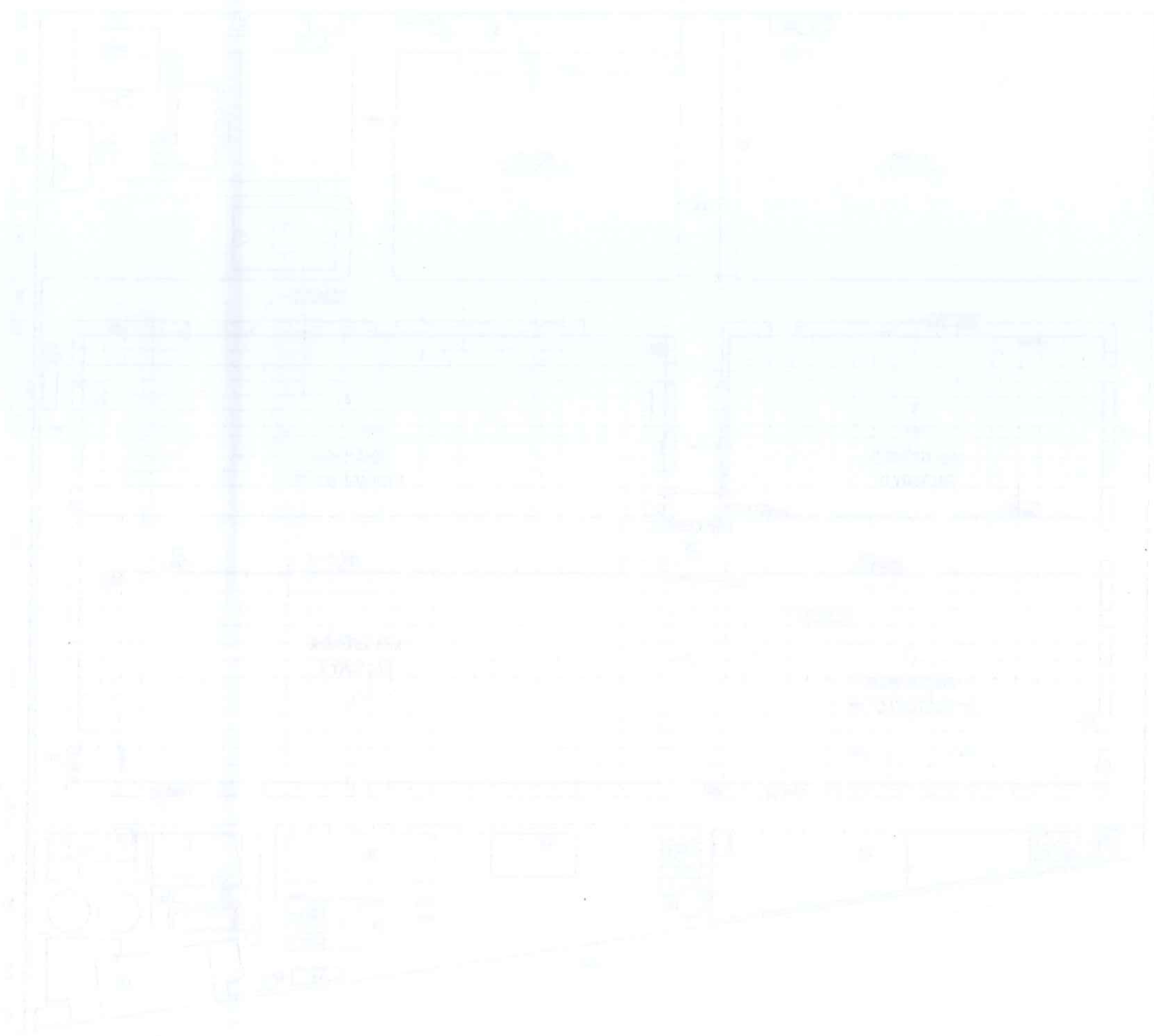
CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.

CHỦ ĐẦU TƯ: CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.



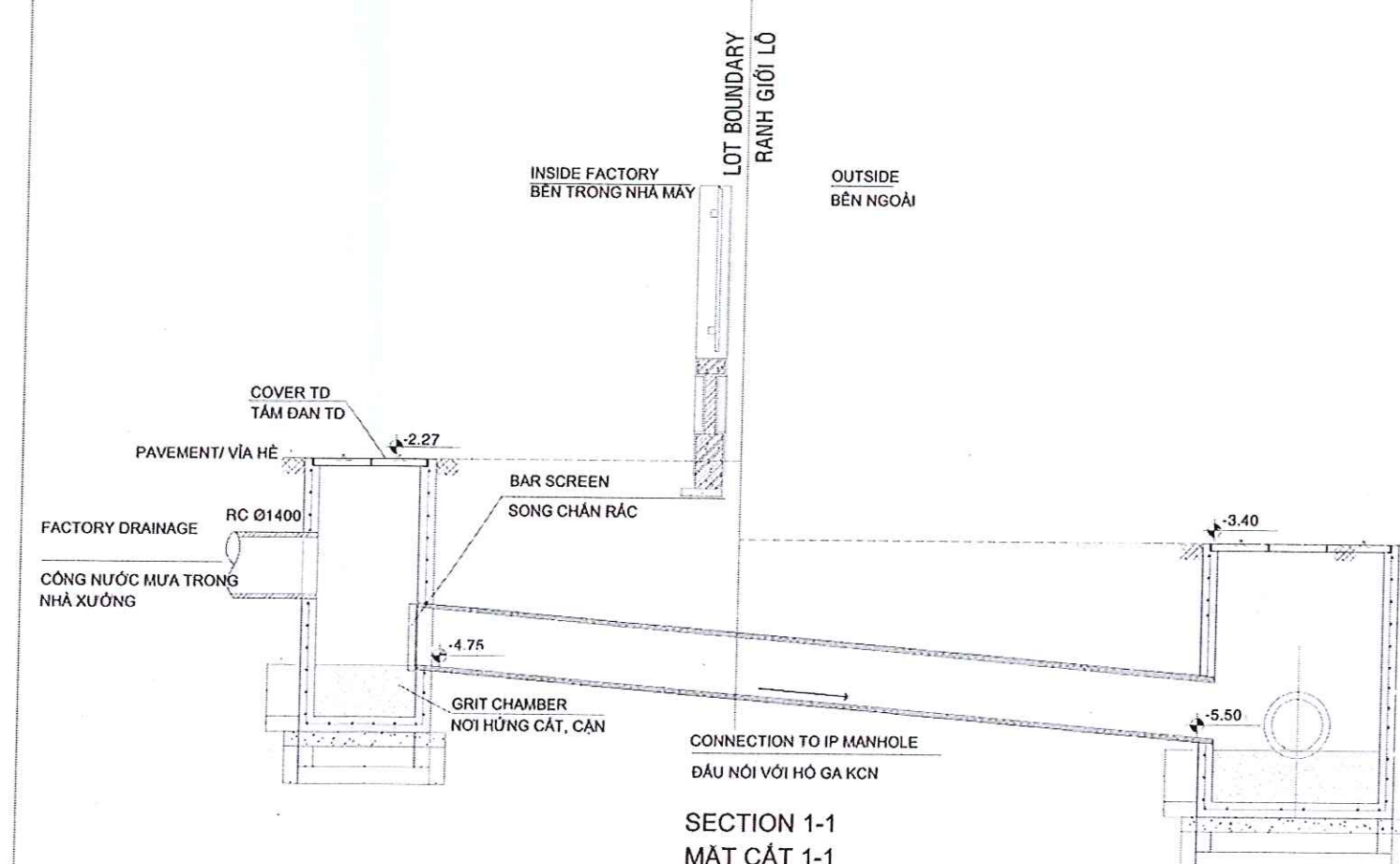
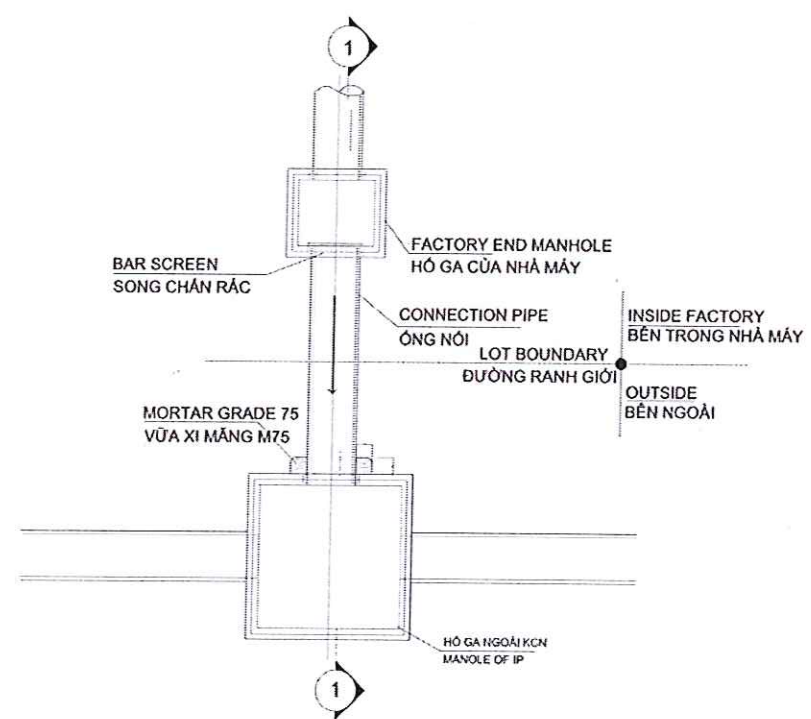
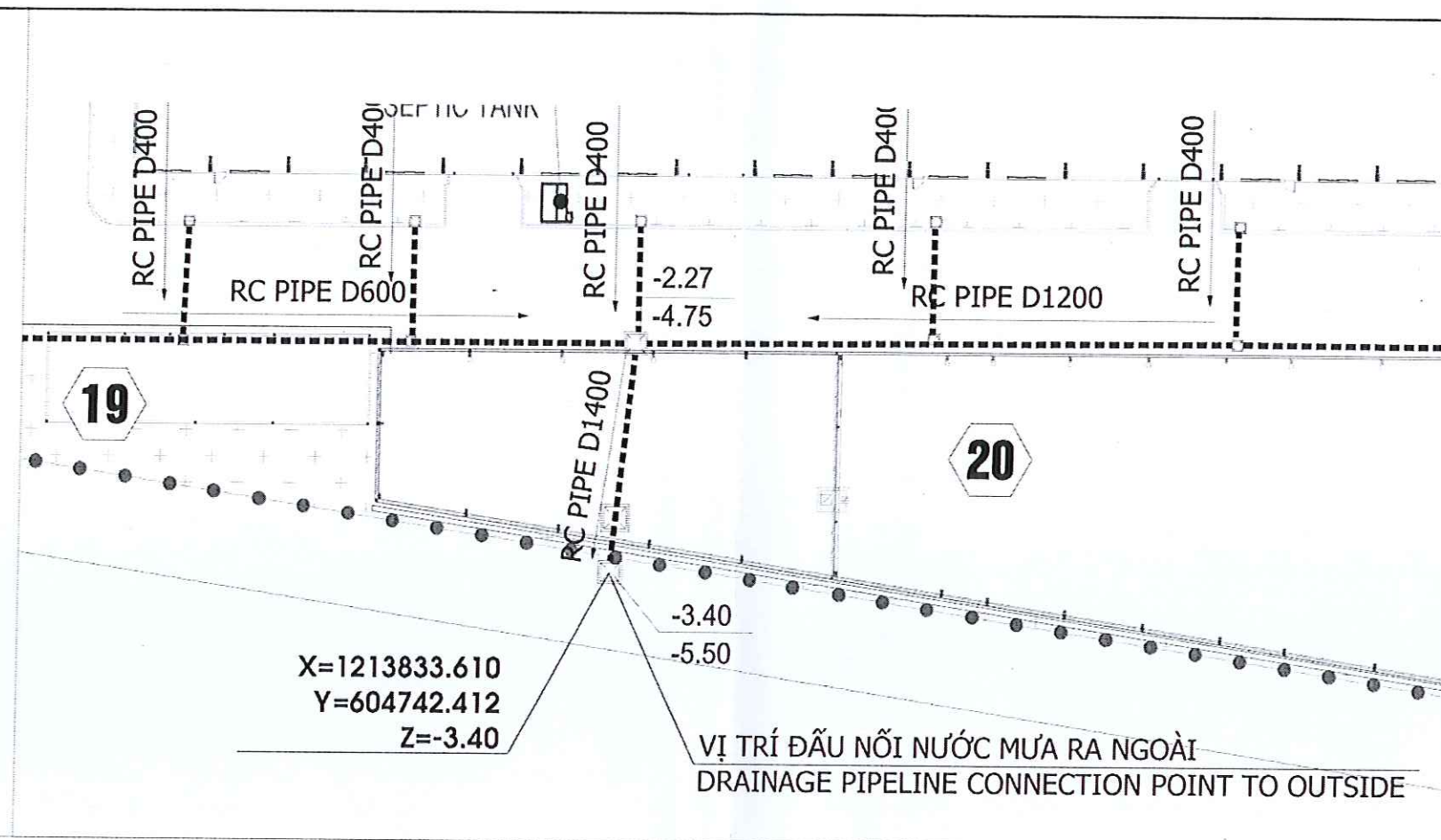
Architectural drawing of a building floor plan, showing various rooms and structural details.



CHI CHENG WEI



中華民國教育部
秘書長



CHI TIẾT ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA RA BÊN NGOÀI LÔ ĐẤT
DETAIL OF DRAINAGE SYSTEM CONNECTING TO OUTSIDE LAND LOT

MẶT BẰNG BÊN KÉ
KEY PLAN

CHÚ THÍCH
NOTES

1. THE CONSTRUCTION IS TO VERIFY ALL DIMENSIONS AND CONDITIONS ON SITE AND REPORT ANY DISCREPANCIES TO SOLUTIONS.
2. ALL DIMENSIONS ARE NOT TO BE SCALED OFF THIS DRAWING.
3. FOR STRUCTURAL, MECHANICAL, AND ELECTRICAL DETAILS, REFER TO STRUCTURAL, MECHANICAL, AND ELECTRICAL DRAWINGS.
4. ALL DIMENSIONS ARE IN METERS, UNLESS OTHERWISE SPECIFIED.

REV	DESCRIPTION	DATE

THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ CƠ SỞ	BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	TECHNICAL DESIGN
THIẾT KẾ CHI TIẾT	DETAILED DESIGN

THIẾT KẾ	FOR TENDER
HỢP ĐỒNG	FOR CONTRACT
XẤU PHÉP	FOR APPROVAL
THI CÔNG	FOR CONSTRUCTION

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT

CRYSTAL ELEGANCE
CÔNG TY TNHH CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIỆT NAM
CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD.
Số 1, Đường 10, Khu Công Nghiệp Thuận An, Quận Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
MST: 0312345678

CHỈ CHENG WEI Solutions
CREATING REAL VALUE
SOLUTIONS CONSTRUCTION CO., LTD.
Số 10, Đường 10, Khu Công Nghiệp Thuận An, Quận Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
MST: 0312345678

CHỨC VỤ	TÊN	CHỮ KÝ
CHỦ TRƯỞNG DỰ ÁN	VŨ ĐỨC VINH	
THIẾT KẾ	VŨ TÀI LỘC	
THIẾT KẾ CHI TIẾT	LÊ MINH QUỐC	

PHẠM VI DỰ ÁN
PROJECT

RENOVATION AND NEW CONSTRUCTION OF FACTORIES, OFFICES, AUXILIARY WORKS OF CRYSTAL ELEGANCE TEXTILES VIETNAM CO., LTD

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

ĐƯỜNG 01, KHU SẢN XUẤT BÌNH CHUẬN, PHƯỜNG BÌNH CHUẬN, TP. THỦY AN, BÌNH DƯƠNG / D1 STREET, BÌNH CHUẬN PRODUCTION ZONE, BÌNH CHUẬN WARD, THỦY AN CITY, BÌNH DƯƠNG

ĐỐI TƯỢNG
SUBJECT

KIẾN TRÚC / ARCHITECTURE

HẠNG MỤC
ITEM

ĐẦU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT INFRASTRUCTURAL CONNECTION

TÊN BẢN VẼ
SHEET TITLE

CHI TIẾT ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA
DETAIL OF DRAINAGE SYSTEM CONNECTING

TÊN	HỌ TÊN	NGÀY	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ		03/2024	
THIẾT KẾ CHI TIẾT			

THIẾT KẾ
DESIGN

03/2024

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAILED DESIGN

00

THIẾT KẾ
DESIGN

00

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAILED DESIGN

00

CHI CHENG WEI



THE ONLY WAY TO THE OUTSIDE
IS THROUGH THE GATE

DI 4.12.12.12.12
GIVEN BY Y
2000-00